

CƠ QUAN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI
LIÊN HỢP QUỐC

CHỈ TIÊU VÀ CHỈ SỐ
**PHÁT TRIỂN
CON NGƯỜI**

NGUYỄN QUÁN

Tuyển chọn và giới thiệu



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 1 - 1995

073(0)-24

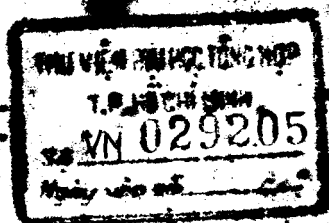
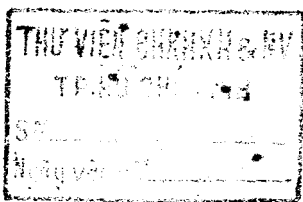
CH 300T

CƠ QUAN BÁO CÁO PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI
LIÊN HỢP QUỐC

CHỈ TIÊU VÀ CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

NGUYỄN QUÂN

Tuyển chọn và giới thiệu



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 1 - 1995.

LỜI GIỚI THIỆU

Hội nghị lần thứ IV của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã tập trung bàn về những vấn đề liên quan đến phát triển con người trong điều kiện đất nước ta còn nghèo nàn lạc hậu, và chỉ rõ "... Chúng ta sẽ phạm sai lầm nếu không quan tâm giải quyết tốt những vấn đề xã hội, cân đối, hài hòa giữa kinh tế và xã hội, tạo ra động lực phát triển kinh tế. Ngày nay, sự phát triển con người đã trở thành tiêu chí ngày càng quan trọng trong việc xếp hạng các nước trên thế giới".

Từ 1990 đến nay, Cơ quan Báo cáo phát triển con người (Human Development Report Office) của Liên Hợp Quốc đều thu thập tài liệu của các nước, các tổ chức quốc tế, và đưa ra một hệ thống chỉ tiêu thống kê của hầu hết các nước trên thế giới, nhằm phác họa bức tranh về sự phát triển con người của từng nước, của từng khu vực, đồng thời tính chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI) để xếp hạng về sự phát triển giữa các nước trên toàn thế giới.

Vậy, chỉ số phát triển con người (HDI) là gì? HDI của từng nước là bao nhiêu, và được xếp vào hạng nào của thế giới? ... Bức tranh về phát triển con người của từng nước và từng khu vực thế nào? .. Để trả lời một phần các câu hỏi trên, Nhà Xuất bản Thống kê cho ra mắt bạn đọc "Chỉ tiêu và chỉ số phát triển con người" do đồng chí Nguyễn Quán

*tuyển chọn và giới thiệu từ các tài liệu của Liên Hợp Quốc.
Cuốn sách gồm các phần:*

- Một số nét khái quát về phát triển con người trên thế giới trong những năm gần đây.

- Chỉ số phát triển con người của 178 nước trên thế giới.

- Các chỉ tiêu phát triển con người của 53 nước trong khu vực, các nước lớn và một số nước có nhiều quan hệ về kinh tế, chính trị, xã hội với nước ta.

Để bạn đọc sử dụng có hiệu quả cuốn sách này, chúng tôi có giới thiệu tóm lược về nội dung và phương pháp tính một số chỉ tiêu.

Hy vọng rằng cuốn sách nhỏ này sẽ cung cấp cho bạn đọc những thông tin thật sự mới và bổ ích về phát triển con người của thế giới, trong đó có nước ta, theo đánh giá của Liên Hợp Quốc năm 1994.

Nhà Xuất bản Thống kê

TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ : PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI TRONG CÁC NĂM GẦN ĐÂY CỦA THẾ GIỚI

Trong báo cáo năm 1994 của Cơ quan Báo cáo phát triển con người thuộc Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (LHQ) đã nhắc lại tầm quan trọng của năm 1994 như một năm kỷ niệm nửa thế kỷ thành lập LHQ nếu tính từ ngày đại diện năm nước Anh, Mỹ, Nga, Pháp, Trung Quốc đã họp từ tháng 8 đến tháng 10 năm 1944 tại Oa-sinh-tơn (Mỹ) sáng lập ra LHQ ngày nay.

Nửa thế kỷ qua là nửa thế kỷ của tiến bộ loài người, của phong trào giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc, ... và số nước thành viên LHQ ở thừa ban đầu đã được công nhận tại Hội nghị LHQ về tổ chức quốc tế họp tại San Phơ-ran-xít-cô (Mỹ) từ 25/4 đến 26/6/1945 là 50 nước, nay đã là 185 nước.

Nửa thế kỷ qua cũng là nửa thế kỷ của những cuộc chiến tranh giữa các nước xâm lược và các nước bảo vệ nền độc lập dân tộc, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, các cuộc nội chiến và các cuộc chiến tranh khu vực. Sau cuộc chiến tranh thế giới II (kết thúc 5-1945) và thảm họa hạt nhân với hai quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống Nhật Bản (1945), cho đến nay đã không xảy ra và lúc này cả thế giới đang từng bước ngăn chặn một cuộc chiến tranh hạt nhân, dập tắt các ngọn lửa chiến tranh, để tiến tới cùng sống dưới mái nhà chung là hành tinh của chúng ta, cho dù mỗi nước

có các chế độ chính trị khác nhau, tôn giáo khác nhau, trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau.

Nền kinh tế thế giới phát triển trên cơ sở tiến bộ khoa học kỹ thuật, tổng GDP (còn gọi là Tổng sản phẩm thế giới - Gross World Product) đã tăng 7 lần, từ 2 nghìn tỷ USD lên tới 22 nghìn tỷ USD (chỉ trong vòng 20 năm cũng tăng tới 6 lần: 1970 là 3190 tỷ USD đến năm 1989: 20 052 tỷ USD), trong khi dân số thế giới, tăng từ 2,5 tỷ người lên tới 5,5 tỷ người). Như vậy, thu nhập bình quân đầu người tăng 3 lần. Đặc biệt các nước kém phát triển, thu nhập thấp, nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh gấp ba lần các nước công nghiệp phát triển (đây là điều đáng mừng, nhưng phải nhớ rằng, nhịp độ tăng nhanh vì xuất phát điểm của các nước này quá thấp). Nhưng khoảng cách giàu - nghèo giữa các nước còn quá xa, trong 173 nước chỉ có 38 nước có GNP bình quân đầu người trên 6000 USD, trong khi đó lại có 53 nước chỉ có 650 USD trở xuống. Năm 1992, GNP bình quân đầu người là 19790USD, thì ở các nước thu nhập trung bình là 2290 USD, còn các nước thu nhập thấp chỉ có 360 USD. Năm 1992, Thụy Sĩ - nước dẫn đầu về thu nhập của thế giới đã đạt được 33710 USD, còn Mô-zam-bích nước "đội sổ" chỉ có 80 USD đầu người. Chính sự tăng trưởng kinh tế của các nước trong cộng đồng thế giới đã làm tăng trưởng trong tiêu dùng của Chính phủ và của hộ gia đình, kể cả thay đổi cơ cấu tiêu dùng, tăng y tế, giáo dục và các phúc lợi xã hội là điều kiện để mở rộng các cơ sở sản xuất hàng hóa và dịch vụ, chuyển đổi kinh tế kỹ thuật và xã hội. Tuy nhiên, nhiều nước kinh tế phát triển không ổn định, lạm phát cao, như đầu thập kỷ 90, lạm phát ở một số nước tới ba con số, như các nước U-cơ-ren, Li-tuy-a-ni, Liên bang Nga,

Quá trình phát triển kinh tế của từng nước, của từng khu vực và của cả thế giới cũng là quá trình chuyển dịch cơ

cấu kinh tế, với vai trò của các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng quan trọng trong GDP, lao động làm trong các ngành này càng nhiều. Nước nào lao động trong công nghiệp, dịch vụ càng lớn, sản xuất càng phát triển, GDP càng cao.

	% tỷ lệ lao động làm trong		GDP thực tế bình quân đầu người 1990 USD
	ngành công CN	ngành dịch vụ	
Các nước đang phát triển	15	27	2730
Các nước kém phát triển nhất	8	19	880
Các nước công nghiệp	33	58	14860
OECD	29	66	19000

Sự phát triển kinh tế là mục tiêu của mỗi nước, nhưng mỗi nước phải tính đến sự phát triển bền vững, phải tăng thêm công ăn việc làm, giảm bớt đói nghèo, cải thiện đời sống tinh thần, cải thiện sự phân phối thu nhập công bằng hơn.

Vấn đề đói nghèo vẫn là vấn đề nan giải trên thế giới, đặc biệt ở các nước thuộc Châu Phi, Châu Mỹ La tinh và Châu Á. Sản xuất lương thực không đủ, sự phụ thuộc vào nước ngoài về lương thực ngày một tăng (mặc dù các nước này nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp), mức cung cấp lương thực, thực phẩm rất thấp so với nhu cầu tối thiểu.

	Sản xuất lương thực đầu người 1991/1979 - 81 (%)	Chỉ số phụ thuộc lương thực 1988 - 90/1969 - 71 (%)	Tỷ lệ cung cấp calori so với nhu cầu tối thiểu 1988 - 90 (%)
Áp-ga-ni-xtan	71	193	76
Ăng-gô-la	79	366	80
Bu-ru-đi	91	165	85
Ha-i-ti	84	364	94
Ê-ti-ô-pi	86	855	71
Mô-dăm-bích	77	300	77
Ru-an-đa	84	322	80
Xô-ma-li	78	134	81
Xu-đăng	80	156	83

Ở các nước giàu, thu nhập cao, cũng không ít người nghèo; ở các nước thu nhập thấp, kém phát triển số người nghèo lại càng nhiều hơn. Toàn thế giới, tỉ lệ người nghèo chiếm 29% tổng số dân số, riêng các nước chậm phát triển nhất tỷ lệ này lên tới 64% (riêng nông thôn 71%). Nước Ấn Độ, tỷ lệ này là 40% bằng 350 triệu người, chiếm tới 26,9% người nghèo toàn thế giới, Trung Quốc tỷ lệ người nghèo chỉ có 9%, nhưng cũng là một con số khổng lồ: 105 triệu người, chiếm 8,1% người nghèo toàn thế giới. Tiêu chuẩn đói nghèo ở các nước rất khác nhau, tùy thuộc vào sự phát triển kinh tế của mỗi nước cũng như thu nhập của nhân dân mỗi nước. Chẳng hạn, ở Mỹ, theo quy định của Nhà nước (năm 1984), hộ gia đình có 4 người, thu nhập một năm dưới 10600 USD là gia đình sống trong cảnh nghèo khổ.

Vấn đề dân số, việc làm cũng là những khía cạnh quan trọng của phát triển con người, và cũng là vấn đề nan giải đối với cộng đồng thế giới nói chung, của từng nước nói riêng, tuy mức độ khó khăn phức tạp có khác nhau.

Các nước càng nghèo, càng kém phát triển, tỷ lệ sinh càng cao (dù cho tỷ lệ chết cũng nhiều), tỉ lệ tăng tự nhiên dân số vẫn trên 2%, trong khi ở nhiều nước công nghiệp, nhất là các nước trong OECD, tỷ lệ tăng tự nhiên thấp, và có nước lại giảm. Với các nước có thu nhập cao (GNP đầu người từ 8000 USD trở lên) có tới 85% số nước tỷ lệ tăng tự nhiên dân số dưới 1%, 15% số nước còn lại có tỷ lệ tăng tự nhiên dân số từ 2% trở lên đều là những nước theo đạo Hồi. Các nước này được gọi là các nước "*già*", vì người cao tuổi chiếm tỷ lệ rất lớn (số người từ 60 tuổi trở lên trong tổng dân số trên dưới 20% tùy từng nước: Nhật Bản: 18%, Pháp: 19%, Thụy Sĩ: 20%, Anh: 21 %, Thụy Điển: 22%, ...). Với các nước thu nhập thấp (GNP bình quân đầu người dưới 500 USD) có tới 82% số nước có tỷ lệ tăng tự nhiên trên 2% năm, số nước còn lại cũng trên 1%, người ta đã dự báo, đến năm 2030 dân số các nước đang phát triển sẽ tăng gấp đôi hiện nay, còn các nước gần Xa-ha-ra, các nước kém phát triển nhất chỉ cần đến năm 2015, dân số đã tăng gấp hai lần. Chính vì vậy, chương trình kế hoạch hóa gia đình trở thành chương trình toàn cầu, nhất là với các nước nghèo, vì chỉ có giảm tốc độ tăng dân số cùng với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, ổn định đất nước, mới có hy vọng thoát khỏi vòng luẩn quẩn đói - nghèo. Tiếc thay, cũng chính các nước thu nhập thấp, việc thực hiện các biện pháp để giảm tốc độ tăng dân số lại kém các nước thu nhập cao.

Tỷ lệ thực hiện các biện pháp tránh thai (1991) - %

Nhóm các nước có thu nhập cao	73
Nhóm các nước có thu nhập trung bình	47
Nhóm các nước có thu nhập thấp	52
Nếu không kể Trung Quốc, Ấn Độ	26
Riêng: Các nước kém phát triển nhất	18
Các nước gần Xa-ha-ra	15

Tuy nhiên phải thấy rằng, nhiều nước có thu nhập thấp, nhưng đã đạt được kết quả bước đầu trong việc thực hiện giảm tốc độ tăng dân số như: Trung Quốc, tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai tới 83%, Ấn Độ: 43%...

Ngược lại, một số nước lại có tình trạng dân số giảm (không phải do dân đi ra nước ngoài quá nhiều), mà tỉ suất sinh quá thấp, cũng là một vấn đề nan giải, vì các nước đó sẽ là các dân tộc "già", thế hệ trẻ bổ sung cho nguồn lao động giảm dần.

Tình trạng thiếu công ăn, việc làm cũng là vấn đề nan giải, đội quân thất nghiệp khổng lồ không chỉ ở các nước nghèo, chậm phát triển, mà ngay cả với các nước công nghiệp, các nước giàu có.

Thụy Sĩ - nước có thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới năm 1992, cũng có tới 2,5% người thất nghiệp (riêng thanh niên từ 15 đến 24 tuổi là 3,1%); nước Mỹ cũng năm 1992 có gần 9,4 triệu người thất nghiệp, tỷ lệ người thất nghiệp là 7,3% (riêng thanh niên là 13,7%); hoặc Ca-na-đa nước có HDI lớn nhất, được xếp số 1 trên toàn thế giới, tỷ lệ thất nghiệp là 11,2% (riêng thanh niên: 17,8%).

Đói, nghèo, lạc hậu ảnh hưởng tới đời sống vật chất và cả tinh thần của con người. Tỷ lệ người mù chữ của các nước kém phát triển nhất tới 54%, riêng phụ nữ là 66%; ở các nước Nam Á là 53%, riêng phụ nữ là: 67%, ... Thật đáng lo, khi loài người đã ở thập niên cuối của thế kỷ thứ 20, mà còn có nhiều nước, tỷ lệ người mù chữ trên 70%, như các nước Bê-nanh, Sát, Giăm-bi-a, Ghi-nê, Nê-pan, Si-ê-ra, Lê-ông, Su-đăng, Buốc-ki-na, Pha-sơ (trên 82%),... Mối quan hệ giữa đói, nghèo với tình trạng mù chữ khá chặt chẽ: càng nghèo người mù chữ càng nhiều, và ngược lại nước càng giàu mù chữ càng ít. 20.

Tỷ lệ người mù chữ % 1990	GNP bình quân đầu người (USD) 1991
≥ 60	310
40 - 59	520
20 - 39	540
5 - 19	2010
Dưới 5	17900

Số năm đi học bình quân tính cho người từ 25 tuổi trở lên, ở các nước kém phát triển nhất, chỉ có 1,6 năm, trong khi ở các nước công nghiệp tới 10 năm. Nói chung, ở hầu hết các nước, số năm đi học của nữ đều ít hơn nam giới, nhưng với các nước kém phát triển sự khác biệt khá lớn, không phải là các con số sau dấu phẩy, mà là hàng năm đi học.

Tỷ lệ người mù chữ, không chỉ do đói nghèo, mà còn do các chính sách, mục tiêu xã hội của từng nước. Chính vì vậy, nhiều nước có thu nhập chưa cao, như Cuba, Trung Quốc, Việt Nam, ... tỷ lệ người biết chữ lại nhiều hơn một số nước

có thu nhập cao.

Vấn đề nâng cao trình độ văn hóa của mọi người dân, cũng là vấn đề quan tâm của cộng đồng thế giới, trước hết là xóa nạn mù chữ, cùng với nâng cao trình độ học vấn cho nhân dân ở mỗi quốc gia.

Cùng với nghèo đói là bệnh tật, trong đó có cả các dịch bệnh đã giết chết hàng triệu người. Tuổi thọ bình quân giảm, trẻ chết yểu nhiều, các điều kiện vệ sinh, chăm sóc y tế kém v.v...

Tuổi thọ bình quân (năm) 1991

GNP bình quân đầu người 1991 (USD)

Dưới 55 năm

270

Từ 55 đến 64 năm

660

Từ 65 đến 69 năm

1950

...

...

Tỷ lệ trẻ em chết dưới 5 tuổi 1991

GNP bình quân đầu người 1991 (USD)

Trên 150‰

270

Từ 91 - 150‰

440

Từ 31 - 90‰

990

Từ 11 - 30‰

10840

Từ 10‰ trở xuống

23400

Tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh năm 1992 ở các nước công nghiệp chỉ có 13 ‰, nhưng ở các nước kém phát triển nhất lên đến 112 ‰, ở các nước gần Xa-ha-ra (101‰) và các nước Nam Á (94‰). Trẻ thiếu cân, trẻ suy dinh dưỡng cũng là những vấn đề nan giải ở các nước kém phát triển, thu nhập

thấp. Y tế các nước công nghiệp phát triển, cứ 400 người có 1 bác sĩ, còn các nước đang phát triển là 7000 người, riêng các nước gần Xa-ha-ra là: 36000 người.

Vấn đề liên quan đến con người luôn luôn được nhắc đến, không chỉ ở nước nghèo mà ở cả nước giàu, đó là vấn đề trị an, trật tự xã hội. Tội ác gia tăng ở nhiều nước. Ngay ở nước Mỹ, năm 1992, trung bình trên 100 000 đàn ông, thì có 12,4 người (ở Ca-na-đa là 2,7 người) can tội giết người; thời kỳ 1987 - 1989, cứ 100 000 nữ từ 15 - 59 tuổi, có 118 người (Ca-na-đa là 23 người) phụ nữ bị hãm hiếp có khai báo. Tình trạng dùng ma túy ngày càng nhiều; ma túy trở thành một loại hàng lưu thông quan trọng trong buôn bán quốc tế, ước tới 500 tỉ USD. Ma túy và tiêm chích ma túy chẳng những tiêu tốn tiền của, hủy hoại sức khỏe, mà còn là một trong các nguyên nhân làm tăng các tệ nạn xã hội, góp phần làm lây lan nhanh chóng bệnh AIDS - căn bệnh của thế kỷ, chưa có phương sách cứu chữa.

Cho đến nay, trên thế giới đã có tới 19,5 triệu người nhiễm HIV và mắc AIDS, trong đó các nước đang phát triển là 12,5 triệu người (phân bố ở các nước gần Xa-ha-ra: 9 triệu người, Châu Mỹ La tinh: 1,5 triệu người, Châu Á: 2 triệu người). Người ta đã báo động, đến năm 2000, trên thế giới sẽ có tới 40 triệu người nhiễm HIV, trong số này 13 triệu người là phụ nữ. Từ nay đến năm 2000, thế giới phải chi khoảng 500 tỷ USD, bằng 2 % tổng GDP của thế giới (hơn 30 lần GDP của nước ta đã đạt được năm 1993), nhưng căn bệnh này chưa có khả năng ngăn chặn.

Những vấn đề nêu trên, liên quan trực tiếp đến phát triển con người, trước tiên nó cần được giải quyết ở mỗi nước, sau đó là trong cộng đồng thế giới, với mối quan hệ đa phương, đa dạng giữa các nước. Muốn vậy, mỗi nước cần phải có chính sách phù hợp thì sự giúp đỡ song phương, đa

phương mới có hiệu quả, làm tăng trưởng nền kinh tế - xã hội mỗi nước, mặt khác chính môi trường quốc tế thuận lợi tạo điều kiện đạt được những cải cách kinh tế mỗi nước. Nói cách khác, mỗi quốc gia không thể tách rời khỏi các vấn đề chung của thế giới, mỗi quốc gia là một phần của kinh tế quốc tế. Chính vì vậy, những mối quan hệ nhất thời thông qua viện trợ nhân đạo (cứu đói, khắc phục hậu quả của thiên tai, ngăn chặn dịch bệnh...) là cần thiết, nhưng sự giúp đỡ các điều kiện để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng như năng lượng, giao thông vận tải, nông nghiệp, thủy lợi,... thực hiện các chương trình về dân số, kế hoạch hóa gia đình, về giáo dục và văn hóa, về bảo vệ môi trường, môi sinh, ... lại quan trọng hơn, thông qua các Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Dưới đây là một vài con số liên quan tới ODA:

	Tỷ lệ người nghèo so với dân số (%)	Tỷ lệ người nghèo so với người nghèo toàn thế giới (%)	ODA bình quân một người nghèo (USD)	ODA cho từng nước so với tổng ODA (%)
	<u>1980 - 90</u>	<u>1992</u>	<u>1992</u>	<u>1992</u>
Ấn Độ	40	26,9	7	5,2
Băng-la-đét	78	7,2	19	3,8
In-đô-nê-xi-a	25	3,7	44	4,6
Phi-líp-pin	54	2,7	49	3,8
Trung Quốc	9	8,1	28	6,5
Việt Nam	54	2,9	16	1,3

Nếu tính bình quân đầu người, thì nước Sao-tô-mê và Prin-xin-giơ năm 1992 đã nhận từ ODA tới 433 USD, tiếp

theo là nước Ni-ca-ra-goa với 166 USD; còn nếu tính bình quân trên một người nghèo, thì Ni-ca-ra-goa dẫn đầu với 832 USD. Thật đáng lo có nước nhận ODA nhiều hơn cả GDP của nước mình, vì ODA nhận được đâu phải tất cả là cho không. Cho nên, vấn đề trả nợ với các nước nghèo, kém phát triển cũng là vấn đề rất khó giải quyết, và cũng là vấn đề đấu tranh giữa nước giàu và nước nghèo, vấn đề sử dụng có hiệu quả ODA ở từng nước.

Nguồn ODA chủ yếu là của các nước kinh tế phát triển, thu nhập cao, và các tổ chức quốc tế. Năm 1992, nguồn ODA tính bằng triệu USD từ một số nước như sau: Nhật Bản: 11128, Mỹ: 10 815, Pháp: 7823, Đức: 6952, Ca-na-đa: 2515, Thụy Điển: 2452... Nếu tính bình quân đầu người của các nước cung cấp ODA thì Hà Lan đứng đầu với 335 USD, tiếp theo là Thụy Điển: 267 USD, Pháp: 262 USD, nước Mỹ chỉ có 44 USD.

Bên cạnh ODA, viện trợ quân sự cho các nước cũng là con số khổng lồ, dành rằng một số viện trợ này đã giúp cho một số nước bảo vệ đất nước, giải phóng dân tộc. Tổng viện trợ quân sự 1987 lên tới 20,8 tỷ USD, riêng Mỹ: 5,4 tỷ USD, Liên Xô (cũ): 13,5 tỷ USD; năm 1993, viện trợ quân sự đã giảm bớt, chỉ còn 4,6 tỷ USD, riêng Mỹ: 3,4 tỷ USD, Tây Âu: 0,9 tỷ USD.

Mở rộng thương mại quốc tế vừa biểu hiện cho sự phát triển kinh tế đồng thời cũng là điều kiện quan trọng để tăng trưởng nền kinh tế mỗi quốc gia, để mỗi quốc gia ngày càng hoà nhập với cộng đồng thế giới. Chính vì thế, thương mại quốc tế của tất cả các quốc gia đều tăng với các mức độ khác nhau, tuy nhiên trong lĩnh vực này cũng còn nhiều vấn đề cần phối hợp giải quyết, như vấn đề bảo hộ mậu dịch, vấn đề giá cả, thanh toán quốc tế, và cả vấn đề cấm vận. Trong thực tế, một trong những khối lượng lớn của cán cân thương

mai quốc tế là xuất - nhập khẩu vũ khí, mặc dù những năm gần đây đã giảm, và hy vọng các năm tới sẽ tiếp tục giảm.

Số liệu xuất nhập khẩu vũ khí toàn thế giới và 5 nước xuất nhập khẩu vũ khí lớn nhất thế giới (tỉ USD)

Xuất khẩu

	<u>1988</u>	<u>1992</u>	<u>Thời kỳ 1988-92</u>
Toàn thế giới	40034	18405	151014
Trong đó:			
Mỹ	12204	8429	54968
Liên xô	14658	2043	45182
Pháp	2403	1151	9349
Đức	1214	1928	8190
Trung Quốc	2161	1535	7658

Nhập khẩu

Toàn thế giới	<u>40034</u>	<u>18405</u>	<u>151014</u>
Trong đó:			
Ấn Độ	3709	1197	12235
Áp-ga-nit-xtan	1264	1215	7515
A-rập Xê-út	2441	883	8690
Nhật Bản	2544	1095	9224
Hy Lạp	814	1918	6197

Vấn đề môi trường cũng là vấn đề vừa có tính chất lâu dài vừa có tính thời sự, vì: môi trường là cơ sở cho sự phát triển bền vững không chỉ trong một quốc gia mà tác động đến mọi nước. Môi trường ngày nay đang xuống cấp làm giảm bớt cả chất lượng và số lượng nhiều nguồn tài nguyên, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển con người và cả sự tồn

tại của con người. Sự xuống cấp của môi trường thể hiện sự phát triển công nghiệp nhanh chóng, nhưng các biện pháp hạn chế các mặt tiêu cực của sự phát triển công nghiệp (trước hết là các chất thải công nghiệp...) không được chú trọng đúng mức, các cuộc chiến tranh và các hiện tượng khai thác bừa bãi đất rừng và đất nông nghiệp... làm mất đi sự cân bằng sinh thái của môi trường đã dẫn đến các thảm họa không chỉ ảnh hưởng tới sản xuất, mà còn ảnh hưởng trực tiếp tới sinh mạng và sức khỏe con người. Trong thời kỳ 1967 - 1991 đã có trên 3 triệu người chết vì thiên tai như: hạn hán dẫn đến chết đói, khát tới 1,3 triệu người; lũ lụt làm chết 300 nghìn người; gió bão, lốc làm chết 800 nghìn người, và động đất cũng làm chết tới 600 nghìn người. Nhưng như các nhà khoa học đã tính, ảnh hưởng về người do thiên tai gây ra còn gấp 10 lần con số 3 triệu người chết, vì cứ 1 người chết do thiên tai sẽ kéo theo 10 người khác bị ảnh hưởng,... Chính vì vậy gìn giữ và bảo vệ tốt môi trường sinh thái trong mỗi quốc gia và cả cộng đồng quốc tế cần được chú ý và phối hợp trong một chiến lược phát triển ở mỗi quốc gia và trên thế giới.

Không có hòa bình thì phát triển không thể dễ dàng thực hiện trong mọi xã hội, mọi nước. Vì mỗi nước phải dành những khoản ngân sách khổng lồ để phục vụ cho yêu cầu chiến tranh, chưa kể con người, tài nguyên. Và tất yếu sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển con người về đời sống vật chất, tinh thần, và bản thân sinh mạng con người. Tất nhiên, với bất cứ quốc gia nào cũng phải có những chi phí quân sự nhất định để bảo vệ đất nước. Tuy nhiên, chi phí quân sự là những con số khổng lồ ở các nước công nghiệp và các nước đang phát triển.

Tổng chi quân sự (theo giá 1991, tỉ USD)

	<u>1987</u>	<u>1990</u>	<u>1992</u>
Toàn thế giới	995	890	815
Các nước công nghiệp (gồm cả Trung Quốc)	850	760	690
Các nước đang phát triển	145	130	125

Với các nước thu nhập thấp, chi quốc phòng quá lớn so với nền kinh tế của họ. Xem số liệu 1991 dưới đây:

	<u>GNP(USD)</u>	<u>Chi quân sự (USD)</u>
Sát	210	10,7
Phu-ki-na-pha-sô	290	10,5
Ma-li	270	6,8
Mô-dăm-bích	80	9,5
Ê-ti-ô-pi-a	120	14,9

Tỷ lệ chi quân sự quá lớn so với chi văn hóa giáo dục và y tế:

Chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)

Ô-man	293
Mi-an-ma	222
Ăng-gô-la	208
Xô-ma-li	200
Y-ê-men	197
Ê-ti-ô-pi-a	190

Tỷ lệ này ở các nước thu nhập cao là 32%, các nước công nghiệp là 33% (tuy tỷ lệ thấp, nhưng do nền kinh tế phát triển, nên chi quân sự của các nước này rất lớn. Năm 1990-1991,

chi quân sự bình quân đầu người ở nước Mỹ tới trên 1120 USD bằng 80 lần nước Ê-ti-ô-pi-a). Liên Hợp Quốc dự đoán chi quân sự sẽ giảm trong các năm cuối của thập kỷ này (tổng chi quân sự (theo giá 1991) năm 1990 là: 790 tỉ USD, 1994: 767 tỉ USD, 1995: 744 tỉ USD, 2000: 639 tỉ USD). Chiến tranh giữa các nước, và nhất là trong một nước (vì các nguyên nhân sắc tộc, tôn giáo...) chẳng những gây biết bao thiệt hại về con người, vật chất, môi sinh, môi trường không thể hàn gắn được, mà còn làm tăng thêm sự không ổn định của đất nước, nảy sinh dòng người di lánh nạn, di tản sang nước khác, làm tăng thêm sự nghèo đói và khoảng cách giàu - nghèo giữa các nước.

Chiến tranh giữa các quốc gia trực tiếp tham chiến, còn lôi kéo nhiều nước khác và cả cộng đồng thế giới. Ai cũng biết, riêng viện trợ quân sự năm 1987 lên tới gần 21 tỉ USD, bằng tổng ODA của hai nước lớn nhất thế giới là Nhật Bản và Mỹ cộng lại. Tổ chức LHQ cũng phải chi phí cho các lực lượng gìn giữ hòa bình ở các điểm nóng trên thế giới với chi phí riêng năm 1994 lên tới 3,8 tỷ USD.

Đánh giá phát triển con người của từng nước, của nhiều nước và cả cộng đồng thế giới không phải là dễ dàng. Nhưng, qua những trang trên, cho thấy các nhà nghiên cứu đã cố gắng lượng hóa bằng các chỉ tiêu thuộc về nhiều vấn đề khác nhau có liên quan trực tiếp và cả những chỉ tiêu liên quan gián tiếp tới con người. Từ những chỉ tiêu về phát triển kinh tế đến các chỉ tiêu sử dụng các tài nguyên có sẵn trong thiên nhiên, sử dụng kinh tế và con người vào các mục đích bảo đảm ổn định và nâng cao đời sống vật chất tinh thần của con người; những vấn đề bức xúc liên quan đến con người vì: đói nghèo, dân số, bệnh tật, trình độ văn hóa thấp kém, việc làm, môi trường, chiến tranh, không chỉ cần giải quyết trong một nước mà cả trong cộng đồng thế giới. Người

ta cũng nghiên cứu mối quan hệ phát triển con người trong một phạm vi hẹp hơn, thông qua hình tượng "Vòng xoắn PPE" (P: Poverty: nghèo nàn; P: Population growth :sự phát triển dân số;E: Environmental deterioration:sự hủy diệt môi trường), và để hướng vòng xoắn PPE có chiều hướng đi lên, tức giảm nghèo, hạn chế phát triển dân số, môi trường được bảo vệ....cũng cần sự hợp tác, phối hợp và giúp đỡ giữa các nước, trước hết là với các nước nghèo. Tuy nhiên để làm các điều đó, cần phải ngăn chặn chiến tranh, giảm chi phí quân sự, vì trong thập kỷ 80 vừa qua, có năm chi phí quân sự đã lên tới 1000 tỷ USD, nếu chỉ cần 1/4 chi phí này dùng để điều chỉnh "vòng xoắn PPE", thì chắc chắn thế giới sẽ không có nhiều người chết đói, chết rét, chết vì dịch bệnh, vì thiếu dinh dưỡng (tất nhiên cả chết vì chiến tranh), trình độ giáo dục, văn hóa được nâng cao, giảm bùng nổ dân số, môi trường từng bước được bảo vệ, bằng các khoản chi vào mục tiêu phát triển kinh tế, mục tiêu nâng cao trình độ văn hóa, giáo dục, y tế, vào kế hoạch hóa gia đình và bảo vệ môi trường.

Nhưng, các chỉ tiêu mới được lượng hóa từng mặt cụ thể có liên quan đến con người, cho dù các chỉ tiêu đó đều có những mối quan hệ với nhau. Để khắc phục, các nhà nghiên cứu đưa ra Chỉ số phát triển con người, để có thể kết hợp các chỉ tiêu về: thu nhập, tuổi thọ, và học vấn với nhau, và được tính cho từng nước, từng khu vực lãnh thổ, từng nhóm nước theo trình độ phát triển,....

Thông qua Chỉ số phát triển con người, không có sự đối ngòai quá nhiều giữa các nước đứng đầu thế giới.

Các năm 1990, 1991, 1993 Nhật Bản đứng đầu thế giới, còn Ca-na-đa giữ vị trí đầu bảng vào các năm 1992, 1994.

Nét nổi bật ở nhóm các nước HDI cao (giá trị HDI từ

0,800 trở lên đến 0,932) gồm 53 nước, không có khoảng cách quá lớn, vì các chỉ tiêu tuổi thọ, trình độ học vấn, thu nhập, với giá trị HDI của nhóm là 0,866 (cao nhất là Ca-na-đa: 0,932; thấp nhất là Ác-mê-ni: 0,801).

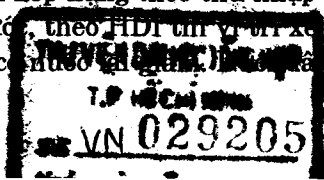
Nhóm HDI trung bình (giá trị HDI từ 0,500 đến 0,799) với giá trị trung bình của nhóm là 0,649; gồm 65 nước, khoảng cách giữa các nước đã rộng ra, với Thái Lan đứng đầu nhóm giá trị HDI: 0,799 và đứng cuối bảng là Man - đi - vơ có giá trị HDI là 0,511.

Còn nhóm HDI thấp (giá trị HDI từ 0,191 đến 0,499) với giá trị trung bình của nhóm 0,345, gồm 55 nước, khoảng cách giữa các nước xa nhau, từ Va-nu-a-tu đứng đầu nhóm có giá trị HDI: 0,489, và cuối nhóm cũng đồng thời là đứng cuối của toàn thế giới là nước Ghi-nê có giá trị HDI: 0,191.

Khoảng cách giữa nước được xếp thứ nhất và nước cuối cùng về các chỉ tiêu liên quan đến con người như sau:

	<u>Ca-na-đa</u>	<u>Ghi-nê</u>
GNP bình quân đầu người (USD) 1991	20510	500
Tuổi thọ bình quân 1992 (năm)	77,2	43,9
Tỉ lệ biết chữ (%)	100,0	27,0
Số năm đi học trung bình tính với những người 25 tuổi trở lên (năm)	12,2	0,9
Số người trên 1 bác sĩ 1990 (người)	450	50000
Giá trị HDI	0,932	0,191
Xếp hạng theo HDI	1	173

Với HDI, đã làm đảo lộn nhiều vị trí của các nước trong 173 nước nếu so với cách xếp hạng theo thu nhập bình quân đầu người. Với nhiều nước, theo HDI thì vị trí xếp hạng lên nhiều bậc, nhưng cũng có nước thì ngược lại là một số



nước có thay đổi nhiều về vị trí xếp hạng theo HDI và theo thu nhập:

Vị trí một số nước

	<u>Theo HDI</u>	<u>Theo GNP đầu người</u>	<u>Thay đổi vị trí xếp hạng</u>
Trung Quốc	94	143	+49
Guy-an-na	107	151	+44
Li-tuy-a-ni	28	63	+35
Việt Nam	116	150	+34
Ba-lan	49	79	+30
Ô-mán	92	38	-54
Tiểu vương quốc			
A Rập thống nhất	62	10	-52
Ga-bông	114	42	-72
Xây-xen	83	39	-44
Ghi-nê	173	129	-44
Lúc - xăm - bua	17	2	-15

Chính HDI đã chỉ rõ, nhiều nước giàu, thu nhập cao, nhưng do các chính sách kinh tế - xã hội đã không nâng cao dân trí một cách thích đáng, nên vị trí của nước đó nếu xếp theo HDI lại giảm; còn nhiều nước khác tuy thu nhập thấp, nhưng giáo dục, y tế được chú ý phát triển, nên vị trí xếp theo HDI tăng nhiều, nếu so với xếp hạng theo thu nhập, các nước này hầu hết là các nước xã hội chủ nghĩa, hoặc các nước mới giành được độc lập.

Ngay Việt Nam, nếu xếp theo thu nhập, nước ta ở vào nhóm các nước có thu nhập thấp, nhưng nếu xếp theo HDI (0,514) lại thuộc nhóm trung bình. Thật vậy với GDP bình

quân đầu người (theo PPP) là 1250 USD, còn ít hơn 17 nước bị xếp vào trong nhóm HDI thấp (từ 0,499 trở xuống) vì 17 nước này tuy thu nhập cao hơn, nhưng tuổi thọ và dân trí thấp hơn nước ta.

Với các nước công nghiệp, thuộc OECD, thu nhập cao, cũng khó xếp hạng nếu không có HDI. Dưới đây là vị trí của 5 nước đứng đầu thế giới nếu xếp theo HDI, nhưng nếu xếp theo các chỉ tiêu khác, sẽ có những vị trí khác nhau.

	<u>Ca-na-đa</u>	<u>Thụy Sĩ</u>	<u>Nhật Bản</u>	<u>Thụy Điển</u>	<u>Na-uy</u>
HDI - 1992	1	2	3	4	5
Tuổi thọ bình quân 1992	6	2	1	3	9
Số người trên 1 bác sĩ 1990	17	25	24	10	20
Tỉ lệ chết của người mẹ 1988	9	6	23	9	2
Số năm đi học 1992	2	7	15	9	3
Số người ghi tên đi học 1991	1	10	11	20	7
Số sách báo bình quân đầu người 1990	19	6	2	4	1
GNP bình quân đầu người 1991	8	1	2	3	4

Tuy còn có nước giàu nước nghèo, nước có chỉ số phát triển cao, thấp khác nhau, nhưng đáng mừng là trong 3 thập kỷ qua, số nước thuộc nhóm HDI cao, trung bình ngày càng tăng, còn nhóm nước HDI thấp ngày càng ít đi. Dưới đây là sự thay đổi ấy, trên cơ sở tính được HDI của 114 nước trong ba thập kỷ:

	<u>1960</u>	<u>1970</u>	<u>1980</u>	<u>1992</u>
Số nước thuộc nhóm HDI cao	16	23	30	40
Số nước thuộc nhóm HDI trung bình	22	26	28	32
Số nước thuộc nhóm HDI thấp	76	65	56	42
Cộng	114	114	114	114

Cũng trong ba thập kỷ qua, HDI của các nước đều tăng, nhất là các nước đang phát triển:

	<u>1960</u>	<u>1970</u>	<u>1980</u>	<u>1992</u>	Chênh lệch HDI năm <u>1992 / 60</u>
Toàn thế giới	0,392	0,460	0,519	0,605	+0,213
Các nước đang phát triển	0,260	0,347	0,428	0,541	+0,281
Riêng: các nước Đông Nam Á và Châu Đại Dương	0,284	0,373	0,469	0,613	+0,329
Các nước công nghiệp (không có các nước Đông Âu và Liên Xô)	0,799	0,859	0,889	0,918	+0,119

Đặc biệt trong số 10 nước có chênh lệch tuyệt đối HDI trong ba thập kỷ qua thì nhiều nhất là các nước: Ma-lai-xi-a (+0,463), Hàn Quốc (+0,462), Thái Lan (+0,424), Trung Quốc (+0,396).

Các nước công nghiệp có chênh lệch tuyệt đối HDI không nhiều, vì xuất phát điểm của các nước này năm 1960 đã là 0,799. Tuy nhiên, thật đáng lo lắng ở nhóm nước kém phát triển nhất, HDI chỉ tăng 0,142 trong hơn ba thập kỷ qua, trong khi xuất phát điểm của các nước này ở năm 1960 chỉ có: 0,165, chúng tôi ba thập kỷ trôi qua, ở các nước kém phát triển này, thu nhập, dân trí, tuổi thọ - những đặc trưng cho phát triển con người - có chuyển mình nhưng quá chậm (!).

Tóm lại, bằng các chỉ tiêu phát triển con người, trong đó có chỉ số phát triển con người (HDI), đã đưa ra một bức tranh cho từng nước về sự phát triển, về dân số và lao động, công ăn việc làm, xóa đói - giảm nghèo, về đời sống vật chất

và văn hóa - giáo dục - y tế, về bảo vệ môi trường sinh thái, về tệ nạn xã hội, về kế hoạch hóa gia đình... trong một môi trường hòa bình, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau giữa các quốc gia trên cơ sở bình đẳng. Và chính trên cơ sở các số liệu của các chỉ tiêu đó, có thể đánh giá sự phát triển con người ở từng nước, giữa các nước và cộng đồng thế giới, để từ đó mỗi quốc gia xác định vị trí về phát triển con người trong cộng đồng thế giới, để xây dựng những chương trình tổng thể về phát triển con người hòa nhập với quốc tế.

NHỮNG CHỈ DẪN VỀ THỐNG KÊ

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1 - Các chỉ tiêu phát triển con người của từng nước, từng nhóm nước do Cơ quan Báo cáo phát triển con người (The Human Development Report Office) thuộc Cơ quan phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) biên soạn, trên cơ sở các tài liệu của gần 30 tổ chức quốc tế khác nhau, như: FAO, ILO, WB, IMF, UNDP, UNICEF, UNIDO, UNESCO, UNFPA, UNSO, WHO, EUROSTAT, ... và của Chính phủ nhiều nước cung cấp cho Liên Hợp Quốc theo các quy định chung về phạm vi, phương pháp tính chỉ tiêu. Trong tập tài liệu này có một số trang về Việt Nam, với các số liệu về một số chỉ tiêu có khác ít nhiều với số liệu của nước ta, có một số số liệu các cơ quan có trách nhiệm chưa công bố, nhưng để có khả năng tính HDI của nước ta và so sánh với các nước khác, chúng tôi vẫn giữ số liệu như của Cơ quan Báo cáo phát triển con người đã biên soạn.

2 - Một số ký hiệu:

0,0: Số liệu quá nhỏ so với đơn vị tính;

... : Có hiện tượng phát sinh, nhưng không thu thập được số liệu;

- : Không có hiện tượng.

3 - Số năm có số liệu:

- Tuy là các chỉ tiêu phát triển con người, chỉ số phát triển con người năm 1994, nhưng thực tế chủ yếu là số liệu các năm trước 1994, sẽ được ghi cụ thể kèm theo chỉ tiêu của

từng nước.

- Khi ghi một năm cụ thể kèm theo chỉ tiêu, như: tuổi thọ bình quân 1991 nước X, là số liệu tuổi thọ bình quân năm 1991 của nước X.

- Khi ghi một thời kỳ kèm theo chỉ tiêu, như: số cán bộ khoa học kỹ thuật bình quân trên 1000 người nước X 1986 - 90, là số liệu chỉ tiêu đó trong thời kỳ từ 1986 đến 1990; số liệu đó có thể là số liệu bình quân trong thời kỳ, là tốc độ phát triển bình quân một năm trong thời kỳ, hay là chỉ số phát triển trong thời kỳ, sẽ ghi cụ thể để phân biệt.

- Khi ghi thời gian (năm, thời kỳ nhiều năm) gồm hai nhóm số, được phân biệt bằng dấu phẩy (,) có nghĩa là chỉ tiêu đó sẽ có số liệu của hai năm (hai thời kỳ), số liệu được ghi ở cột thứ nhất (gồm tên chỉ tiêu) sẽ là số liệu của năm (thời kỳ) trước. Thí dụ số liệu Ca - na - đa:

Tuổi thọ bình quân (năm) 1960, 1992	71,0	77,2
-------------------------------------	------	------

Có nghĩa là tuổi thọ bình quân của Ca - na - đa năm 1960 là: 71,0 năm và năm 1992 là: 77,2 năm.

Tỷ lệ chi quân sự

(so với GDP)	1960, 1990 - 91	4,3%	2,0%
--------------	-----------------	------	------

Có nghĩa là tỷ lệ chi quân sự của Ca - na - đa so với GDP năm 1960 là: 4,3% và của thời kỳ 1990 - 91 là: 2,0%.

-Tuy đã quy định trường hợp có hiện tượng phát sinh, nhưng không thu thập được số liệu sẽ ký hiệu (...), nhưng với một số chỉ tiêu của một số nước không có số liệu của cả 2 năm (2 thời kỳ), thì chúng tôi sẽ không ghi chỉ tiêu đó vào phần các nước trong tập sách này.

- Số liệu Việt Nam, chúng tôi dựa vào số liệu trong cuốn HDI do các cơ quan LHQ tính toán và công bố, do đó có thể có số liệu không đúng với thực tế của Việt Nam, chẳng hạn

chỉ tiêu lực lượng quân sự, chi cho quân sự... Những chỉ tiêu này chỉ có tính chất tham khảo và để bảo đảm tính hệ thống của cuốn sách.

II. GIẢI THÍCH SƠ LƯỢC NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VÀ MỘT SỐ PHẠM VI NHÓM NƯỚC

Phương pháp "*sức mua tương đương*" còn gọi là phương pháp "*đồng giá về sức mua*" (Purchasing Power Parity - PPP): đây là phương pháp do Liên Hợp Quốc đưa ra và đang được áp dụng trong các chương trình so sánh quốc tế chỉ tiêu GDP. Hiện nay đang thực hiện chương trình so sánh quốc tế lần thứ VI chỉ tiêu GDP theo phương pháp PPP.

Phương pháp PPP cũng như các phương pháp so sánh khác, như phương pháp theo tỷ giá hối đoái chính thức, hoặc phương pháp của Ngân hàng thế giới... nhằm đưa chỉ tiêu định so sánh giữa các nước như GDP, GNP, tiêu dùng của các nước bằng đồng tiền mỗi nước về một đơn vị đo lường thống nhất như đồng USD. Nhưng các phương pháp đều có nhược điểm, đặc biệt phương pháp theo tỷ giá hối đoái chính thức, không phản ánh được thực chất khối lượng hàng hóa và dịch vụ được tạo ra ở mỗi nước thông qua đồng USD, không thể so sánh được khối lượng tiêu dùng của một nước. Chính vì vậy, phương pháp PPP đưa ra nhằm hạn chế nhược điểm, để hy vọng chỉ tiêu định so sánh của các nước khi quy về USD sẽ hợp lý hơn, và kết quả so sánh chính xác hơn.

Phương pháp PPP dựa trên giả định nếu một khối lượng hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam chẳng hạn năm 1993 là bao nhiêu tiền ở Việt Nam tính bằng đồng Việt Nam, và nếu ở Mỹ sẽ là bao nhiêu USD. Tỷ số giữa tổng số tiền Việt Nam

và tổng số USD là tỷ giá giữa đồng tiền Việt Nam và USD trên cơ sở "*sức mua tương đương*" hay còn gọi là "*đồng giá sức mua*". Khi so sánh chỉ tiêu GDP của các nước theo phương pháp PPP, chính là theo "*tỷ giá*" trên cơ sở "*sức mua tương đương*" của chỉ tiêu GDP mỗi nước được tính theo giá sử dụng cuối cùng của một cái "*rổ*" hàng hóa và dịch vụ. Kết quả chương trình so sánh quốc tế lần thứ V (số liệu 1985), cho thấy: với các nước kém phát triển, thu nhập thấp, nếu theo phương pháp PPP đều tăng 2 lần trở lên, thậm chí có nước tới 5 - 6 lần (chẳng hạn, GDP bình quân đầu người của Sri - lan - ca năm 1985 theo tỷ giá hối đoái là 360 USD, theo PPP là 1892 USD). Nhưng, với các nước phát triển, thu nhập cao thì nhiều nước lại có kết quả ngược lại (chẳng hạn, Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, GDP bình quân đầu người năm 1985 theo tỷ giá hối đoái là 20060 USD, còn theo PPP là 18154 USD). Nước ta, năm 1993 mới bắt đầu tham gia chương trình so sánh quốc tế theo phương pháp PPP, cũng mới bắt đầu tính chỉ tiêu GDP từ thập niên 90, GDP đầu người của nước ta năm 1992 khoảng 142 USD theo tỷ giá hối đoái, còn Cơ quan Báo cáo phát triển con người lại dự tính tới 1250 USD (?) theo phương pháp PPP (!).

Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI)

Con người là vốn quý nhất, là mục tiêu phải hướng tới của mọi hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi nước và cả thế giới. Nhưng, lấy chỉ tiêu nào để phản ánh sự phát triển con người của mỗi nước? Nếu dựa vào thu nhập, thì không phải nước nào có thu nhập cao, thì trình độ dân trí đều cao; và ngược lại không ít nước có thu nhập thấp, đời sống vật chất còn khó khăn nhưng trình độ dân trí lại tương đối cao. Chính vì vậy, Cơ quan Báo cáo phát triển con người của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) đã đưa ra

Chỉ số phát triển con người (HDI).

HDI là sự kết hợp của ba thành phần cơ bản liên quan đến sự phát triển con người, đó là: tuổi thọ, tri thức (bao gồm số người biết chữ và số năm đi học ở trường) và mức sống của con người thông qua chỉ tiêu GDP thực tế bình quân đầu người đã được điều chỉnh theo PPP (tính bằng USD). Để tính được HDI của các nước, trước hết các chỉ tiêu trên của các nước đều phải được tính thống nhất phạm vi, nội dung chỉ tiêu và cùng đơn vị tính theo cùng một phương pháp.

Giá trị của HDI sẽ từ 0,000 đến 1. Sau khi tính được giá trị HDI của mỗi nước sẽ xếp hạng giữa các nước. Nước nào có HDI lớn hơn, chứng tỏ sự phát triển con người cao hơn.

Thí dụ dưới đây sẽ thấy phương pháp tính HDI.

Từ số liệu của nước Ga - bôn năm 1992 :

Tuổi thọ bình quân (năm 1992): 52,9 năm

Tỷ lệ biết chữ của người trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên): 62,5%

Số năm đi học (năm): 2,6 năm

GDP bình quân đầu người (theo PPP): 3498 USD (năm 1991)

Cơ quan Báo cáo phát triển con người, quy định khi tính HDI năm 1992 cho tất cả các nước như sau:

	<u>Tối đa</u>	<u>Tối thiểu</u>
- Tuổi thọ bình quân (năm)	85,0	25,0
- Tỷ lệ biết chữ ... (%)	100,0	0,0
- Số năm đi học (năm)	15,0	0,0
- GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)(đã điều chỉnh)	5385	200

Từ các dữ kiện trên, tính: chỉ số tuổi thọ bình quân, chỉ số học vấn, chỉ số thu nhập và giá trị HDI của nước Ga - bông:

$$\text{Tính chỉ số tuổi thọ bình quân: } \frac{52,9 - 25,0}{85,0 - 25,0} = 0,465$$

$$\text{Tính chỉ số học vấn : } \frac{62,5 - 0,0}{100,0 - 0,0} = 0,625$$

$$\text{Tính chỉ số số năm đi học: } \frac{2,6 - 0,0}{15,0 - 0,0} = 0,173$$

$$\text{Tính chỉ số tri thức: } \frac{2(0,625) + 0,173}{3} = 0,473$$

Tính chỉ số thu nhập đã được điều chỉnh:

$$\frac{3498 - 200}{5385 - 200} = 0,636$$

Giá trị chỉ số phát triển con người (HDI) của nước Ga - bông sẽ là:

$$\frac{0,465 + 0,473 + 0,636}{3} = 0,525$$

ODA (Official Development Assistance): Hỗ trợ phát triển chính thức là hình thức hợp tác phát triển giữa một nước với Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế liên Chính phủ, các tổ chức phi Chính phủ. ODA viện trợ không hoàn lại và các khoản cho vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất và về thời hạn thanh toán, nhằm hỗ trợ cân cân thanh toán bằng tiền hoặc bằng hàng hóa; hỗ trợ theo chương trình; hỗ trợ theo dự án.

(Ngày 15 - 3 - 1994, Chính phủ đã ký nghị định 20/CP, nhằm tranh thủ ODA và việc quản lý cũng như sử dụng ODA ở nước ta).

Lực lượng lao động: Là những người trong độ tuổi quy định (có nước quy định từ 16 đến 60 tuổi, lại có nước quy định từ 15 đến 55 tuổi, ...) thực tế có tham gia lao động và có nhu cầu lao động, như vậy không kể những người trong độ tuổi lao động nhưng bị mất sức lao động, những người không có nhu cầu lao động, nên không tìm việc làm.

Thất nghiệp: Là những người trong độ tuổi lao động không có việc làm và đang tích cực tìm việc làm.

Tỷ lệ người thất nghiệp chính là tỷ lệ (%) giữa người thất nghiệp chia cho lực lượng lao động (tử số và mẫu số là số liệu cùng một thời điểm, hoặc số bình quân trong năm).

GDP (Gross Domestic Product): Tổng sản phẩm trong nước là tổng giá trị tăng thêm của tất cả các đơn vị thường trú ở tất cả các ngành hoạt động kinh tế (kể cả khu vực sản xuất và dịch vụ) và thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong thời kỳ nhất định, thường là một năm.

Giá trị tăng thêm (Value Added) là hiệu số của giá trị tổng sản lượng của khu vực sản xuất kinh doanh hoặc doanh thu của khu vực dịch vụ trừ (-) đi chi phí trung gian (giá trị nguyên, nhiên, vật liệu, bao bì đóng gói, trả lãi vay ngân hàng,...) sử dụng trong quá trình hoạt động của tất cả các đơn vị kinh tế thường trú.

Đơn vị kinh tế thường trú là tất cả các cơ sở kinh tế đóng trên lãnh thổ quốc gia không phân biệt quyền sở hữu cơ sở đó thuộc nước chủ nhà hay của nước khác (như các cơ sở liên doanh với nước ngoài, hoặc 100% vốn nước ngoài) trừ các cơ quan sứ quán, lãnh sự quán, cơ quan thương vụ,... Những cá nhân cư trú từ 1 năm trở lên ở một nước nào đó bất kể quốc

tịch của họ (trừ nhân viên sứ quán, thương vụ, nhân viên cơ quan đại diện của LHQ) được coi là thường trú của nước đó.

GNP (Gross National Product) : Tổng sản phẩm quốc gia là toàn bộ tổng sản phẩm trong nước (GDP) cộng với thu nhập thuần túy từ nước ngoài của một nước trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Thu nhập thuần túy từ nước ngoài có thể âm (-), có thể dương (+) vì nó là hiệu số giữa thu nhập nhân tố sản xuất từ nước ngoài trừ tổng chi về thu nhập nhân tố sản xuất cho nước ngoài.

Chẳng hạn, Sin-ga-po, từ 1976 - 1983 $GNP < GDP$, nhưng từ 1984 - 1990 $GNP > GDP$. Ở nước ta, theo tính toán mấy năm gần đây $GDP > GNP$. Theo quy định gần đây của LHQ, với sự nhất trí của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC), chỉ tiêu GNP được gọi là GNI (Gross National Income) - Tổng thu nhập quốc gia.

Lạm phát: Tỷ lệ lạm phát là tỷ lệ phần trăm tăng hàng năm của tổng mức giá thường được đo bằng chỉ số giá hàng tiêu dùng (Consumer Price Index - CPI) hoặc một bảng chỉ số giá cả tương tự. Nói một cách khác là sự giảm giá trị của đồng tiền, được đo bằng chỉ số giá cả.

Lĩnh vực ưu tiên con người: bao gồm giáo dục cơ bản, chăm sóc sức khỏe ban đầu, nước sạch dùng trong sinh hoạt, điều kiện vệ sinh thỏa đáng, kế hoạch hóa gia đình và bảo đảm dinh dưỡng.

Tỷ lệ viện trợ sử dụng cho con người: Tỷ lệ (%) viện trợ sử dụng cho lĩnh vực ưu tiên cho con người so với GNP đối với các nước viện trợ; với các nước nhận viện trợ là tỷ lệ (%) ODA đã nhận để sử dụng cho lĩnh vực ưu tiên con người so với GNP của các nước này.

Trẻ em dưới 1 tuổi được gây miễn dịch: Tỷ lệ (%) trẻ em

dưới 1 tuổi được sử dụng vắc - xin phòng dịch bệnh trong Chương trình phòng dịch cho trẻ em toàn cầu.

Tỷ lệ sinh được chăm sóc y tế: là tỷ lệ số trẻ em sinh ra được sự giúp đỡ của bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh đã được đào tạo cơ bản hoặc đào tạo đỡ đẻ truyền thống.

Tỷ lệ calori cung cấp bình quân đầu người một ngày so với nhu cầu tối thiểu: là số calori thực tế được cung cấp bình quân đầu người một ngày so với số calori cần thiết ở mức độ bình thường để bảo đảm cho làm việc, sức khỏe, có xét tới cơ cấu nam, nữ, trọng lượng của người cũng như nhiệt độ môi trường.

Về giàu - nghèo: do mỗi nước có các điều kiện và trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau, cho nên việc quy định giàu - nghèo giữa các nước rất khác nhau. Để đánh giá giàu nghèo trong từng nước, người ta quy định chia thu nhập bình quân đầu người trong một năm làm 5 nhóm trên cơ sở mức thu nhập thấp nhất đến thu nhập cao nhất. Chẳng hạn, thu nhập bình quân đầu người nước X một năm trong hộ gia đình có thu nhập ít nhất là 300.000 đồng, còn ở hộ có thu nhập cao nhất là 6.000.000 đồng. Vậy 5 nhóm hộ phân theo thu nhập là:

Từ 1.200.000 đồng trở xuống	gọi là nhóm I
Từ 1.200.001 đến 2.400.000 đồng	gọi là nhóm II
Từ 2.400.001 đến 3.600.000 đồng	gọi là nhóm III
Từ 3.600.001 đến 4.800.000 đồng	gọi là nhóm IV
Từ 4.800.001 đồng trở lên	gọi là nhóm V

Theo điều tra giàu nghèo do Tổng cục Thống kê tổ chức năm 1993, tỷ lệ thu nhập của hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với thu nhập của hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) là 6 lần.

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối của từng nước có khác nhau, do mỗi nước quy định "*đường nghèo khổ*" khác nhau, là giới hạn thu nhập nào đó, nếu các hộ có mức thu nhập dưới giới hạn đó là hộ nghèo tuyệt đối. Chẳng hạn, Chính phủ Mỹ năm 1984 định "*đường nghèo khổ*" là mức sống thích đáng tối thiểu (khoảng 10600 USD một năm cho một gia đình 4 người), gia đình nào mà thu nhập ở mức dưới đường nghèo khổ thì được coi là sống trong cảnh nghèo khổ.

Tỷ lệ phụ thuộc lương thực: chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho các nước nhập siêu lương thực (nhập > xuất), là tỷ số (%) giữa lương thực nhập khẩu trong năm chia (:) cho lương thực được sử dụng trong nước (sản xuất - xuất + nhập).

Chỉ số hiệu ứng nhà kính: là khối lượng ba loại khí quan trọng (điôxít cacbon, mê tan và clorua cacbon) bốc hơi, được tính đổi ra lượng cacbon trên đầu người, đơn vị tính là tấn/10 triệu người. Với các nước công nghiệp chỉ số hiệu ứng nhà kính thường cao hơn các nước khác.

Tỷ lệ người biết chữ: là số phần trăm những người từ 15 tuổi trở lên đọc, hiểu và biết viết những câu ngắn, đơn giản trong cuộc sống hàng ngày của họ.

Số năm đến trường: là số năm bình quân đã được nhận đến trường học của những người từ 25 tuổi trở lên.

Tỷ lệ tổng người được tuyển vào học: là tổng số người được tuyển vào học ở bất kỳ trình độ giáo dục nào và ở bất kỳ độ tuổi nào chia cho số người dân ở độ tuổi thích hợp. Ở một số nước, tỷ lệ này lớn hơn 100%.

Tỷ lệ người được tuyển vào học: là số người được tuyển vào học ở bất kỳ trình độ giáo dục nào nhưng ở độ tuổi thích hợp chia cho số dân ở độ tuổi thích hợp. Tỷ lệ này bằng hoặc nhỏ hơn 100% (thường là nhỏ hơn 100%).

Tỷ lệ người được hưởng dịch vụ y tế: là số phần trăm

dân số có thể đến các cơ sở dịch vụ y tế bằng đi bộ hoặc các phương tiện đi lại khác của địa phương nhưng không quá một giờ so với tổng số dân số.

Tỷ lệ người được sử dụng nước sạch: là số phần trăm dân số được cung cấp nước sạch, gồm các nguồn nước (mặt ao, sông, hồ,...) đã được xử lý hoặc các nguồn nước ngầm bảo đảm vệ sinh, nên không phải xử lý.

Tỷ lệ người được hưởng các điều kiện vệ sinh: là số phần trăm dân số được tiếp cận các điều kiện về vệ sinh (nhà vệ sinh, xử lý phân, rác,...).

Số năm của cuộc đời con người bị mất đi do chết non: là tổng số năm bị mất đi do chết non tính trên 1000 người dân.

Về phân loại các nhóm nước

Trong tập sách này có phân loại các nhóm nước theo các tiêu thức khác nhau, dưới đây là một số phân loại:

1. Phân loại các nước theo vị trí địa lý, như:

Đông Á, Nam Á, Đông Nam Á và Châu Đại dương, các nước A rập, các nước Đông Âu và Liên Xô, các nước cận Xa - ha - ra, Châu Phi, các nước Mỹ La tinh và Caribê,...

2. Phân loại theo thu nhập:

Tập tài liệu này dựa chủ yếu vào tài liệu của Cơ quan Báo cáo phát triển con người (thuộc UNDP), do đó theo quan điểm của cơ quan này đã chia 173 nước ra các nhóm nước sau:

- Có 38 nước thuộc nhóm nước thu nhập cao, với chỉ tiêu GNP bình quân đầu người năm 1992 từ 6000 USD trở lên.

- Có 82 nước thuộc nhóm nước thu nhập trung bình, với chỉ tiêu GNP bình quân đầu người năm 1992 từ 651 USD đến 6000 USD.

- Có 53 nước thuộc nhóm thu nhập thấp, với chỉ tiêu GNP bình quân đầu người năm 1992 từ 650 USD trở xuống.

Hiện nay, Ngân hàng Thế giới (WB) cũng chia các nước theo thu nhập, nhưng họ lại chia các nhóm nước như sau:

Nhóm nước có thu nhập cao, là các nước có chỉ tiêu GDP bình quân đầu người theo phương pháp sức mua tương đương (PPP) từ 7911 USD trở lên.

Nhóm nước có thu nhập trung bình, là các nước có chỉ tiêu GDP bình quân đầu người theo phương pháp PPP từ 636 USD đến 7910 USD.

Nhóm nước có thu nhập thấp, là các nước có chỉ tiêu GDP bình quân đầu người theo phương pháp PPP từ 635 USD trở xuống.

3. Phân loại theo trình độ phát triển:

Cơ quan Báo cáo phát triển con người đã dựa vào quy định của LHQ, chia 173 nước ra các nhóm nước như sau:

- Các nước công nghiệp: 46 nước
- Các nước đang phát triển: 127 nước, trong đó có 45 nước chậm phát triển nhất.

4. Phân loại theo chỉ số phát triển con người (HDI):

Cơ quan Báo cáo phát triển con người, trên cơ sở tính giá trị HDI, phân 173 nước ra các nhóm nước như sau:

- Nhóm nước phát triển con người cao, bao gồm 53 nước, là các nước có HDI từ 0,800 trở lên

- Nhóm nước phát triển con người trung bình, bao gồm 65 nước, là các nước có HDI từ 0,500 đến 0,799.

- Nhóm nước phát triển con người thấp, bao gồm 55 nước, là các nước có giá trị HDI dưới 0,500.

5. Phân loại theo một số tổ chức quốc gia, như:

- Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (Organization for Economic Co-operation and Development - OECD) thành lập năm 1961, hiện nay bao gồm 23 nước, chủ yếu là các nước Tây Âu, Nhật Bản, Mỹ, Ca-na-đa, Ôxtrâyli-a, Niu - Di - Lơn.

- Các quốc gia Ả rập, gồm 16 nước: An-giê-ri, Ai Cập, Bê - nanh, Cô - oét, I-rắc, Gióc-đa-ni, Li-băng, Li - bi, Ma-rốc, Ô-man, Qua-ta, Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Tuy-ni-di, Ả-rập Xê-út, Xi-ri, Y-ê-men.

Như vậy, với các cách phân loại khác nhau, một nước sẽ xuất hiện ở các nhóm nước khác nhau. Chẳng hạn, Việt Nam sẽ ở nhóm nước Đông Nam Á và Châu Đại dương, thuộc nhóm nước thu nhập thấp, thuộc nhóm nước đang phát triển, thuộc nhóm nước có phát triển con người trung bình; còn Nhật Bản, ở nhóm nước Đông Á, thuộc nhóm nước thu nhập cao, thuộc nhóm nước công nghiệp, thuộc nhóm nước phát triển con người cao và là thành viên của OECD.

Để giúp bạn đọc dễ nghiên cứu, so sánh giữa các nhóm nước, giữa một nước nào đó so với nhóm nước, trong tập tài liệu này sẽ có 10 chỉ tiêu quan trọng phản ánh mức đạt trung bình của từng nhóm nước, từng vùng.

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI, XẾP HẠNG,
TỶ LỆ ĐÓNG GÓP TRONG NGÂN SÁCH LIÊN HỢP QUỐC** ⁽¹⁾

	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
A-déc-bai-gian	0,730	71	TB	TB	*
Ăc-hen-ti-na	0,853	37	Cao	TB	0,57
Ăc-mê-ni-a	0,801	53	Cao	TB	*
Ai-cập	0,551	110	TB	Thấp	0,07
Ai-rơ-len	0,892	21	Cao	Cao	0,18
Ai-xơ-len	0,914	14	Cao	Cao	0,03
An-ba-ni	0,714	76	TB	TB	0,01
An-giê-ri	0,553	109	TB	TB	0,16
An-ti-gua và Béc-bu-đa	0,796	55	TB	TB	0,01
Anh	0,919	10	Cao	Cao	5,02
Áo	0,917	12	Cao	Cao	0,75
Áp-ga-ni-xtan	0,208	171	Thấp	Thấp	0,01
Ăng-gô-la	0,271	155	Thấp	TB	0,01
Ấn Độ	0,382	135	Thấp	Thấp	0,36
Ba-lan	0,815	49	Cao	TB	0,47
Ba-ha-ma	0,854	36	Cao	Cao	0,02
Ba-ra-in	0,791	58	TB	Cao	0,03
Béc-ba-đô	0,894	20	Cao	Cao	0,01
Băng-la-đét	0,309	146	Thấp	Thấp	0,01

	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
Bê-la-rút	0,847	40	Cao	TB	0,31
Bê-li-đơ	0,666	88	TB	Cao	0,01
Bê-nanh	0,261	156	Thấp	Thấp	0,01
Bỉ	0,916	13	Cao	Cao	1,06
Bô-li-vi-a	0,530	113	TB	TB	0,01
Bồ Đào Nha	0,838	42	Cao	Cao	0,20
Bốt-xa-na	0,670	87	TB	TB	0,01
Bra-xin	0,756	63	TB	TB	1,59
Bru-nây	0,829	44	Cao	Cao	0,03
Bu-ru-đi	0,276	152	Thấp	Thấp	0,01
Bu-tan	0,247	162	Thấp	Thấp	0,01
Bun-ga-ri	0,815	48	Cao	TB	0,13
Buốc-ki-na Pha-xô	0,203	172	Thấp	Thấp	0,01
Ca-dắc-xtan	0,774	61	TB	TB	*
Ca-mơ-run	0,447	124	Thấp	TB	0,01
Ca-na-đa	0,932	1	Cao	Cao	3,11
Ca-pơ Ve-rô		122			0,01
Cam-pu-chia	0,307	147	Thấp	Thấp	0,01
Chi-lê	0,848	38	Cao	TB	0,08
Cô-lôm-bi-a	0,813	50	Cao	TB	0,13
Cô-mô-rôt	0,331	141	Thấp	Thấp	0,01
Cô-oát	0,809	51	Cao	Cao	0,25
Công-gô	0,461	123	Thấp	TB	0,01

	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
Cốt-xta Ri-ca	0,848	39	Cao	TB	0,01
Cốt-đi-voa	0,370	136	Thấp	TB	0,02
Cu-ba	0,666	89	TB	TB	0,09
Cư-rơ-gư-xtan	0,689	82	TB	TB	*
Đan-mạch	0,912	15	Cao	Cao	0,65
Đô-mi-nich-ca	0,749	64	TB	TB	0,01
Cộng hòa Đô-mi-ních	0,638	96	TB	TB	0,02
Đức	0,918	11	Cao	Cao	8,93
Ê-cu-a-đo	0,718	74	TB	TB	0,03
En-xan-va-đo	0,543	112	TB	TB	0,01
Et-xtô-ni	0,867	29	Cao	TB	*
Ê-ti-ô-pi-a	0,249	161	Thấp	Thấp	0,01
Ga-bông	0,525	114	TB	TB	0,02
Ga-na	0,382	134	Thấp	Thấp	0,01
Giăm-bi-a	0,215	166	Thấp	Thấp	0,01
Ghi-nê	0,191	173	Thấp	Thấp	0,01
Ghi-nê Bít-xô	0,224	164	Thấp	Thấp	0,01
Ghi-nê Ê-gua-tô-ri-a	0,276	150	Thấp	Thấp	0,01
Gi-bu-ti	0,226	163	Thấp	Thấp	0,01
Gia-mai-ca	0,749	65	TB	TB	0,01
Gióc-đa-ni	0,628	98	TB	TB	0,01
Goa-tê-ma-la	0,564	108	TB	TB	0,02
Grê-na-đa	0,707	78	TB	TB	0,01
Gru-di-a	0,747	66	TB	TB	*

	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
Guy- a - nã	0,580	107	TB	Thấp	0,01
Ha-i-ti	0,354	137	Thấp	Thấp	0,01
Hà-lan	0,923	9	Cao	Cao	1,50
Hàn-Quốc	0,859	32	Cao	Cao	*
Hôn-đu-rát	0,524	115	TB	Thấp	0,01
Hồng Công	0,875	24	Cao	Cao	n
Hung-ga-ri	0,863	31	Cao	TB	0,18
Hy-lạp	0,874	25	Cao	Cao	0,35
I-ran	0,672	86	TB	TB	0,77
I-rắc	0,614	100	TB	TB	0,13
I-ta-li-a	0,891	22	Cao	Cao	4,29
I-xra-en	0,900	19	Cao	Cao	0,23
In-đô-nê-xi-a	0,586	105	TB	Thấp	0,16
Kê-ni-a	0,434	125	Thấp	Thấp	0,01
Lào	0,385	133	Thấp	Thấp	0,01
Lát-vi-a	0,865	30	Cao	TB	*
Lét-xtô-ni	0,868	28	Cao	TB	*
Lê-xô-thô	0,476	120	Thấp	Thấp	0,01
Li-băng	0,600	103	TB	TB	0,01
Li-bê-ri-a	0,317	114	Thấp	Thấp	0,01
Li-by	0,703	79	TB	TB	0,24
Lúc-xăm-bua	0,908	17	Cao	Cao	0,06
Ma-đa-gát-xca	0,396	131	Thấp	Thấp	0,01
Ma-la-uy	0,260	157	Thấp	Thấp	0,01

	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
Ma-lai-xi-a	0,794	57	TB	TB	0,12
Ma-li	0,214	167	Thấp	Thấp	0,01
Ma-rốc	0,549	111	TB	TB	0,03
Man-đi-vơ	0,511	118	TB	Thấp	0,01
Man-ta	0,843	41	Cao	Cao	0,01
Mao-ri-ta-ni-a	0,254	158	Thấp	Thấp	0,01
Mao-ri-ti-u	0,778	60	TB	TB	0,01
Mê-hi-cô	0,804	52	Cao	TB	0,88
Mi-an-ma	0,406	130	Thấp	Thấp	0,01
Mô - dăm - bích	0,252	159	Thấp	Thấp	0,01
Môn - đô - va	0,714	75	TB	TB	*
Mông cổ	0,607	102	TB	TB	0,01
Mỹ	0,925	8	Cao	Cao	25,0
Na-mi - bi - a	0,425	127	TB	TB	0,01
Na - uy	0,928	5	Cao	Cao	0,55
Nam Phi	0,650	93	TB	TB	0,41
Nam Tư					0,42
Nê-pan	0,289	149	Thấp	Thấp	0,01
Nga	0,858	34	Cao	TB	9,41
Nhật Bản	0,929	3	Cao	Cao	12,45
Ni - ca - ra - goa	0,583	106	TB	Thấp	0,01
Ni giê	0,209	169	Thấp	Thấp	0,01
Ni-giê-ri-a	0,348	139	Thấp	Thấp	0,20

	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
Niu - di - lơn	0,907	18	Cao	Cao	0,24
Ô - man	0,654	92	TB	Cao	0,03
Ô - xtrây - li-a	0,926	7	Cao	Cao	1,51
Pa - kit - xtan	0,393	132	Thấp	Thấp	0,06
Pa - na - ma	0,816	47	Cao	TB	0,02
Pa - pua Niu Ghi - nô	0,408	129	Thấp	TB	0,01
Pa - ra - goay	0,679	84	TB	TB	0,02
Pê - ru	0,642	95	TB	TB	0,06
Pháp	0,927	6	Cao	Cao	6,00
Phần-lan	0,911	16	Cao	Cao	0,57
Phi - líp - pin	0,621	99	TB	TB	0,07
Phi - gi	0,787	59	TB	TB	0,01
Qua - ta	0,795	56	TB	Cao	0,05
Ru - an - đa	0,274	153	Thấp	Thấp	0,01
Ru - ma - ni	0,729	72	TB	TB	0,21
Sa - moa	0,596	104	TB	TB	0,01
Sao - tô-mê	0,409	128	Thấp	Thấp	0,01
Sát	0,212	168	Thấp	Thấp	0,01
Síp	0,873	26	Cao	Cao	0,02
Swaziland	0,513	117	TB	TB	n
Ta-gi-kít-xtan	0,629	97	TB	TB	*
Tan-za-ni-a	0,306	148	Thấp	Thấp	0,01
Tây-ban-nha	0,888	23	Cao	Cao	1,98

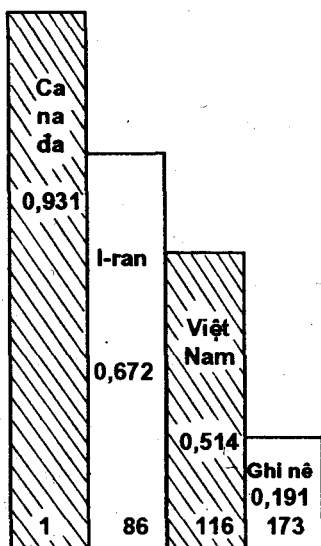
	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
Thái Lan	0,798	54	TB	TB	0,11
Thổ-nhi-kỳ	0,739	68	TB	TB	0,27
Thụy Điển	0,928	4	Cao	Cao	1,11
Thụy Sĩ	0,931	2	Cao	Cao	0,01
Tiệp Khắc	0,872	27	Cao	TB	0,55
Tiểu vương quốc					
A-rập thống nhất	0,771	62	TB	Cao	0,21
Tô-gô	0,311	145	Thấp	Thấp	0,01
Tri-ni-dát và Tô-ba-gô	0,855	35	Cao	TB	0,05
CHDCND Triều Tiên	0,609	101	TB	TB	*
CH Trung Phi	0,249	160	Thấp	Thấp	0,01
Trung Quốc	0,644	94	TB	Thấp	0,77
Tuốc-mê-ni-a	0,697	80	TB	TB	*
Tuy-ni-di	0,690	81	TB	TB	0,03
U-crai-na	0,823	45	Cao	TB	1,18
U-dơ-bê-kít-xtan	0,664	91	TB	TB	*
U-gan-đa	0,272	154	Thấp	Thấp	0,01
U-ru-goay	0,859	33	Cao	TB	0,04
Va-nu-a-tu	0,489	119	Thấp	TB	0,01
Vê-nê-su-ê-la	0,820	46	Cao	TB	0,49
Việt Nam	0,514	116	TB	Thấp	0,01
Quần đảo Xa-lô-môn	0,434	126	Thấp	TB	0,01
Xanh Kít và Ng-vit	0,730	70	TB	TB	0,01

	Chỉ số phát triển con người	Vị trí xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước xếp theo chỉ số phát triển con người	Thuộc nhóm nước theo thu nhập	Tỷ lệ đóng góp trong ngân sách Liên Hợp Quốc %
Xanh Lu-xi-a	0,709	77	TB	TB	0,01
Xanh Vi-xen và Gờ-rê-na-đi-nô	0,732	69	TB	TB	0,01
Xây-xen	0,685	83	TB	TB	0,01
Xê-nê-gan	0,322	143	Thấp	TB	0,01
A-rập Xê-út	0,742	67	TB	Cao	0,96
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,209	170	Thấp	Thấp	0,01
Xin-ga-pô	0,836	43	Cao	Cao	0,12
Xô-ma-li	0,217	165	Thấp	Thấp	0,01
Xri-lan-ca	0,665	90	TB	Thấp	0,01
Xu-đăng	0,276	151	Thấp	Thấp	0,01
Xu-ri-nam	0,677	85	TB	TB	0,01
Xy-ri	0,727	73	TB	TB	0,04
Y-ê-men	0,323	142	Thấp	Thấp	0,01
Za-mai-ca					0,01
Zai-a	0,341	140	Thấp	Thấp	0,01
Zăm-bi-a	0,352	138	Thấp	Thấp	0,01
Zim-ba-u-ê	0,474	121	Thấp	TB	0,01

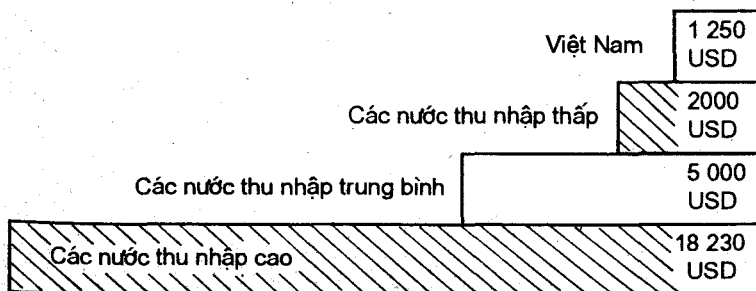
1. Trên thế giới hiện nay có trên hai trăm quốc gia và lãnh thổ. Đến nay có 185 nước là thành viên của Liên Hợp Quốc. Những nước có dấu chấm sao (*) là các nước đến thời điểm 31-7-1992, LHQ chưa quyết định tỷ lệ đóng góp của các nước đó vào ngân sách LHQ. Năm 1992-1993, dự kiến đóng góp của các nước thành viên theo quy định sẽ là 379,9 triệu USD. Các nước có chữ n là nước không phải thành viên LHQ. Ở biểu chỉ cơ tài liệu của 173 nước và lãnh thổ, là những nước Cơ quan Báo cáo phát triển con người tính được chỉ số phát triển con người.

TB - Trung bình.

HDI và vị trí của một số nước trong 173 nước



GDP bình quân đầu người (theo PPP) của một số nhóm nước và Việt Nam 1991 - USD



MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

Các vùng	Tuổi thọ bình quân (năm)	Tỉ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh (‰)
	1992	1988	1992
Cận Xa-ha-ra Châu Phi	51	700	101
Các quốc gia Ả Rập	64,3	280	54
Nam Á (gồm cả Ấn Độ)	58,5	580	94
Đông Á (gồm cả Trung Quốc)	70,5	130	27
Đông Nam Á	62,9	340	55
Châu Mỹ La Tinh và Ca-ri-bê	67,7	200	47
Cộng đồng Châu Âu (EC)	76,3	9	...
Đông Âu và Liên Xô (cũ)	70,3	49	...
Bắc Mỹ	75,8	12	...
Các nước đang phát triển	63,0	420	69
Các nước kém phát triển nhất	50,1	730	112
Các nước công nghiệp	74,5	24	13
OECD	76,5	11	...
Các nước thu nhập thấp	62,0	470	76
Các nước thu nhập trung bình	67,3	250	49
Các nước thu nhập cao	76,0	30	...
Toàn thế giới	65,6	290	60

CỦA CÁC VÙNG, CÁC NHÓM NƯỚC

Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân	Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh	Tỷ lệ sinh chung	Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai	Số người trên 1 bác sĩ (người)	Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số
(%)	(%)	(‰)	(%)		(%)
1992	1992	1992	1992	1990	1992
14	49	46	15	35680	30
11	88	37	45	2230	55
30	84	32	39	3320	26
6	94	21	83	750	31
12	86	28	47	7040	30
11	81	26	58	1210	73
...	...	...	80 (a)	400	...
...	...	...	22 (b)	290	...
...	...	...	73 (c)	420	...
16	80	44	53	6670	35
18	55	30	18	19110	21
...	...	...	60	390	73
...	...	...	...	440	...
18	81	30	52	7690	27
11	79	30	47	2640	61
...	...	...	73	500	76
...	...	...	52	5260	44

(a) Pháp

(b) Hung-ga-ri

(c) Ca-na-đa

Các vùng	Tỷ lệ người biết chữ (với người 15 tuổi trở lên)	Tỷ lệ phụ nữ biết chữ (với nữ 15 tuổi trở lên)	Số năm đi học (với người 25 tuổi trở lên)
	(%)	(%)	(%)
	1992	1992	1992
Cận Xa-ha-ra Châu Phi	51	40	1,6
Các quốc gia Ả Rập	57	45	3,4
Nam Á (gồm cả Ấn Độ)	47	33	2,3
Đông Á (gồm cả Trung Quốc)	81	69	5,2
Đông Nam Á	86	80	4,5
Châu Mỹ La Tinh và Ca-ri-bê	86	84	5,4
Cộng đồng Châu Âu (EC)	...	...	10,1
Đông Âu	...		8,8
Bắc Mỹ	...	...	12,4
Các nước đang phát triển	69	58	3,9
Các nước kém phát triển nhất	46	34	1,6
Các nước công nghiệp	...	...	10,0
OECD	...		11,1
Các nước thu nhập thấp	65	53	3,4
Các nước thu nhập trung bình	80	76	5,3
Các nước thu nhập cao	...	...	10,6
Toàn thế giới	...	...	5,2

Số năm đi học của phụ nữ (với nữ 25 tuổi trở lên)	Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	Tỷ lệ người tốt nghiệp cao đẳng, đại học so với người trong tuổi quy định (%)	Tỷ lệ lao động so với tổng dân số (%)	Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)
(%)					
1992	1986 - 90	1990 - 91	1990 - 92	1990 - 92	1990 - 92
1,0	...	0,3	39	8	67
2,2	6,7	2,1	28	24	33
1,2	3,2	...	38	12	61
3,9	9,7	0,5	59	15	70
3,7	9,7	2,6	47	14	58
5,2	29,5	2,4	41	25	25
9,9	81	12,6	43	32	6
7,7	...	6,1	51	42	21
12,5	67	29,9	50	25	3
3,0	8,8	1,2	45	15	58
0,9	...	0,3	42	8	73
...	84,9	19,2	48	33	9
11,0	84	21,3	47	29	5
2,3	5,8	0,5	46	12	66
...	33,4	2,7	43	41	22
10,3	81,2	19,9	48	29	5
....	25,0	3,8	45	31	13

Các vùng	Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP	Tỷ lệ chi y tế so với GDP	Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục + y tế
	(%)	(%)	(%)
	1991	1991	1991
Cận Xa-ha-ra Châu Phi	4,6	2,5	43
Các quốc gia Ả Rập	1,4	5,4	91
Nam Á	0,7	3,4	72
Đông Á	3,4	2,8	85
Đông Nam Á	2,5	4,2	61
Châu Mỹ La Tinh và Ca-ri-bê	3,4	4,2	25
Cộng đồng Châu Âu (EC)	5,3	8,2	28
Đông Âu và Liên Xô (cũ)	...	5,2 (b)	96
Bắc Mỹ	7,0	13,0	43
Các nước đang phát triển	3,0	2,0	60
Các nước kém phát triển nhất	3,9	2,2	...
Các nước công nghiệp	4,9	9,4	33
OECD	5,9	9,7	30
Các nước thu nhập thấp	3,0	1,7	84
Các nước thu nhập trung bình	4,6	2,2	55
Các nước thu nhập cao	5,9	...	32
Toàn thế giới	4,8	...	37

Phân phát xà toàn cầu: Hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người	Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người	Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người	Số máy thu thanh	Số máy thu hình	Số điện thoại
1989	(kg quy đầu) 1991	(1000m ³ / năm) 1990	(máy/100 người) 1990	(máy/100 người) 1990	(máy/100 người) 1990 -92
0,12	280	7,2	15	2,5	1,5
0,11	1160	1,0	25	9,9	5,4
0,04	290	3,4	8	2,7	0,7
0,08	650		21	3,7	3,0
0,16	380	13,8	15	6,0	1,7
0,24	1030	24,0	34	16,5	9,3
0,36	3260	2,4	81	44	54
0,35 (b)	3310 (b)	1,5 (b)	41 (b)	1,6 (b)	18
0,69	7850	19,5	201	80	79
0,10	550	6,8	18	5,5	3,1
0,09	52	11,4	10	0,9	0,3
0,47	4840	9,7	113	54,4	47,8
0,48	5050	10,7	126	60	64
0,07	390	4,7	13	3,0	0,9
0,20	1190	13,4	31	15,1	10,0
0,46	4840	9,9	121	56,3	61,2
0,18	1350	7,3	35	14,7	13,0

(b) Không kể Liên Xô (cũ)

Các vùng	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thanh niên (15 -24 tuổi) thất nghiệp	Cung cấp calori bình quân đầu người 1 ngày
	(%)	(%)	(calo)
	1992	1992	1988 -90
Cận Xa-ha-ra Châu Phi	...	...	2170
Các quốc gia Ả Rập			3050
Nam Á			2210
Đông Á			2650
Đông Nam Á			2450
Châu Mỹ La Tinh và Ca-ri-bê			2690
Cộng đồng Châu Âu (EC)	9,5	18,7	3465 (a)
Đông Âu và Liên Xô (cũ)	3,7	...	3644 (b)
Bắc Mỹ	7,7	14.1	3482 (c)
Các nước đang phát triển	...	...	2489
Các nước kém phát triển nhất	...		2070
Các nước công nghiệp	6,5		...
OECD	7,6	14.6	...
Các nước thu nhập thấp	...	...	...
Các nước thu nhập trung bình	...	...	
Các nước thu nhập cao			...
Toàn thế giới	...	...	...

Tỷ lệ cung cấp calori so với nhu cầu tối thiểu	GDP thực tế bình quân đầu người	GNP bình quân đầu người	Tỷ lệ lạm phát	Tỷ lệ nợ nước ngoài so với GNP
(%)	(USD)	(USD)	(%)	(%)
1988-90	1991	1991	1980 - 91	1991
92	1250	540	14,7	101
128	4420	2130	6,7	55
103	1260	330	8,2	35
113	3210	650	5,9	16
113	3420	1000	6,4	56
114	5360	2480	208,1	40
...	16760	17650	5,7	0,0
....	5670	2520	...	...
....	21860	22160	4,2	0,0
109	2730	880	71,0	40
91	880	240	14,9	81
...	14860	14920	4,9	...
...	19000	20930	4,4	...
79	2000	360	9,3	40
87	5000	2220	121,9	44
...	18230	19790	4,6	...
...	5490	4160	15,7	...

(a) Pháp

(b) Hung-ga-ri

(c) Ca-na-đa

ÁC - HEN - TI - NÃ

Dân số :	33,1 triệu người	Diện tích :	2.770 nghìn km ²
Vùng:	Châu Mỹ la - tinh và Caribê	GDP :	114,3 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người:	cao
Giá trị HDI :	0,853	Xếp hạng :	37
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	6		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	71,1
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988-1991	89
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	130
Tỷ lệ người đi học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987-1990	96
Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi thành niên (%)	1992	96
GNP (tỷ USD)	1991	92,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	3790
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-1991	- 1,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	5120

Thảm họa con người

Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	3,5
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	22
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	39
Tỷ lệ người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	1
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	5,2
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	0,9

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	64,9	71,1
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		140
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	60	29
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		33
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		87
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	3	1
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-1990		92
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		330
Số người trên một y tá (người)	1990		1650

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực

bình quân đầu người (1979-81 = 100)	1991	95
-------------------------------------	------	----

Cung cấp calori bình quân

đầu người (calo)	1988 - 90	3070
--------------------	-----------	------

Tỷ lệ cung cấp calori đầu người

so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	130
------------------------------	-----------	-----

Tỷ lệ phụ thuộc nhập

khẩu lương thực (%)	1969-71, 1988-90	1,3	0,4
---------------------	------------------	-----	-----

Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	31
---------------------------------	------	----

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980-90	16
------------------------------------	---------	----

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối

ở nông thôn (%)	1980-90	20
-----------------	---------	----

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980-91, 1992	416,9	15,4
----------------------------------	---------------	-------	------

GNP (tỷ USD)	1991	92,3
----------------	------	------

GNP bình quân đầu người (USD)	1991	3790
---------------------------------	------	------

Tốc độ phát triển GNP bình quân

đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	1,7	- 1,5
------------------------	------------------	-----	-------

GDP thực tế bình quân đầu người

(theo PPP - USD)	1960, 1991	3381	5120
--------------------	------------	------	------

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	20,6	33,1
------------------------	------------	------	------

Tốc độ phát triển dân số

hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	1,5	1,1
--------------	----------------------	-----	-----

Tỷ lệ tăng dân số giữa			
hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60	74	
Dân số dự kiến (triệu người)	2000	36,2	
Tỷ lệ dân số thành thị so với			
dân số (%)	1960, 1992	74	87
Tốc độ phát triển dân số thành thị			
hàng năm (%)	1960-1992, 1992-2000	2	1,4
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992	2,8	
Tỷ lệ tỉ suất sinh tổng cộng			
năm 1992 so với 1960 (%)			91
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	21	
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	9	
Số người di tản (nghìn người)	1992	12	

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	83	96
Riêng :			
Nữ	1992		96
Nam	1992		97
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		9,2
Riêng:			
Nữ	1992		9,5
Nam	1992		9,0
Tỉ lệ số người đi học ở các trình độ			
từ 6 - 23 tuổi	1990		82
Tỷ lệ tổng người được tuyển học			
phổ thông cơ sở (%)	1990		111
Riêng :			
Nữ	1990		115

Số học sinh trên 1 giáo viên

phổ thông cơ sở (học sinh)	1990	19
----------------------------	------	----

Tỷ lệ tổng người được tuyển học

phổ thông trung học (%)	1990	71
-------------------------	------	----

Riêng : Nữ	1990	74
------------	------	----

Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học,

cao đẳng (%)	1990	39,9
--------------	------	------

Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học,

cao đẳng (%)	1990	43,1
--------------	------	------

Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học

ứng dụng trong tổng số nữ học đại học,

cao đẳng (%)	1990-91	35
--------------	---------	----

Số cán bộ KH - KT hoạt động về

nghiên cứu và phát triển trên 10000*người 1986-89		5,4
---	--	-----

Số cán bộ khoa học kỹ thuật

trên 1000 người	1986 - 91	28,4
-----------------	-----------	------

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	68
--------------------------------------	------	----

Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	22,2
-------------------------------------	------	------

Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	12,4
-------------------------------------	------	------

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%) 1990-92		38
--	--	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành

nông nghiệp (%)	1965,1990-92	18	13
-----------------	--------------	----	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965,1990-92	34	34
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ	1965,1990-92	48	53
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		28
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970-1980,1980-90	- 1,5	- 0,8

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000m ³ /năm)	1990		21,5
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		22
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965,1991	22	57,7
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965,1991	975	1760
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965,1991	107	50
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,18

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991		49
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	21,6	48,4

Tỷ lệ xuất so với nhập (%)	1991	148
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	18
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	113
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 2830

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	286
Bình quân đầu người (USD)	1992	9
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	55
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,3
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	17,6
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91	63,2
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989-92	0,035
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989-91	11,1

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,1	...
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	1,3	2,5
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	2,1	3,3
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục & y tế (%)	1960, 1990-91	62	51
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988-92		92
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		1,1

Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	2,3
Trên một giáo viên	1990	0,2
Trên một bác sĩ	1990	1

AI CẬP

Dân số :	54,9 triệu người	Diện tích :	1000 nghìn km ²
Vùng :	Các nước Ả-rập	GDP :	30,3 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Thấp	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,551	Xếp hạng :	110
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	12		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	60,9
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	99
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	88
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	51
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	133
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	90
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	50
GNP (tỷ USD)	1991	33,5
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	610
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	1,9
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	3600

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992		0,3
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992		6,3
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992		27,0
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		139
Số trẻ em suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		759
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		15,9
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		10,2
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992		12,6
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992		7,7

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	46,2	60,9
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		300
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	179	58

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		80
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng dịch (%)	1992		90
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	17	10
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		24
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		1320
Số người trên một y tá (người)	1990		3560

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991		114
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90		3310
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		133
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	19,8	42,6
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991		7810
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992		410,9

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90		23
------------------------------------	-----------	--	----

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90		25
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980- 91, 1992	12,5	19,5
GNP (tỷ USD)	1991		33,5
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		610
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	2,8	1,9
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	557	3600

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	25,9	54,9
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,4	2,1
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		100
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		64,8
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	38	44
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960- 92, 1992-2000	3,1	3,6
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		4,2
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			60
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		46

Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	32
Tỉ lệ chết chung (‰)	1992	10
Số người di tản (nghìn người)	1992	6

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	35	50
Riêng : Nữ	1992		35
Nam	1992		66
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		3,0
Riêng : Nữ	1992		1,7
Nam	1992		4,2
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ			
từ 6 - 23 tuổi	1990		66
Tỷ lệ tổng người được tuyển học			
phổ thông cơ sở (%)	1990		101
Riêng : Nữ	1990		93
Số học sinh trên 1 giáo viên			
phổ thông cơ sở	1990		24
Tỷ lệ tổng người được tuyển học			
phổ thông trung học (%)	1990		81
Riêng : Nữ	1990		73
Tỷ lệ người được tuyển học trung			
cấp kỹ thuật so với người học phổ			
thông trung học (%)	1988 - 91		20,9

Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	18,4
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	12,6
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	18
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	3,8
Tỷ lệ sinh viên đi học ở nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	2
Số cán bộ khoa học kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10000 người	1986 - 89	6,0

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	32
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	10,9
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	5,7

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	31
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	55 42
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	15 21

Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	30	37
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		29
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980-89		14
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970-80, 1980-90		- 2,1

Cân đối nguồn thiên nhiên

Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	9,0	31,8
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965 - 1991	313	594
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	224	105
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,06

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991		133
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	38,0	16,7
Tỷ lệ tiền những người lao động ở nước ngoài gửi về nước so với GNP (%)	1991		11,2
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		49

Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	39
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	93
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 2440

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	3538
Bình quân đầu người (USD)	1992	64
Bình quân 1 người nghèo (USD)	1992	280
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	10,6
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	18,7
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	81,2
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	1602
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989 - 91	15,2

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960,1990	4,1	6,7
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,6	1,0
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP(%)	1960,1990-91	5,5	4,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 1991	117	52
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		659
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		8,4
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		8,6
Trên một giáo viên	1990		0,9
Trên một bác sĩ	1990		7

AN - GIÊ - RI

Dân số :	26,4 triệu người	Diện tích :	2380	nghìn km ²
Vùng:	Các nước Ả Rập	GDP :	32,7	Tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người:	TB	
Giá trị HDI :	0,553	Xếp hạng :	109	
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :			- 37	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	65,6
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	90,0
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	70,0
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	60,0
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	118,0
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS và PTTH (%)	1987 - 90	79,0
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	61,0
GNP (tỷ USD)	1991	52,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	1990
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	- 0,7
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	2870

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	2,6
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	7,9
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	10,5
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	60
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	470
Số trẻ em không được đi học phổ thông cơ sở (nghìn người)	1992	534
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	5,5
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	3,7
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	5,9
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	3,1

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	47,0	65,6
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		210

Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên

1000 lần sinh sống được	1960, 1992	168	62
-------------------------	------------	-----	----

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới

5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		70
---------------------------	------	--	----

Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi

được tiêm phòng bệnh (%)	1992		89
--------------------------	------	--	----

Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em

dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	23	12
-----------------	------------	----	----

Số người trên một bác sĩ (người)	1990		2330
------------------------------------	------	--	------

Số người trên một y tá (người)	1990		16450
----------------------------------	------	--	-------

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực

bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991		107
---	------	--	-----

Cung cấp calori bình quân

đầu người (calo)	1988 - 90		2940
--------------------	-----------	--	------

Tỷ lệ cung cấp calori đầu người

so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		118
------------------------------	-----------	--	-----

Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu

lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	34,2	76,8
----------------	----------------------	------	------

Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991		5440
---------------------------------	------	--	------

Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992		11,0
-----------------------------------	------	--	------

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90		23
------------------------------------	-----------	--	----

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90		25
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980- 91, 1992	10,1	21,3
GNP (tỷ USD)	1991		52,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		1,990
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	4,2	- 0,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	1,676	2,870

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	10,8	26,4
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,8	2,7
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		128
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		32,7
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	30	53
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960- 92, 1992-2000	4,7	4,3
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		5,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			69
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		51

Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	34
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	7
Số người di tản (nghìn người)	1992	220

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ		
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	25
Riêng: Nữ	1992	49
Nam	1992	74
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	2,8
Riêng: Nữ	1992	0,9
Nam	1992	4,8
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990	60
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	95
Riêng: Nữ	1990	88
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	88
Riêng: Nữ	1990	83
Số học sinh trên một giáo viên phổ thông cơ sở	1990	28
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	60
Riêng : Nữ	1990	53

Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	7,0
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	10,9
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	35
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	2,2
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	7

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	23
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	7,4
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	5,1

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92		24
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	57	18
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	17	33

Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	26	49
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		4
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970-80, 1980-90	- 1,0	

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		0,7
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		2
Tốc độ phá rừng bình quân năm (%)	1981 - 85		2,3
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	3,0	50,3
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965 - 1991	226	1960
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	...	154
Phần phát xạ toàn cầu:			
Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,08

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991		70
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	4,0	73,7

Tỷ lệ tiền những người lao động

ở nước ngoài gửi về so với GNP (%)	1991	0,5
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	153
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	60
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao		
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	95
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	2560

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	412
Bình quân đầu người (USD)	1992	16
Bình quân 1 người nghèo (USD)	1992	69
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,8
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	9,8
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	98,5
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	0,076
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với		
tổng viện trợ song phương (%)	1989 - 91	9,7

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	5,6	9,1
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	1,2	5,4
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	2,1	1,6
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo			
dục và y tế (%)	1960, 1990 - 1991	31	11

Nhập khẩu vũ khí thông thường

bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92	199
So với tổng nhập khẩu (%)	1991	2,6
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	5,0
Trên một giáo viên	1990	0,5
Trên một bác sĩ	1990	12

ANH

Dân số:	57,7 triệu người	Diện tích:	245 nghìn km ²
Vùng:	OECD	GDP:	877 tỷ USD
Nhóm thu nhập:	Cao	Nhóm phát triển còn người:	Cao
Giá trị HDI:	0,919	Xếp hạng:	10
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI:	9		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,8
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	11
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	72
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,7
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	26
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	90
GNP (tỷ USD)	1991	955
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	16.600
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	2,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	16.340

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100000 người	1990 - 91	605
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100000 đàn ông	1985 - 90	1,6
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	35
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	9,9
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	4,5
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	6,8
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	105

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	70,6	75,8
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		710
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		12
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		11
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		45
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		26
Tiêu thụ thuốc lá bình quân một người thành niên trở lên (kg)	1985-91		1,9

Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986-91	9,2
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	93
Tỷ lệ chi công cộng về y tế so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91	12,2

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I)	1980-91	6,8
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91	17,3
GNP (tỷ USD)	1991	955
Tỷ lệ GNP của Anh trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	5,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	4220 16600
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	2,0 2,6
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	6370 16340
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	5,8 4,5

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	52,4 57,7
----------------------	------------	-----------

Tốc độ phát triển dân số

hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,3	0,2
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		21
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989-90		21,7
Nam	1989-90		17,4
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,9
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			70
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		81
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		54

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10000 người	1989-91	12
Số tù nhân trên 100000 người	1980-86	77
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980 - 86	5
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	31
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985-91	10
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	42

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	72
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,7
Riêng: Nữ	1992	11,8
Nam	1992	11,6
Tỷ lệ người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	100
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	79
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	20
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991	76,7
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	18,4
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	12 26
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	26
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	39

Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91	26
Riêng: Nữ	1990-91	14
Nam	1990-91	36
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	90

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	114
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	43
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	48
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	47
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	40
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	41

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	49
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	2
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	28
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990-92	70
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	96

Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	43
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành		
so với tổng số (%)	1980-89	22
Tỷ lệ lao động tham gia		
các công đoàn	1989 - 90	42
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990-92	70
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	2680
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	9,9
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	5,3
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	15,4
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991-92	28
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	10,4
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,8
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa		
có trình độ phổ thông cơ sở so với tỷ lệ thất		
ngiệp đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng: Nữ	1989-90	2,4
- Nam	1989-90	4,0

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục		
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	2,1

Tiêu dùng năng lượng hàng hóa

(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	189	212
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	3480	3670
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	242	24
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Anh			
so với toàn thế giới (%)	1991		3,0
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		350
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90		31
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90		21
Phân phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng			
nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,38

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		88
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		45
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao			
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		104
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991		1,5
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		- 9580

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992		3126
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,42	0,30
ODA bình quân đầu người (USD)	1991-1992		110
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91		15,4

Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91	42,8
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989-92	0,020
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	33
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991-92	45,2

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	3,4	5,3
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,9	6,6
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	6,4	4,2
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	96	40
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		7
Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân một năm cho các nước đang phát triển (triệu USD)	1988-92		6017
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		14,8
Trên một giáo viên	1990		1,5
Trên một bác sĩ	1990		9,2

ÁO

Dân số: 7,8 triệu người	Diện tích :	84 nghìn km ²
Vùng: OECD	GDP :	164 tỷ USD
Nhóm thu nhập: cao	Nhóm phát triển con người :	cao
Giá trị HDI: 0,917	Xếp hạng :	12
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI:	2	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,7
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	11
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	64
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,4
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	29
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	21
GNP (tỷ USD)	1991	157
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	20200
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	2,1
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	17690

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100000 người	1990-91	786
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100000 đàn ông	1985-90	1,4
Số người sử dụng ma túy trên 100000 người	1980-86	77
Cường dâm có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	27
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với người từ 15-64 tuổi (%)	1991	33
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	4,4

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	68,7	75,7
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		230
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		11
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		11
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		52
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		24
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91		2,1
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991		84

Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91	11,2
---	---------	------

Giàu - nghèo

GNP (tỷ USD)	1991	157
Tỷ lệ GNP của Áo trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	0,9
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	5360 20200
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	4,0 2,1
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	4476 17690
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	3,6 4,4

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	7,0	7,8
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,3	0,3
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		20
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989-90		22,3
Nam	1989-90		18,1
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		1,5
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			56

Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92	71
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992	49

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10000 người	1989-91	35
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	27
Số người sử dụng ma túy trên 100000 người	1980-86	27
Số tù nhân trên 100000 người	1980-86	87
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	22
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	36

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	64
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,4
Riêng: Nữ	1992	10,8
Nam	1992	12
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	120
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	76

Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991	80,6
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	7,8
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	9 29
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	27
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	31
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91	22
Riêng: Nữ	1990-91	10
Nam	1990-91	31
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	21
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10000 người	1986-89	19

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	61
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	47
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	64

Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài		
bình quân đầu người (phút)	1990-92	92
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	35
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	47
Số người đăng ký thư viện	1987-91	57,3
Số lần đến bảo tàng bình quân		
đầu người một năm (lần)	1987-91	2,5

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	46
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
nông nghiệp (%)	1990-92	7
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
công nghiệp (%)	1990-92	37
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
dịch vụ (%)	1990-92	56
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	84
Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	41
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành		
so với tổng số (%)	1980-89	12
Tỷ lệ lao động tham gia các công đoàn (%)	1989-90	46
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương của nam giới (%)	1990-92	78
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	130
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	3,9

Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,3
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng: Nữ	1989-90	2,0
Nam	1989-90	6,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990		7,5
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	15	27
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	2060	3500
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	151	17
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Áo			
so với toàn thế giới (%)	1991		0,4
Sử dụng thuốc trừ sâu			
trên 1000 người (tấn)	1985-91		0,8
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		330
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90		37
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90		60
Phân phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng			
nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,28

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	81
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	56
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	89
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	2,7
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 144

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	530
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,29
ODA bình quân đầu người (USD)	1991-1992	67
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	24,3
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91	28,4
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo (%)	1989-92	0,020
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	21
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991-92	23,2

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	2,9	5,4
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	4,4	8,5
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	1,2	1,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	20	9

Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992	34
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	2,0
Trên 1 giáo viên	1990	0,3
Trên 1 bác sĩ	1990	1,3

ÁP - GÀ - NI - XTAN

Dân số :	19,2 triệu người	Diện tích:	652 nghìn km ²
Vùng:	Nam Á	GDP :	... USD
Nhóm thu nhập:	Thấp	Nhóm phát triển con người:	Thấp
Giá trị HDI:	0,208	Xếp hạng:	171
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI:	- 2		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	42,9
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-91	48
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988-91	21
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-90	76
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987-90	19
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	32

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	9,9
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	15,2

Số trẻ em chết		
dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	242
Số trẻ em suy dinh dưỡng		
dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	1.195
Số người mù chữ từ 15 tuổi		
trở lên (triệu người)	1992	6,6
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi		
trở lên (triệu người)	1992	4,0
Số trẻ em không được đi học		
phổ thông cơ sở (nghìn người)	1992	527
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	10,2
Số người nghèo tuyệt đối		
ở nông thôn (triệu người)	1992	9,3

Tuổi thọ bình quân và sức khoẻ

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	33,4	42,9
Tỷ lệ chết của người mẹ			
trên 100 000 lần sinh	1988		1000
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh			
trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	215	164
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới			
5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992		270
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi			
được tiêm phòng dịch (%)	1992		35

Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	19	40
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-1990		8
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		6430
Số người trên một y tá (người)	1990		9190

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979-81=100)	1991		71
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988-91		1770
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-90		76
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969-71, 1988 - 90	7,4	14,3
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992		5,1

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980-90		53
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980-90		60
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	0,6	
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	775	

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	10,8	19,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	1,8	4,2
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		129
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		26,8
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960, 1992	8	19
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		6,9
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			99
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai(%)	1985-92		2
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		52
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		22
Số người di tản (nghìn người)	1992		60

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên (%)	1970,1992	8	32
Riêng: Nữ	1992		15
Nam	1992		48
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		0,9
Riêng: Nữ	1992		0,2
Nam	1992		1,6

Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990	1,3
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	24
Riêng: Nữ	1990	17
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	9
Riêng : Nữ	1990	6
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	1,5
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	1,0
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học và cao đẳng (%)	1990-91	56
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987-90	0,2
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987-88	10

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	11
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	0,8
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	1,1

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92		30
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	69	61
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	11	14
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	20	25
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		8

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		3,0
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		3
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965	30	
Phần phát xạ toàn phần: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,02

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		24
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		80

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu)	1992	174
Bình quân đầu người (USD)	1992	9
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	17
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	38,6
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91	12,3
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989-91	4,7

Lựa chọn chính sách

Tỉ lệ chi y tế so với GNP,GDP(%)	1960, 1990	1,6
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988-92	1503
So với tổng nhập khẩu (%)	1991	150,3
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	2,8
Trên một giáo viên	1990	2,4
Trên một bác sĩ	1990	19

ẤN - ĐỘ

Dân số : 880,1 triệu người	Diện tích :	3.290 nghìn km ²
Vùng: Nam Á	GDP :	221,9 tỉ USD
Nhóm thu nhập : Thấp	Nhóm phát triển con người:	Thấp
Giá trị HDI: 0,382	Xếp hạng:	135
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI:	12	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	59,7
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988-91	15
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-90	105
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987-90	68
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	50
GNP (tỷ USD)	1991	290,4
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	330
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	3,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP- USD)	1991	1,150

Thảm họa con người

Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	750
--	------	-----

Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	3505
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	69345
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	271,8
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	169,3
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	350
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	270

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	40	59,7
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		550
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	165	89
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		130
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		90
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	71	63
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-1990		75

Số người trên một bác sĩ (người)	1990	2440
Số người trên một y tá (người)	1990	2220

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân

đầu người (1979-81=100)	1991	119
---------------------------	------	-----

Cung cấp calori bình quân

đầu người (calo)	1988-90	2230
--------------------	---------	------

Tỷ lệ cung cấp calori đầu người

so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	105
------------------------------	-----------	-----

Tỷ lệ phụ thuộc nhập

khẩu lương thực (%)	1969/71, 1988/90	2,8	1;8
---------------------	------------------	-----	-----

Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	58
---------------------------------	------	----

Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	99,4
-----------------------------------	------	------

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980-90	40
------------------------------------	---------	----

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối

ở nông thôn (%)	1980-90	42
-----------------	---------	----

Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập

thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	21,3
--	-----------	------

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất

(nhóm V) so với số hộ có thu

nhập thấp nhất (nhóm I) (lần)	1980 - 91	4,7
---------------------------------	-----------	-----

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980-91, 1992	8,2	10,1
----------------------------------	---------------	-----	------

GNP (tỷ USD)	1991	290,4
----------------	------	-------

GNP bình quân đầu người (USD)	1991		330
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-90	1,5	3,2
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960- 91	617	1150

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	442,3	880,1
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,2	1,8
Tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		87
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		1018,7
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	18	26
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960- 92, 1992-2000	3,6	3,9
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		4,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			67
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		43
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		30
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		10
Số người di tản (nghìn người)	1992		260

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên (%)	1970,1992	34	50
--	-----------	----	----

Riêng: Nữ	1992	35
Nam	1992	64
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	2,4
Riêng: Nữ	1992	1,2
Nam	1992	3,5
Tỷ lệ người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990	50
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	99
Riêng: Nữ	1990	84
Số học sinh trên một giáo viên phổ thông cơ sở	1990	47
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	44
Riêng: Nữ	1990	32
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988-91	1,6
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	25
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987-88	1
Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10000 người	1986-89	2,5

Số cán bộ khoa học kỹ thuật

trên 1000 người

1986-91

3,5

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)

1990

8

Số máy thu hình (máy / 100 người)

1990

3,2

Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)

1990

3,2

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với

tổng số dân số (%)

1990-92

38

Tỷ lệ lao động làm trong ngành

nông nghiệp (%)

1965, 1990-92

73

62

Tỷ lệ lao động làm trong ngành

công nghiệp (%)

1965, 1990-92

12

11

Tỷ lệ lao động làm trong ngành

dịch vụ (%)

1965, 1990-92

15

27

Tỷ lệ lao động nữ trong

tổng số lao động (%)

1990-92

29

Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý

và điều hành so với tổng số (%)

1980-89

2

Tốc độ phát triển lương bình

quân hàng năm (%)

1970-1980, 1980-90

0,4

3,4

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		2,2
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		22
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981-85		0,3
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965,1991	50	292
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965,1991	100	337
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965,1991	169	132
Phân phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,05

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991		29
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	22,2	30,7
Tỷ lệ tiền những người lao động ở nước ngoài gửi về nước so với GNP (%)	1991		0,9
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		87
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		17

Chỉ số phát triển tỷ lệ trao

đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	100
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	-3480

Viên trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	2354
Bình quân đầu người (USD)	1992	3
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	7
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,8
Tỷ lệ viên trợ về xã hội (%)	1989-91	12
Tỷ lệ ưu tiên viên trợ xã hội (%)	1989-91	43
Tỷ lệ chi viên trợ nhân đạo (%)	1989-92	0,043
Tỷ lệ ưu tiên viên trợ nhân đạo so với tổng viên trợ song phương (%)	1989-91	5,2

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,3	3,5
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,5	1,3
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	1,9	3,1
Tỷ lệ chi quân sự so với giáo dục và y tế (%)	1960, 1990-91	68	65
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		2447
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		12

Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	1,5
Trên một giáo viên	1990	0,3
Trên một bác sĩ	1990	4

BA - LAN

Dân số :	38,4 triệu người	Diện tích :	313 nghìn km ²
Vùng:	Đông Âu	GDP :	78 tỉ USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người:	Cao
Giá trị HDI :	0,815	Xếp hạng :	49
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	30		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	71,5
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100.000 lần sinh	1988	15
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	71
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	8,2
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 90	164
GNP (tỷ USD)	1991	69
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	1790
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	0,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	4500

Thảm họa con người

Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100000 đàn ông	1985-90	2,5
Cường dâm có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	19
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	43,0
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	3,9
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	141

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	67,1	71,5
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		490
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		16
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		15
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		55
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		17
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91		3,5

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I)	1980-91		3,9
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91		23,0
GNP (tỷ USD)	1991		69
Tỷ lệ GNP của Ba Lan trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991		0,4
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		1790
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	...	0,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	...	4500
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	63,1	43,0

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	29,6	38,4
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,8	0,4
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		15
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		2,1
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			70
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		75
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		54

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10000 người	1989-91	24
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	19
Số tù nhân trên 100000 người	1980-86	204
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980-86	11
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	5
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	17

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	71
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	8,2
Riêng: Nữ	1992	7,8
Nam	1992	8,5
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	80
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	6,6
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	33
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91	32

Riêng: Nữ	1990-91	29
Nam	1990-91	36
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	164

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	43
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	30
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	15
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	6
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	13
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	17
Số người đăng ký thư viện	1987-1991	21,8
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987-91	0,6

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	49
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	27
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	37
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990-92	36
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	122

Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	45
Tỷ lệ lương của phụ nữ		
so với lương nam giới (%)	1990 - 92	78
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	2510
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	15,2

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục		
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	1,3
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa		
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	64 121
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	2030 3170
Bình quân trên 100 USD GDP		
(kg quy dầu)	1965, 1991	... 155
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Ba Lan		
so với toàn thế giới (%)	1991	1,7
Sử dụng thuốc trừ sâu		
trên 1000 người (tấn)	1985-91	0,5
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	340
Phân phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng		
nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,38

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	95
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	39

Chỉ số phát triển tỉ lệ trao

đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	104
Tỉ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	2,1
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 2190

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	3,8	4,9
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,5	5,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	3,0	2,7
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	41	30

BỈ

Dân số: 10,0 triệu người	Diện tích:	31 nghìn km ²
Vùng : OECD	GDP :	197 Tỷ USD
Nhóm thu nhập : Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI : 0,916	Xếp hạng :	13
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	2	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,7
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	4
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 -23 tuổi	1991	76
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,2
Tỷ lệ tổng số người được tuyển học đại học đầy đủ (%)	1991	32
GNP (Tỷ USD)	1991	189
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	19010
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	2,0
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	17510

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	863
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	2,3
Số người sử dụng ma túy trên 100000 người	1980 - 86	40
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15 - 64 tuổi (%)	1991	57
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	7,8
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	3,8
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	4,6
Lượng Sulphua và Ni tơ bình quân đầu người (kg)	1989	71

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	70,3	75,7
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		310
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		11
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		4
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		40

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	25
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	2,9
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	12,4
Tỷ lệ chi cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	86
Tỷ lệ chi công cộng về y tế so với tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	12,2

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	4,6
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	21,6
GNP (tỷ USD)	1991	189
Tỷ lệ GNP của Bỉ trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	1,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	6830 19010
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1985-80, 1990-91	3,6 2,0
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	5207 17510
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	4,2 3,8

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	9,2	10,0
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960-92, 1992-2000	0,3	0,1
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		21
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng : Nữ	1989-90		22,5
Nam	1989-90		17,6
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,6
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			63
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		79
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		50

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10000 người	1989-91	32
Số người sử dụng ma túy trên 100000 người	1980-86	40
Số tù nhân trên 100000 người	1980-86	27
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980-86	14
Tỷ lệ trẻ em sinh		

ngoài giá thú (%)	1985-92	12
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985-91	7
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	32

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	76
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,2
Riêng: Nữ	1992	11,2
Nam	1992	11,2
Tỷ lệ người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	99
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học phổ thông trung học (%)	1990	88
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	59
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	13,3
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	15 - 32

Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	35
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	39
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91	28
Riêng : Nữ	1990-91	25
Nam	1990-91	31
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986-89	37

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	78
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	45
Điện thoại (máy/100 người)	1990-92	59
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	91
Số báo hàng ngày (tờ/100 người)	1990	31
Số ô tô (chiếc/100 người)	1989-90	43

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	42
--	------	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	3
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	28
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990-92	69
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	88
Tỷ lệ lao động tham gia các công đoàn	1989- 90	53
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1991	42
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	13
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với lương nam giới (%)	1990 - 92	64
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	440
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	7,8
Riêng : nữ so với tổng số	1990 - 91	11,1
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng so với tổng số thất nghiệp (%)	1991 - 92	62
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	9,1
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,5

Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp
chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với
tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp
phổ thông trung học (%)

Riêng : Nữ	1989 - 90	2,9
Nam	1989 - 90	2,8

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục

bình quân đầu người (1000 m ³ /năm)	1990	0,9
---	------	-----

Tiêu dùng năng lượng

hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	...	28
--------------------------	------------	-----	----

Bình quân đầu người

(kg quy dầu)	1965, 1991	...	2790
--------------	------------	-----	------

Bình quân trên 100 USD

GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	177	14
------------------	------------	-----	----

Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của

Bỉ so với toàn thế giới (%)	1991	0,4
-----------------------------	------	-----

Sử dụng thuốc trừ sâu trên

1000 người (tấn)	1985 - 91	1,0
--------------------	-----------	-----

Xử lý rác trong thành phố

trên 1 người (kg)	1990	340
---------------------	------	-----

Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so

với sử dụng (%)	1985 - 90	36
-----------------	-----------	----

Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985 - 90	55
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,37

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	6200
--------------------------------	------	------

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	832
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,48
ODA bình quân đầu người (USD)	1991 - 92	165
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	35
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991 - 92	36,7

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	4,8	5,4
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,4	8,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	3,4	2,3

Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990-91	49	20
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		18
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		8,0
Trên một giáo viên	1990		0,6
Trên một bác sĩ	1990		2,6

BUN - GA - RI

Dân số :	8,9 triệu người	Diện tích :	111 nghìn km ²
Vùng :	Đông Âu	GDP :	8 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,815	Xếp hạng :	48
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	28		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	71,9
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	40
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	67
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	7,0
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 90	113
GNP (tỷ USD)	1991	16
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	1840
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	1,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	4813

Thảm họa con người

Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	4,0
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987-89	21
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	82,6

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	68,5	71,9
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		320
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		15
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		40
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		64
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		12
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91		4,1

Giàu - nghèo

GNP (tỷ USD)	1991	16
Tỷ lệ GNP của Bun-ga-ri trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	0,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	1840
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	1,7

GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991		4813
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	7,8	82,6

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	7,9	8,9
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,4	- 0,1
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		20
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,9
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			83
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		76
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		50

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91		23
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987 - 89		21
Số tù nhân trên 100000 người	1980 - 86		160
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980 - 86		2
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92		12
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91		20

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991		67
--	------	--	----

Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	7,0
Riêng: Nữ	1992	6,4
Nam	1992	7,6
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	63
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91	6,4
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	45
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	38
Riêng: Nữ	1990 - 91	37
Nam	1990 - 91	39
Số cán bộ khoa học kỹ thuật, trên 1000 người	1986 - 90	113
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10000 người	1986 - 89	69

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	44
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	25
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	32
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	10

Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	45
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	16
Số người đăng ký thư viện	1987 - 91	23,2
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987 - 91	0,8

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	50
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	17
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	38
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	45
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	99
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1991	46
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	29
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	580

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	2,0
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	15 32

Bình quân đầu người (kg quy dầu) 1965, 1991	1790	3540
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1991	403
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Bun-ga-ri so với toàn thế giới (%)	1991	0,4
Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu dân (tấn)	1989	0,37

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	127
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 718

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1991	5,4
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	2,0 5,4
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	3,2 2,8
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1990 - 91	70 29
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	8,2
Trên một giáo viên	1990	0,8
Trên một bác sĩ	1990	3,0

Bru - này

Dân số :	0,3 triệu người	Diện tích :	6 nghìn km ²
Vùng :	Đông Nam Á và Châu Đại Dương	GDP :	...USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,829	Xếp hạng :	44
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	-15		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	74
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-91	96
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1985-91	95
Tỷ lệ được các điều kiện vệ sinh (%)	1985-91	95

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	0,0
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	0,0
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	0,0
Số trẻ em không được đi học phổ thông cơ sở (nghìn người)	1992	4

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	62,3	74
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	63	8
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		9
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-1990		97
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		1460
Số người trên một y tá (người)	1990		280

Bảo đảm lương thực

Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988-90		2860
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969- 1971, 1988 - 90	81,2	93,5

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	0,1	0,3
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	3,8	2,1
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		49
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		0,3
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1992		52

Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992	3,2
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)		46
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	25
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	4

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1990	67
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	5,0
Riêng : Nữ	1992	4,5
Nam	1992	5,5
Tỷ lệ tổng người được tuyển phổ thông cơ sở (%)	1990	110
Riêng : Nữ	1990	107
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	89
Riêng : Nữ	1990	89
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990	15
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	68
Riêng : Nữ	1990	71
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông trung học	1990	63

Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học	1988 - 91	4,6
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đại học, cao đẳng	1990	4,4
Riêng : Nữ	1990	4,7
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986-91	21,7
Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986-91	6,3

Cân đối nguồn thiên nhiên

Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích	1987 - 90	45
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,74

Thương mại quốc tế

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	175
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100) (%)	1991	96

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	5
ODA bình quân đầu người (USD)	1992	19

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1990	2,2
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1990-91	9,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1990 - 91	125
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	15,6
Trên một giáo viên	1990	1,0
Trên một bác sĩ	1990	20,0

CA - NA - ĐA

Dân số :	27,4 triệu người	Diện tích :	9980 nghìn km ²
Vùng :	Bắc Mỹ - Trong OECD	GDP :	511 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người:	cao
Giá trị HDI :	0,932	Xếp hạng:	1
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI:			10

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	77,2
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	7
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	89
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	12,2
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	66
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	174
GNP (tỷ USD)	1991	560
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	20510
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	2,0
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	19320

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990-91	988
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985-90	2,7
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980-86	255
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	23
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	24
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	11,2
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1,0
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980-91	7,1
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	209

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	71,0	77,2
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		450
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		9
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		7
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		32

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91	27
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91	2,6
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986-91	10,6
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	82
Tỷ lệ chi công cộng về y tế so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91	14,6

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I)	1980-91	7,1
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91	17,5
GNP (tỷ USD)	1991	560
Tỷ lệ GNP của Ca-na-đa trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	3,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	8300 20510
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	3,3 2,0
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	7758 19320
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	4,3 1,0

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	17,9	27,4
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	1,3	1,3
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		16
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		1,8
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			47
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		73
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		48

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989-91	20
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	23
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980-86	225
Số tù nhân trên 100 000 người	1980-86	94
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	23
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	43

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	89
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	12,2

Riêng:	Nữ	1992	12,0
	Nam	1992	12,4
Tỷ lệ người được tuyển học đầy đủ			
vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		101
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990		96
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông			
trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp			
quy định (%)	1991		74,1
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học,			
cao đẳng so với người ở tuổi tốt			
nghiệp quy định (%)			
	1990-91		33,3
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ			
vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	26	66
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học,			
cao đẳng (%)			
	1991		71
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên			
và khoa học ứng dụng so với số người			
học đại học, cao đẳng (%)			
	1990-91		14
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với			
tổng số tốt nghiệp (%)			
	1990-91		16
Riêng:	Nữ	1990-91	8
	Nam	1990-91	26
Số cán bộ khoa học kỹ thuật			
trên 1000 người	1986-90		174
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên			
cứu và phát triển trên 10 000 người			
	1986-89		34

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	102
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	64
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	78
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài		
bình quân đầu người (phút)	1990-92	25
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	23
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	60
Số lần đến bảo tàng bình quân		
đầu người một năm (lần)	1987-91	1,0

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	50
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
nông nghiệp (%)	1990-92	5
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
công nghiệp (%)	1990-92	23
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
dịch vụ (%)	1990-92	72
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	99
Tỷ lệ lao động tham gia		
các công đoàn (%)	1989-90	35
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số		
lao động (%)	1991	45
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều		
hành so với tổng số (%)	1980-89	35

Tỷ lệ lương của phụ nữ so với lương nam giới (%)	1990-92	63
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	1560
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	11,2
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	10,3
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	17,8
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng so với tổng số thất nghiệp (%)	1991-92	13
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	11,9
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất so với vùng khá nhất (lần)	1989	2,0
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng: Nữ	1989-90	2,4
Nam	1989-90	3,6

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	109,4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	118 256
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	6010 9390
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	279 50
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Ca-na-đa so với toàn thế giới (%)	1991	3,6

Sử dụng thuốc trừ sâu		
trên 1000 người (tấn)	1985-91	1,2
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	600
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90	20
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90	12
Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng		
nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,61

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	106
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	47
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao		
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	105
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	1,4
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 24600

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	2515
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,41 0,46
ODA bình quân đầu người (USD)	1991-1992	96
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	20,3
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91	44,4
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989-92	0,042
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển		
nhất so với tổng ODA (%)	1992	29
Tỷ lệ viện trợ đa phương		
so với tổng ODA (%)	1991-92	31,7

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	4,6	7,4
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	5,3	9,9
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	4,3	2,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	66	15
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		22
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		4,0
Trên 1 giáo viên	1990		0,3
Trên 1 bác sĩ	1990		2,0

CAM - PU - CHIA

Dân số :	8,8 triệu người	Diện tích :	181 nghìn km ²
Vùng :	Đông Nam Á và Châu Đại Dương	GDP :	...
Nhóm thu nhập :	Thấp	Nhóm phát triển con người :	Thấp
Giá trị HDI:	0,307	Xếp hạng :	147
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	17		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	50,4
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-91	53
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988-91	37
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988-91	15
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-91	96
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	38
GNP (tỷ USD)	1991	1,8
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	200
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP- USD)	1991	1250

Thảm họa con người

Số người không được hưởng dịch vụ y tế (triệu người)	1992	4,1
---	------	-----

Số người không được cung cấp nước sạch (triệu người)	1992	5,5
Số người không được hưởng các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	7,5
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	63
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	522
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	3,1
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	2,1

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	42,4	50,4
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		800
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	146	117
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		185
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		37
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975-1990	43	38
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		25000
Số người trên một y tá (người)	1990		3130

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực

bình quân đầu người (1979-81=100) 1991 141

Cung cấp calori bình quân

đầu người (calo) 1988 - 90 2120

So với nhu cầu tối thiểu (%) 1988 - 90 96

Tỷ lệ phụ thuộc nhập

khẩu lương thực (%) 1969 - 71, 1988 - 90 1,8 3,2

Viện trợ lương thực (triệu USD) 1992 2,8

Giàu - nghèo

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%) 1992 108,1

GNP (tỉ USD) 1991 1,8

GNP bình quân đầu người (USD) 1991 200

Tốc độ phát triển GNP bình quân

đầu người hàng năm (%) 1965-80, 1980-91 0,6 ...

GNP thực tế bình quân đầu người

(theo PPP - USD) 1960- 91 1250

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người) 1960,1992 5,4 8,8

Tốc độ phát triển dân số

hàng năm (%) (dự kiến)1960- 92, 1992-2000 1,5 2,4

Tỷ lệ tăng dân số giữa

hai thời kỳ 1985- 90 so với 1955-60 112

Dân số dự kiến (triệu người) 2000 10,6

Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	10	12
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%) (dự kiến) 1960- 92, 1992-2000		1,8	4,3
Tỷ lệ sinh tổng cộng (%)	1992		4,5
Tỷ lệ sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			72
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		40
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		15

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên (%)	1992	38
Riêng: Nữ	1992	24
Nam	1992	52
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	2,0
Riêng : Nữ	1992	1,7
Nam	1992	2,3
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	4

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	11
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	0,8

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	43
--	---------	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	80	74
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	4	7
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	16	19
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		56

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990	10,7	
Diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90	76	
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981-85	0,2	
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa bình quân đầu người (tỷ kg quy dầu)	1965,1991	19	...
Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,09	

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	148
Bình quân đầu người (USD)	1992	17
Tỉ lệ ODA so với GNP (%)	1992	8,4
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	7,7

Lựa chọn chính sách

Nhập khẩu bình quân hàng năm vũ

khí thông thường(không có vũ khí

hạt nhân) (triệu USD)

1988-92 54

Lực lượng quân sự trên 1000 người

1990 13,2

Trên một giáo viên

1990 2,1

Trên một bác sĩ

1990 187

CU - BA

Dân số :	10,8 triệu người	Diện tích:	111 nghìn km ²
Vùng:	Châu Mỹ La tinh và Caribê	GDP :	... USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người:	Trung bình
Giá trị HDI :	0,666	Xếp hạng :	89
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	21		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,6
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	100
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988-1991	98
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988-1991	92
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1980-1990	137
Tỷ lệ người đi học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987-1990	95
Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi thành niên (%)	1992	95

Thảm họa con người

Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	0,2
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	0,9
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	3
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	75

Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	0,4
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	0,3
Số trẻ em không đi học phổ thông cơ sở (nghìn người)	1992	66
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	0,9

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	63,8	75,6
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		54
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	65	14
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		17
Tỷ lệ trẻ em trên 1-tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		95
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	10	8
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-1990		100
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		270
Số người trên một y tá (người)	1990		160

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979-81 = 100)	1991	96
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	3130

Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	137
Viện trợ lương thực (triệu USD)		7,4

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980-90	35
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	0,6

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	7,0	10,8
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	1,4	0,8
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		60
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		11,5
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	55	75
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960-1992, 1992-2000	2,5	1,5
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		1,9
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			45
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		70
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		17

Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	7
Số người di tản (nghìn người)	1992	5

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	87	95
Riêng: Nữ	1992		94
Nam	1992		96
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		8,0
Riêng: Nữ	1992		8,1
Nam	1992		7,9
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990		63
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990		100
Riêng: Nữ	1990		99
Tỷ lệ số người có trình độ phổ thông cơ sở so với người vào lớp 1 (%)	1990		89
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990		13
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990		90
Riêng: Nữ	1990		97
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988-91		32,2
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học cao đẳng (%)	1990		20,8

Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	24,5
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	21
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987-90	3,8
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)		1
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986-89	19,8

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	35
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	20,7
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	12,4

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	44
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	33 24
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	25 29
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ	1965, 1990-92	42 47
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92	32

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục

bình quân đầu người (1000m ³ /năm)	1990	3,3
---	------	-----

Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích

tự nhiên (%)	1987-90	25
--------------	---------	----

Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981-85	0,1
--	---------	-----

Phân phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng

nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,12
--------------------------------------	------	------

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	30
----------------------------------	------	----

Bình quân đầu người (USD)	1992	3
---------------------------	------	---

Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	8,0
------------------------------	---------	-----

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	5,0	6,6
-----------------------------------	------------	-----	-----

Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	3,0	3,4
------------------------------------	------------	-----	-----

Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	5,1	12,5
----------------------------------	---------------	-----	------

Tỷ lệ chi quân sự so với chi

giáo dục và y tế (%)	1960, 1990-91	64	125
----------------------	---------------	----	-----

Nhập khẩu vũ khí thông thường

bình quân hàng năm (triệu USD)	1988-92	123
--------------------------------	---------	-----

Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	17,0
-----------------------------------	------	------

Trên một giáo viên	1990	1,3
--------------------	------	-----

Trên một bác sĩ	1990	5
-----------------	------	---

DAN MẠCH

Dân số :	5,2 triệu người	Diện tích :	43 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	112 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,912	Xếp hạng :	15
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 8		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,3
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	4
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	77
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,0
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	32
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	85
GNP (tỷ USD)	1991	122
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	23760
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	2,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	17880

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990-91	207
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985-90	1,4
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980-86	176
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	35
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với người từ 15-64 tuổi (%)	1991	39
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	11,1
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1,9
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980-91	7,1
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	100

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	72,1	75,3
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		390
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		12
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		4
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		43

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		26
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91		2,6
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986-91		11,6
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991		85
Tỷ lệ chi công cộng về y tế so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91		9,0

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980-91		7,1
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91		17,4
GNP (tỷ USD)	1991		122
Tỷ lệ GNP của Đan Mạch trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991		0,7
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	8030	23760
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	2,2	2,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	5900	17880
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992		1,9

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	4,6	5,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,4	0,2
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		20
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng : Nữ	1989-90		21,7
Nam	1989-90		17,5
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,7
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			64
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		78
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		49

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989-91	30
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	35
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980-86	176
Số tù nhân trên 100 000 người	1980-86	47
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	47
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985-91	6
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	49

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	77
--	------	----

Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,0
---	------	------

Riêng : Nữ	1992	10,9
------------	------	------

Nam	1992	11,1
-----	------	------

Tỷ lệ người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	91
--	------	----

Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	88
--	------	----

Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	67
--	------	----

Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991	100,0
---	------	-------

Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	16,5
--	---------	------

Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	14	32
--	------------	----	----

Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	34
---	------	----

Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	34
---	---------	----

Tỉ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91	26
Riêng : Nữ	1990-91	11
Nam	1990-91	42
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	85
Số cán bộ KH-KT. hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986-89	50

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	103
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	54
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	88
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	82
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	35
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	37
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987-91	1,9

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	56
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	6
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	28

Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
dịch vụ (%)	1990-92	66
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	82
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989-90	73
Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	46
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và		
điều hành so với tổng số (%)	1980-89	14
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990-92	83
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	290
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	11,1
Riêng : Nữ so với tổng số	1990-91	12,3
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991-92	31
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992*	11,3
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,4

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990		2,2
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	14	19
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	2910	3750
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	193	17

Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Đan Mạch so với toàn thế giới (%)	1991	0,3
Sử dụng thuốc trừ sâu trên 1000 người (tấn)	1985-91	0,9
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	480
Tỷ lệ tái chế giấy, bia so với sử dụng (%)	1985-90	35
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90	60
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,35

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	111
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	61
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	104
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	1,7
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	2510

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	1392
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,40 1,02
ODA bình quân đầu người (USD)	1991-1992	242
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	38,7
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91	64,6
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989-92	0,255
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	36

Tỷ lệ viện trợ đa phương

so với tổng ODA (%)

1991-92

44,4

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	4,0	6,1
-----------------------------------	------------	-----	-----

Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,6	7,0
-------------------------------	------------	-----	-----

Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	2,7	2,1
----------------------------------	---------------	-----	-----

Tỷ lệ chi quân sự so với chi

giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	37	18
----------------------	-----------------	----	----

Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		52
----------------------------------	------	--	----

Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		6,9
-----------------------------------	------	--	-----

Trên 1 giáo viên	1990		0,8
------------------	------	--	-----

Trên 1 bác sĩ	1990		2,7
---------------	------	--	-----

ĐỨC

Dân số :	80,2 triệu người	Diện tích :	57 nghìn km ²
Vùng:	OECD	GDP :	1570 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người:	Cao
Giá trị HDI :	0,918	Xếp hạng:	11
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI:	1		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,6
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	8
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	73
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,6
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	22
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	86
GNP (tỷ USD)	1991	1897
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	20510
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	2,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	19770

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990-91	660
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985-90	1,2
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	26
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	18
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	4,8
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	5,4
Tỷ lệ hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980-91	5,7
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	60

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	69,7	75,6
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		370
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		12
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		8
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		49
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		23

Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91	2,3
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986-91	12,3
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	92
Tỷ lệ chi công cộng về y tế so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91	12,3

Giấu - nghèo

Tỷ lệ hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I)	1980-91	5,7
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91	19,5
GNP (tỷ USD)	1991	1897
Tỷ lệ GNP của Đức trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	10,5
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	20510
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	2,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	19770
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	5,4

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	72,7	80,2
----------------------	------------	------	------

Tốc độ phát triển dân số

hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,3	0,4
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		20
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989-90		22,2
Nam	1989-90		17,8
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,5
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			62
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		75
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		46

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10000 người	1989-91	28
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	26
Số tù nhân trên 100 000 người	1980-86	77
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980-86	12
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	15
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985-91	8
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	33

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	73
---	------	----

Số năm đi học tính cho người			
từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		11,6
Riêng: Nữ	1992		11,1
Nam	1992		12,2
Tỷ lệ người được tuyển học đầy đủ			
vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		123
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990		82
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp			
kỹ thuật so với người học sau phổ thông			
trung học (%)	1991		80
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông			
trung học so với phụ nữ ở tuổi tốt nghiệp			
quy định (%)	1991		100,0
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học,			
cao đẳng so với người ở tuổi tốt			
ng nghiệp quy định (%)	1990-91		12,7
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ			
vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	11	22
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học,			
cao đẳng (%)	1991		24
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên			
và khoa học ứng dụng so với số người			
học đại học, cao đẳng (%)	1990-91		42
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với			
tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91		32
Riêng: Nữ	1990-91		13

Nam	1990-91	43
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	86
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 1000 người	1986-89	47

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	90
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	57
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	59
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	44
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	39
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	41
Số người đăng ký thư viện	1987-91	14,2
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987-91	1,2

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	38
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	3
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	39
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990-92	58

Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	80
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989-90	34
Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	41
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990-92	78
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	1810
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	4,8
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	5,3
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	5,6
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991-92	46
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	2,2
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có		
trình độ phổ thông sơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp		
đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng: Nữ	1989-90	1,9
Nam	1989-90	4,8

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990		1,3
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	188	277
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	2480	3460

Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	176	18
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Đức so với toàn thế giới (%)	1991		3,9
Sử dụng thuốc trừ sâu trên 1000 người (tấn)	1985-91		0,4
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		350
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90		40
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90		45
Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,55

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		104
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		50
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		95
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991		2,3
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		9980

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992		6952
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,33	0,36
ODA bình quân đầu người (USD)	1991-1992		171
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91		7,9
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91		42,5

Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989-92	0,012
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	25
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991-92	32,2

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	2,4	5,4
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	4,9	9,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	4,0	2,8
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	67	29
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		18
Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân một năm cho các nước đang phát triển(triệu USD)	1988-92		2069
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		9,2
Trên 1 giáo viên	1990		0,8
Trên 1 bác sĩ	1990		2,7

GHI-NẾ

Dân số : 6,1 Triệu người	Diện tích : 246 nghìn km ²
Vùng : Sub - Sahara Africa	GDP : 2,9 tỷ USD
Nhóm thu nhập : Thấp	Nhóm phát triển con người: Thấp
Giá trị HDI : 0,191	Xếp hạng : 173
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 44

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	43,9
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-91	40
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988-91	64
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988-91	24
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	100
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	24
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	27
GNP (tỷ USD)	1991	2,8
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	460
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	500

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992		3,7
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992		2,2
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992		4,6
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		65
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		268
Số trẻ em không được đi học PTCS (nghìn người)	1992		693
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		2,2
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		1,3
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992		3,1

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	33,6	43,9
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh sống được	1988		1000
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh sống được	1960, 1992	203	135

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992	220
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992	25
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	28 24
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90	76
Số người trên một bác sĩ (người)	1990	50.000
Số người trên một y tá (người)	1990	11.630

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	90
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	2240
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	100
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 /71, 1988/90	4,8 17,2
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	296
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	7,8

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	70
--	-----------	----

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980- 91, 1992		18
GNP (tỷ USD)	1991		2,8
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		460
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	1,3	
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP-USD)	1960,1991	444	500

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	3,1	6,1
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,1	3,0
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		138
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		7,8
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960,1992	10	27
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960- 92, 1992-2000	5,3	5,8
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		7,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			100
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		51
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		21
Số người di tản (nghìn người)	1992		480

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ

15 tuổi trở lên (%) 1970, 1992 14 27

Riêng : Nữ 1992 15

Nam 1992 39

Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm) 1992 0,9

Riêng : Nữ 1992 0,3

Nam 1992 1,5

Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ

từ 6 - 23 tuổi 1990 19

Tỷ lệ tổng người được tuyển học PTCS (%) 1990 37

Riêng : Nữ 1990 24

Số học sinh trên 1 giáo viên

phổ thông cơ sở 1990 40

Tỷ lệ người được tuyển học

phổ thông cơ sở (%) 1990 26

Riêng : Nữ 1990 17

Tỷ lệ tổng người được tuyển

học phổ thông trung học (%) 1990 9

Riêng : Nữ 1990 5

Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp

kỹ thuật so với người học

phổ thông trung học (%) 1988 - 91 9,5

Tỷ lệ tổng người được tuyển vào

đại học, cao đẳng (%) 1990 1,4

Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh

đại học, cao đẳng (%) 1990 - 91 0,3

Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	46
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	0,3
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	20
Số cán bộ khoa học kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10.000 người	1986 - 89	4,2

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	4
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	0,7

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	39
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	87 78
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	6 1
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	7 21

Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92	30
---	---------	----

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ /năm)	1990	32,9
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90	60
Tốc độ phá rừng bình quân năm (%)	1981 - 85	0,8
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	(.) 0,4
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965 - 1991	64 68
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965 ,1991	... 14
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,20

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991	95
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1991	17,9
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 329

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	463
Bình quân đầu người (USD)	1992	75

Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	16,4
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	29,7
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	49,0
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	2390
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương(%)	1989 - 91	14,6

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960,1990	1,5	
Tỉ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	1,0	2,3
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960,1990 - 91	1,3	1,3
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960,1990-91	52	37
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		17
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		1,7
Trên một giáo viên	1990		0,7
Trên một bác sĩ	1990		100

HÀ LAN

Dân số:	15,2 triệu người	Diện tích:	37 nghìn km ²
Vùng:	OECD	GDP :	291 tỷ USD
Nhóm thu nhập:	cao	Nhóm phát triển con người:	cao
Giá trị HDI:	0,928	Xếp hạng:	9
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI:	7		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	77,2
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	14
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	71
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,1
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	35
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	92
GNP (tỷ USD)	1991	285
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	18840
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	1,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	16820

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100000 người	1990-91	348
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100000 đàn ông	1985-90	1,2
Số người sử dụng ma túy trên 100000 người	1980-86	38
Cường dâm có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	26
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với người từ 15-64 tuổi (%)	1991	44
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	6,8
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	2,1
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980-91	5,6
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	57

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	73,2	77,2
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		410
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		10
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		14
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		36

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91	27
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91	3,0
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986-91	9,9
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	71
Tỷ lệ chi công cộng về y tế so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91	10,4

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980-91	5,6
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91	20,1
GNP (tỷ USD)	1991	285
Tỷ lệ GNP của Hà Lan trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	1,6
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	6850 18840
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	2,7 1,6
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	5587 16820
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	1,8 2,1

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	11,5	15,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,9	0,7
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		17
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989-90		23,4
Nam	1989-90		18,3
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,7
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			53
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		76
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		45

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10000 người	1989-91	12
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	26
Số người sử dụng ma túy trên 100000 người	1980-86	38
Số tù nhân trên 100000 người	1980-86	27
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980-86	3
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	12
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn		

sống cùng cha mẹ (%)	1985-91	5
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	30

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	71
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,1
Riêng: Nữ	1992	11,4
Nam	1992	10,9
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	132
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	77
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	70
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991	76,4
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	8,3
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	17 35
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	33

Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	18
Tỉ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91	22
Riêng: Nữ	1990-91	9
Nam	1990-91	31
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	92
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986-90	44

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	91
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	50
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	66
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	75
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	31
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	39
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987-91	1,3

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	46
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	5

Tỷ lệ lao động làm trong ngành

công nghiệp (%)	1990-92	25
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
dịch vụ (%)	1990-92	70
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	86
Tỷ lệ lao động tham gia các công đoàn (%)	1989-90	25
Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	40
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và		
điều hành so với tổng số (%)	1980-89	12
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990-92	77
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	480
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	6,8
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	9,2
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	10,5
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991-92	43
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	7,7
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,1
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có		
trình độ phổ thông sơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp		
đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng: Nữ	1989-90	1,5
Nam	1989-90	2,5

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục

bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	0,7
--	------	-----

Tiêu dùng năng lượng hàng hóa

(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	39	78
-----------------	------------	----	----

Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	3130	5150
----------------------------------	------------	------	------

Bình quân trên 100 USD GDP

(kg quy dầu)	1965, 1991	191	27
--------------	------------	-----	----

Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Hà Lan

so với toàn thế giới (%)	1991	1,1
--------------------------	------	-----

Sử dụng thuốc trừ sâu

trên 1000 người (tấn)	1985-91	1,3
-----------------------	---------	-----

Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	500
---	------	-----

Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90	50
--	---------	----

Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90	67
--	---------	----

Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng

nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,34
---	------	------

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	108
---------------------------------	------	-----

Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	89
--------------------------------------	------	----

Chỉ số phát triển tỷ lệ trao

đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	100
---------------------------------	------	-----

Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	2,4
---	------	-----

Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	11950
----------------------------------	------	-------

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992		2741
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,60	0,86
ODA bình quân đầu người (USD)	1991-1992		335
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91		25,9
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91		53,2
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989-92		0,118
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992		30
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991-92		31,0

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	4,9	5,8
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	4,0	8,7
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	3,9	2,5
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	67	22
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		38
Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân một năm cho các nước đang phát triển (triệu USD)	1988-92		1340

HÀN QUỐC

Dân số :	44,1 triệu người	Diện tích :	99 nghìn km ²
Vùng :	Đông Á	GDP :	283 tỷ USD
Nhóm thu nhập:	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,859	Xếp hạng :	32
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	4		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70,4
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	100
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988-1991	92
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988-1991	100
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	123
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987-1990	97
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	97
GNP (tỷ USD)	1991	279,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	6350
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	8,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	8320

Thảm họa con người

Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	3,5
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	16
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	1,0
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	0,8
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	2,1
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	0,5

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	53,9	70,4
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		80
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	85	21
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		23
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		83
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-1990		95
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		1370
Số người trên một y tá (người)	1990		1370

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979-81 = 100)	1991	95
--	------	----

Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	2830
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	123
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1988 - 90	50,8
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	10410

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980-90		5
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980-90		4
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980-91, 1992	5,6	6,3
GNP (tỉ USD)	1991		279,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		6350
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	7,3	8,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	690	8320

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	25,0	44,1
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	1,8	0,8
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		40

Dân số dự kiến (triệu người)	2000		46,9
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	28	74
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960-1992, 1992-2000	5,1	2,1
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		1,7
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			30
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		79
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		16
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		6
Số người di tản (nghìn người)	1992		(.)

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	88	97
Riêng: Nữ	1992		95
Nam	1992		99
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		9,3
Riêng: Nữ	1992		7,1
Nam	1992		11,6
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990		74
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990		107
Riêng: Nữ	1990		109
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990		100

Riêng:	Nữ	1990	100
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)		1990	34
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)		1990	87
Riêng :	Nữ	1990	85
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%) 1988-91			18,6
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)		1990	37,7
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)		1990	24,9
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)		1990-91	19
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)		1987-88	2
Số tiến sĩ, thạc sĩ khoa học kỹ thuật trên 10000 người		1986-89	22,0
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người dân		1986-91	45,9

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	99
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	20,7
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	27,7

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%) 1990-92			61
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	55	17
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	15	36
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	30	47
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		40
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980-89		3
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970-80, 1980-90	10,0	7,4

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000m ³ /năm)	1990		1,4
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		66
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	7,0	83,8
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	238	1940
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	197	30
Phân phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,17

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991	14
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	19,5
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	88
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	54
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	108
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 8550

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	- 106
Bình quân đầu người (USD)	1992	- 2
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	- 0,0

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,0	3,6
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,2	2,7
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	6,0	3,8
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục & y tế (%)	1960, 1990-91	273	60
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988-92		705
So với tổng nhập khẩu	1991		0,9
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		17,5
Trên một giáo viên	1990		2,7
Trên một bác sĩ	1990		19

HÔNG - KÔNG

Dân số :	5,8 triệu người	Diện tích :	1 nghìn km ²
Vùng :	Đông Á	GDP :	67,6 tỉ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,875	Xếp hạng :	24
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 2		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	77,4
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	99
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988-1991	100
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988-1991	88
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	129
Tỷ lệ người đi học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987-1990	87
GNP (tỷ USD)	1991	77,9
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	13580
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-1991	5,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	18520

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	0,1
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)		0,7

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	66,2	77,4
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		6
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	44	6
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		7
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng dịch (%)	1992		79
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-1990		100
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		1060
Số người trên một y tá (người)	1990		240

Bảo đảm lương thực

Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90		2860
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		129
Tỷ lệ phụ thuộc lương thực (%)	1969-71, 1988-90	104,6	141,8
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991		785

Giầu - nghèo

Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91		16,2
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91		8,7
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980-91, 1992	7,5	...
GNP (tỉ USD)	1991		77,9
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		13580
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	6,2	5,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	2323	18520

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	3,1	5,8
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,0	0,7
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		21
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		6,1
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960-1992, 1992-2000	2,4	1,0
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		1,4

Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			28
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		81
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		13
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		6
Số người di tản (nghìn người)	1992		45
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	90	94

Giáo dục

Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		7,2
Riêng: Nữ	1992		5,5
Nam	1992		8,8
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi (%)	1990		69
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)			108
Tỷ lệ người có trình độ phổ thông cơ sở so với người vào lớp 1 (%)			97
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)			27
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990		75
Riêng: Nữ	1990		77
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988-91		10,0

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987-90	6,7
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987-88	32
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người		56,3

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	67
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	28,0
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	64,8

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92	50
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	6 1
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	53 35
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ	1965, 1990 - 92	41 64
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92	37
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	12
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 80, 1980 - 90	6,4 4,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		12
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965,1991	2,0	8,3
Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965,1991	584	1440
Tiêu dùng năng lượng bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965,1991	51	12
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,14

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỉ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	30
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	192
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	101
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	2490

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	37
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	33,9

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1990	3,0
-----------------------------------	------	-----

Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1990	1,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP(%)	1990-91	0,4
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1990-91	10

HUNG - GA - RI

Dân số :	10,5 triệu người	Diện tích :	93 nghìn km ²
Vùng :	Đông Âu	GDP :	31 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,863	Xếp hạng :	31
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	23		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70,1
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100.000 lần sinh	1988	21
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1991	64
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	9,8
Tỷ lệ số người được tuyển học đại học đầy đủ (%)	1991	16
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 90	50
GNP (tỷ USD)	1991	29
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	2750
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	0,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	6080
		213

Thảm họa con người

Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985-90		3,5
Cường dâm có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89		31
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992		23,0
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91		3,2
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989		141

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	68,1	70,1
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		340
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		15
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		21
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		54
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		21
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91		3,3

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I)	1980-91		3,2
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91		25,7
GNP (tỷ USD)	1991		29
Tỷ lệ GNP của Hungary trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991		0,2
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	...	2750
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	5,1	0,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991		6080
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	10,3	23,0

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	10,0	10,5
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,2	0,0
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		19
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,8
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			91
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		73
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		50

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989-91	58
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987-89	31
Số tù nhân trên 100000 người	1980-86	142
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980-86	7
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	9
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	37

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	64
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	9,8
Riêng: Nữ	1992	9,9
Nam	1992	9,7
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	96
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	78
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	76
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	6,4

Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	13	16
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		16
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91		22
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91		51
Riêng: Nữ	1990-91		36
Nam	1990-91		72
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986-90		50
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986-89		33

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	60
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	41
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	19
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	18
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	23
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	21
Số người đăng ký thư viện	1987-1991	21,2
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987-91	1,0

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	45
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	15
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	31
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990-92	54
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	97
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1991	46
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	660
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	11,0

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990		0,6
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	19	29
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	1830	2830
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	...	95
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Hung-ga-ri			
so với toàn thế giới (%)	1991		0,4
Sử dụng thuốc trừ sâu			
trên 1000 người (tấn)	1985-91		0,2

Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg) 1990	460
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%) 1985-90	29
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn) 1989	0,24

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%) 1991	90
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%) 1991	70
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100) 1991	102
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%) 1991	3,7
Cân đối thanh toán (triệu USD) 1991	370

Viện trợ: Không có số liệu

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%) 1960, 1991	...	6,7
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%) 1960, 1991	2,6	6,0
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%) 1960, 1990-91	1,8	2,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%) 1960, 1990 - 91	31	18,0
Lực lượng quân sự trên 1000 người 1990		6,2
Trên một giáo viên 1990		0,5
Trên một bác sĩ 1990		2,3

HY LẠP

Dân số :	10,2 triệu người	Diện tích :	132 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	58 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người:	Cao
Giá trị HDI :	0,874	Xếp hạng :	25
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	10		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	77,3
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	7
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi (%)	1991	72
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	7,0
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986-90	48
GNP (tỷ USD)	1991	65
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	6420
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	1,1
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	7680

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1960-91	282
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985-90	1,2
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	9,2
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	15,8
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	50

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	68,7	77,3
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		580
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		10
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		7
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		52
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		20
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91		3,0
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986-91		2,3
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991		85
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91		12,2
			221

Giấu - nghèo

GNP (tỷ USD)	1991		65
Tỷ lệ GNP của Hy Lạp trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991		0,4
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	2650	6420
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	4,8	1,1
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	1889	7680
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	17,7	15,8

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	8,3	10,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	0,6	0,2
Tỷ lệ dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		20
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,5
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			67
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		49

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989-91		6
Số tù nhân trên 100 000 người	1980-86		24
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980-86		12

Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985-92	3
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	14

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	72
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	7,0
Riêng: Nữ	1992	6,6
Nam	1992	7,4
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	88
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	28
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	5,3
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	40
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990-91	40
Riêng: Nữ	1990-91	32
Nam	1990-91	48
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người	1986-90	48

Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10000 người	1986-90	1
--	---------	---

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	42
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	20
Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	49
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990-92	24
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	14
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989-90	25
Số người đăng ký thư viện	1987-91	29,1
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987-91	0,3

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	39
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	23
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	27
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990-92	50
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	91
Tỷ lệ lao động tham gia các tổ chức công đoàn (%)	1989-90	25

Tỷ lệ lao động nữ			
trong tổng số lao động (%)	1991		36
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý			
và điều hành so với tổng số (%)	1980-89		15
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với			
lương nam giới (%)	1990-92		69
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992		350
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992		9,2
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91		15,4
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng			
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991-92		47
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất			
so với vùng khá nhất (lần)	1989		1,4
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp			
chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với			
• tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp PTTH (%)			
Riêng: Nữ	1989-90		0,5
Nam	1989-90		0,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990		4,4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	5	22
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	615	2110
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	101	38

Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Hy Lạp so với toàn thế giới (%)	1991	0,3
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	300
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90	30
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90	15
Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,29

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	40
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	52
Chỉ số phát triển tỉ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	107
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	3,5
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 5560

Viện trợ : Không có số liệu

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	2,0	3,0,
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	2,6	4,8
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	4,8	5,5
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	145	71

I - RAN

Dân số :	61,6 triệu người	Diện tích :	1650	nghìn km ²
Vùng :	Nam Á	GDP :	97 tỷ	USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người :	TB	
Giá trị HDI :	0,672	Xếp hạng :	86	
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 22			

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	66,6
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	87
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	61
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	51
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	134
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	83
Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi thành niên (%)	1992	56
GNP (tỷ USD)	1991	133,8
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	2410
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	- 1,3
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	4670

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	8,3
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	23,8
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	30
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	120
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	4150
Số trẻ em không được đi học phổ thông cơ sở (nghìn người)	1992	200
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	13,9
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	8,6
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	7,8

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	49,6	66,6
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh sống được	1988		250
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh sống được	1960, 1992	169	41

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh sống được	1992	50
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992,	97
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	43 39
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90	70
Số người trên một bác sĩ (người)	1990	3140
Số người trên một y tá (người)	1990	8570

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	116
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	116
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	134
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 /71, 1988/90	10,1 31,6
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	5030
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	17,7

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	30
--	-----------	----

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980- 91, 1992	13,8	18,9
GNP (tỷ USD)	1991		133,8
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		2410
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	2,9	- 1,3
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	1985	4670

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	21,6	61,6
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	3,3	3,0
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		140
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		77,9
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	34	58
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960- 92, 1992-2000	5,0	3,5
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		6,1
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			85
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		65
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		41
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		7

Số người di tản (nghìn người)	1992	4150
---------------------------------	------	------

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ		
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	29 56
Riêng: Nữ	1992	45
Nam	1992	67
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	3,9
Riêng: Nữ	1992	3,1
Nam	1992	4,6
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990	61
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	112
Riêng: Nữ	1990	105
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	98
Riêng: Nữ	1990	94
Tỷ lệ số người có trình độ phổ thông cơ sở so với người vào lớp 1 (%)	1991	90
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990	28
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	47
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	52
Riêng: Nữ	1990	43

Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	4,6
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	9,3
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	41
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	0,9
Tỷ lệ sinh viên đi học ở nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	16
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 91	7,6
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 91	1,1

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	23
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	6,5
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	2,6

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	26
--	---------	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	49	30
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	26	26
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	25	44
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		10
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970-80, 1980-90		- 8,2

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		2,1
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		11
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981 - 85		0,5
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1991		62,2
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1991		1080
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	267	64
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu dân (tấn)	1989		1,10

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991	12
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1991	3,9
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	73
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	39
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)		88
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 7810

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	169
Bình quân đầu người (USD)	1992	3
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,1
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	4,6

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,4	4,1
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,8	1,5
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	4,5	2,1
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 1991	141	38
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		726
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		3,3
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		9,0
Trên một giáo viên	1990		0,9
Trên một bác sĩ	1990		30

I - RẮC

Dân số :	19,3 triệu người	Diện tích :	438 nghìn km ²
Vùng :	Các nước Ả Rập	GDP :	... USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,614	Xếp hạng :	100
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 41		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	65,7
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	99
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	91
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	70
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	133
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	75
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	62

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	0,2
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	1,7
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	5,8

Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	61
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	373
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	3,8
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	2,4
Số trẻ em không được đi học phổ thông cơ sở (nghìn người)	1992	180
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	1,6

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	48,5	65,7
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		250
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	139	59
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		85
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		82
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	19	12
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		74

Số người trên một bác sĩ (người)	1990	1810
Số người trên một y tá (người)	1990	1650

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	68
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	3100
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	133
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	30,7 64,5
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	...
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	24,2

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	30
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980 - 91, 1992	10,3 ...
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	0,6 ...

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	6,8 19,3
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	3,3 3,1

Tốc độ tăng dân số giữa			
hai thời kỳ (%)	1985 - 90 so với 1955 - 60		133
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		24,8
Tỷ lệ dân số thành thị so với			
dân số (%)	1960, 1992	43	73
Tốc độ phát triển dân số thành thị			
hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	5,2	3,9
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		5,8
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng			
năm 1992 so với 1960 (%)			81
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		14
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		39
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		7
Số người di tản (nghìn người)	1992		95

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	34	62
Riêng: Nữ	1992		51
Nam	1992		73
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		5,0
Riêng: Nữ	1992		4,0
Nam	1992		5,9
Tỷ lệ số người đi học ở tất cả trình			
độ từ 6 - 23 tuổi	1990		62
Tỷ lệ tổng người được tuyển học			
phổ thông cơ sở (%)	1990		111

Riêng: Nữ	1990	102
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	94
Riêng: Nữ	1990	88
Tỷ lệ người có trình độ phổ thông cơ sở so với người vào lớp 1 (%)	1991	58
Số học sinh trên một giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990	25
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	40
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	48
Riêng: Nữ	1990	37
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	13,7
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	12,6
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	9,8
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	28
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	3
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 91	3,6
		239

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	22
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	7,2
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	3,6

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92		24
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	50	14
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	20	19
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	30	67
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		6

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990	1,8
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987- 90	4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	3
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	399

Phân phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu

ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)

1989

0,13

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Từ khi xảy ra khủng hoảng vùng vịnh (1991)

cho đến nay do nghị quyết cấm vận của

Liên Hợp quốc nên gần như không có quan

hệ thương mại giữa I - Rắc với thế giới

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)

1992

187

Bình quân đầu người (USD)

1992

10

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)

1960, 1990

5,8

...

Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)

1960, 1990

1,0

...

Phát xạ toàn cầu Chỉ số hiện

Chỉ số kinh tế trên 10 triệu người (tân)

I - TA - LI - A

Thị trường nội địa và nước ngoài

Dân số: 57,8 triệu người Diện tích: 301 nghìn km²

Vùng: OECD GDP: 1150 tỷ USD

Nhóm thu nhập: Cao Nhóm phát triển con người: Cao

Giá trị HDI: 0,891 Xếp hạng: 22

Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI: - 5

Việt Nam

Phát triển con người

Chỉ số HDI (theo USD)

Tuổi thọ bình quân (năm) 1992 76,9

Tỷ lệ chết của người mẹ

tính trên 100 000 lần sinh

1988 6

Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ

từ 6 đến 23 tuổi (%)

1991 64

Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)

1992 7,5

Số cán bộ khoa học kỹ thuật

trên 1000 người

1986 - 90 82

GNP (tỷ USD)

1991 1070

GNP bình quân đầu người (USD)

1991 18.580

Tốc độ phát triển GNP bình quân

đầu người hàng năm (%)

1980 - 91 2,2

GDP thực tế bình quân đầu người

(theo PPP - USD)

1991 17.040

Thảm họa con người

65	Số tai nạn giao thông trên 100.000 người	1990 - 91	383
9	Số vụ giết người do dân ông gây ra trên 100000 đàn ông	1985 - 90	2,5
9,0	Số người sử dụng ma túy trên 100000 người	1980 - 86	6
75	Cường dân có khai báo trên 100000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987 - 89	4
8	Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	72
	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,5
	Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	4,7
0,6	Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	6,0
8,8	Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	71

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

9,2	Tuổi thọ bình quân (năm)	1980, 1992	69,2	76,9
0,8	Số người trên một bác sĩ (người)	1990	210	
	Số năm bị mất do chết non (năm)	1990	10	
5,5	Tỷ lệ chết của người mẹ			
	trên 100000 lần sinh	1988	6	
0,4	Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém			
7,7	so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	44	

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	26
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	1,9
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	10,9
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	75
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	14,8

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	6,0
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I +II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	18,8
GNP (tỷ USD)	1991	1070
Tỷ lệ GNP của I-ta-li-a trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	5,9
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	4030 18.580
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	3,2 2,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	4375 17.040
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	9,5 4,7

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	50,2	57,8
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,4	0,1
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		20
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989 - 90		22,9
Nam	1989 - 90		18,3
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,3
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			54
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		78
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		45

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10000 người	1989 - 91	11
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987 - 89	4
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	6
Số tù nhân trên 100 000 người	1980 - 86	60
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980 - 86	13
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	7
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985 - 91	2
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91	8

Giáo dục

Nhân khẩu học

8	Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	64
	Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	7,5
	Riêng: Nữ	1992	7,5
	Nam	1992	7,6
9	Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	88
10	Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	71
11	Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991	54,4
12	Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91	9,2
13	Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	19
14	Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	31
15	Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	17
	Riêng: Nữ	1990 - 91	13
	Nam	1990 - 91	21

Số cán bộ khoa học kỹ thuật	1986 - 90	82
trên 1 000 người		
Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 90	20

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	79
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	42
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	57
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài		
bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	23
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	11
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	52
Số người đăng ký thư viện	1987 - 91	1,9
Số lần đến bảo tàng binh quân		
đầu người một năm (lần)	1987 - 91	0,1

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	43
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	9
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	32
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	59
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	79

Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	37
Tỷ lệ lao động tham gia		
các tổ chức công đoàn (%)	1989 -90	40
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành		
so với tổng số (%)	1980-89	38
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990-92	80
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	2800
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,5
Riêng: Nữ so với tổng số	1990-91	15,9
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	32,7
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991-92	67
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	12,7
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1992	2,9
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp		
chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với		
tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp PTTH (%)		
Riêng: Nữ	1989-90	1,7
Nam	1989-90	1,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục

bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	3,1
--	------	-----

Tiêu dùng năng lượng hàng hóa

(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	82	159
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	1560	2760
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	115	14
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của I-ta-li-a		-	
so với toàn thế giới (%)	1991		2,2
Sử dụng thuốc trừ sâu			
trên 1000 người (tấn)	1985-91		1,6
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		350
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90		27
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985-90		48
Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng			
nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,28

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	95
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	30
Chỉ số phát triển tỉ lệ trao		
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	101
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	3,3
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1990	- 16670

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	4122
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,17 0,34

ODA bình quân đầu người (USD) so với 1991 - 92 126
 Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%) 1989 - 91 21,9
 Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%) 1989 - 91 38,6
 Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo GDP 1989 - 92 0,029

Tỷ lệ ODA cho các nước đang phát triển (uỷ dụng) 27
 nhất so với tổng ODA (%) 1992 27
 Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%) 1991 - 92 38,0

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%) 1980, 1991 4,2 4,1
 Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%) 1980, 1991 3,6 3,3
 Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%) 1980, 1990 - 91 2,7 2,1
 Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%) 1960, 1990 - 91 39 21
 Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%) 1992 17

Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân một năm cho các nước đang phát triển (triệu USD) 1988 - 92 147
 Lực lượng quân sự trên 1000 người (1000) 1990 30,3
 Trên một giá trị (1000) 1990 9,9
 Trên một bác sĩ (1000) 1990 14,8

Viện

Tổng ODA (triệu USD) 1992 147
 Tỷ lệ ODA so với GDP (%) 1992 0,029

IN ĐÔ NÊ XI A

Dân số : 191,2 triệu người
 Vùng: Đông Nam Á & Đại dương
 Nhóm thu nhập : Thấp
 Giá trị HDI : 0,586
 Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :

Diện tích: 1910 nghìn km²
 GDP : 116,5 tỷ USD
 Nhóm phát triển con người: TB
 Xếp hạng : 105
 16

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)
 Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)
 Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)
 Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)
 Tỷ lệ cung cấp calorin đầu người
 so với nhu cầu tối thiểu (%)
 Tỷ lệ người được tuyển học

1992 62
 1985-1991 80
 1988 - 91 51
 1988 - 91 44
 1988-1990 122

PTCS và PTTH (%)
 Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)

1987 - 90 81
 1992 84

GNP (tỷ USD)

1991 116,5

GNP bình quân đầu người (USD)

1991 610

Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người

1980 - 91 3,9

hàng năm (%)

GDP thực tế bình quân đầu người

(theo PPP - USD)

1991 2730

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	38,2
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	94,2
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	106,7
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	484
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	8660
Số trẻ em không được đi học phổ thông cơ sở (nghìn người)	1992	516
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	18,5
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	13,7
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	47,8
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	35,9

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	41,2	62
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		300
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960 - 1992	139	66

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992	95
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992	92
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	51 38
Tỷ lệ những lần sinh được sự giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90	44
Số người trên một bác sĩ (người)	1990	7140
Số người trên một y tá (người)	1990	2550

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	135
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	2610
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	122
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	4,7 5,7
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	2800
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	20,8

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90	25
------------------------------------	-----------	----

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 2000	27
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	20,8
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (lần)	1980 - 91	4,9
Tỷ lệ lạm phát bình quân hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	8,5
GNP (tỷ USD)	1991	116,6
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	610

Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	5,2
GDP thực tế bình quân đầu người theo PPP - USD	1960, 1991	490

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	96,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	2,2
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60	91
Dân số dự kiến (triệu người)	2000	218,0
Tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số (%)	1960, 1992	15

Tốc độ phát triển dân số thành thị

Hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	4,7	4,4
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992	3,2	
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1990 (%)			58
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%) 1985 - 92			50
Tỷ lệ sinh chung (%)	1992	27	
Tỷ lệ chết chung (%)	1992	9	
Số người di tản (nghìn người)	1992	16	

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	54	84
Riêng : Nữ	1992	77	
Nam	1992	91	
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	4,1	
Riêng : Nữ	1992	3,1	
Nam	1992	5,3	
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ (từ 6 - 23 tuổi)	1990	58	
Tỷ lệ tổng người được tuyển học PT cơ sở (%)	1990	117	
Riêng : Nữ	1990	114	
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS (%)	1990	98	
Riêng : Nữ	1990	96	

Số học sinh trên một giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990	23
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	45
Riêng : nữ	1990	41
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	12
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	9,2
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	21
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	0,6
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	2
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 dân	1986 - 91	12,1

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	15
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	6
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	2,8

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92		43
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	70	56
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	9	14
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	21	30
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		40
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980-89		7
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970-80, 1980-90	5	5,1

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		14
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		63
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981 - 85		0,5
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	10	50,6

Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	91	276
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	241	43
Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,09

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP(%)	1991		66
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	7	32,7
Tỷ lệ tiền những người lao động ở nước ngoài gửi về nước so với GNP (%)	1991		0,1
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		112
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		47
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		101
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		-4210

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992		2080
Bình quân đầu người (USD)	1992		11
Bình quân một người nghèo (USD)	1992		44
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992		1,8
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91		12,6
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 91		23,4
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92		0,053
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989-91		2,9

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,5	...
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,3	0,7
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	5,8	1,7
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990-91	207	49
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu U SD)	1988-92		235
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		0,9
Lực lượng quân sự trên 1 000 người	1990		1,6
Trên một giáo viên	1990		0,1
Trên một bác sĩ	1990		12

CHDCND LÀO

Dân số :	4,5 triệu người	Diện tích :	237 nghìn km ²
Vùng :	Đông-Nam Á & Châu Đại dương	GDP :	1 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Thấp	Nhóm phát triển con người :	
Giá trị HDI :	0,385	Xếp hạng :	133
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	24		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	50,3
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	67
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	37
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	24
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	111
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	65
GNP (tỷ USD)	1991	1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	220
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	1760

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	1,5
---	------	-----

Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992		2,8
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992		3,4
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		28
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		225
Số trẻ em không được đi học PTCS (nghìn người)	1992		183
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992		3,0

Tuổi thọ bình quân và sức khoẻ

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	40,4	50,3
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		750
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh sống được	1960, 1992	155	98
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh sống được	1992		145
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng dịch (%)	1992		36
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	41	34
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		4350
Số người trên một y tá (người)	1990		740

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực			
bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991		111
Cung cấp calori bình quân			
đầu người (calo)	1988 - 90		2470
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người			
so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		111
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu			
lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	9,8	5,6
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991		44
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992		3,6

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở			
nông thôn (%)	1980 - 90		85
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980- 91, 1992		10,3
GNP (tỷ USD)	1991		1,0
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		220
Tốc độ phát triển GNP bình quân			
đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	0,6	...
GDP thực tế bình quân đầu người			
(theo PPP - USD)	1991		1760

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	2,2	4,5
------------------------	------------	-----	-----

Tốc độ phát triển dân số			
hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,3	2,8
Tốc độ tăng dân số giữa			
hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		138
Dân số dự kiến (triệu người)	2000	—	5,6
Tỷ lệ dân số thành thị so với			
tổng dân số (%)	1960, 1992	8	20
Tốc độ phát triển dân số thành thị			
hàng năm (%)	1960, 1992-2000	5,1	5,9
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		6,7
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng			
năm 1992 so với 1960 (%)			109
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		45
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		16

Giáo dục

Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	2,9
Riêng : Nữ	1992	2,1
Nam	1992	3,6
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ		
từ 6 - 23 tuổi	1992	42
Tỷ lệ tổng người được tuyển học		
phổ thông cơ sở (%)	1990	98
Riêng : Nữ	1990	84
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS (%)	1990	59

Riêng : Nữ	1990	53
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở	1990	28
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	22
Riêng : Nữ (%)	1990	17
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	2,9
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đại học, cao đẳng (%)	1990	1,2
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	0,8
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	29
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	0,5
Tỷ lệ sinh viên đi học ở nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	14

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	12
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	0,7
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	0,3

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92		55
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	80	76
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	5	7
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	15	17
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		45

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		66,3
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		56
Tốc độ phá rừng bình quân năm (%)	1981 - 85		1,0
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	(.)	0,2
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965 - 1991	24	42
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	...	18
Phần phát xạ toàn cầu :			
Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		1,5

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991		110
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	...	7,6
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		-121

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992		173
Bình quân đầu người (USD)	1992		39
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992		17,6
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91		21,6
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 91		44,3
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92		1681
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989 - 91		9,6

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	...	1,1
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,5	1,0
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	5,8	...
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		13,3
Trên một giáo viên	1990		1,8
Trên một bác sĩ	1990		92

MA - LAI - XI - A

Dân số :	18,8 triệu người	Diện tích :	330 nghìn km ²
Vùng:	Đông Nam Á & Châu Đại dương	GDP :	47 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người:	TB
Giá trị HDI :	0,794	Xếp hạng :	57
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	4		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70,4
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	90
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	72
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	94
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	124
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	75
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	80
GNP (tỷ USD)	1991	47,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	2520
Tốc độ phát triển GDP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	2,9
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	7400

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	1,9
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	5,3
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	1,1
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	10
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	459
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	1992	2,2
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	1992	1,6
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	3
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	2,3

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	53,9	70,4
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		120
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1980, 1992	73	14

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		18
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng dịch (%)	1992		90
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	31	18
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		92
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		2700
Số người trên một y tá (người)	1990		690

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực			
bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991		159
Cung cấp calori bình quân			
đầu người (calo)	1988 - 90		2670
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người			
so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		124
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu			
lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	46,1	51,3
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991		3010

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90	16
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	22

Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%) 1980 - 91			12,9
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%) 1980 - 91			11,7
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%) 1980- 91, 1992	1,7		4,4
GNP (tỷ USD) 1991			47,3
GNP bình quân đầu người (USD) 1991			2520
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%) 1965-80, 1980-91	4,7		2,9
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD) 1960, 1991	1783		7400

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người) 1960, 1992	8,1		18,8
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%) 1960- 92, 1992- 2000	2,6		2,1
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%) 1985- 90 so với 1955-60			88
Dân số dự kiến (triệu người) 2000			22,3
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%) 1960, 1992	25		45
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%) 1960- 92, 1992-2000	4,5		3,9
Tỷ suất sinh tổng cộng 1992			3,7

Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)		55
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%) 1985 - 92		48
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	30
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992 *	5
Số người di tản (nghìn người)	1992	10

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	60	80
Riêng: Nữ	1992		72
Nam	1992		89
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		5,6
Riêng: Nữ	1992		5,2
Nam	1992		5,9
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990		58
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990		93
Riêng: Nữ	1990		93
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở	1990		20
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990		56
Riêng: Nữ	1990		58

Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	2,2
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đại học, cao đẳng (%)	1990	7,2
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	6,8
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	16
Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	1,4
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	38
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89	4,0

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	43
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	14,8
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	14,0

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	38
--	---------	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965,1990-92	58	26
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965,1990-92	13	28
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965,1990-92	29	46 ^f
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		36
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980-1989		8
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970-80,1980-90	2,0	2,6

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		26,3
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		58
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981 - 85		1,2
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	3,0	19,4
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965 - 1991	313	1070
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	96	41

Phần phát xạ toàn cầu:

Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính

trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,39
-----------------------------	------	------

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991	48
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	3,8 8,3
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	97
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	148
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	93
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 4620

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	213,
Bình quân đầu người (USD)	1992	11
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	71
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,4
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	39,3
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	77,1
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	0,136
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989 - 91	30,3

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,9 6,9
-------------------------------------	------------	--------------

Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	1,1	1,3
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP(%)	1960, 1990-91	1,9	3,1
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 1991	48	38
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		26
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		0,1
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		7,3
Trên một giáo viên	1990		0,7
Trên một bác sĩ	1990		19

MÊ - HI - CÔ

Dân số :	88,2 triệu người	Diện tích :	1960 nghìn km ²
Vùng :	Châu Mỹ la tinh và Caribê	GDP :	282,5 tỉ USD
Nhóm thu nhập :	Trung bình	Nhóm phát triển con người:	Cao
Giá trị HDI :	0,804	Xếp hạng :	52
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 1		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	69,9
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	90
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988-1991	77
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%) -	1988-1991	55
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	132
Tỷ lệ người đi học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987-1990	82
Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi thành niên (%)	1992	89
GNP (tỷ USD)	1991	267,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	3080
Tốc độ phát triển GDP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-1991	- 0,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	7170

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	8,8
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	20,1
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	39,8
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	105
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	1585
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	6,0
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	3,8
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	26,4
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	11,7

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	57,1	69,9
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		150
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	92	36
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		43
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		92
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	19	14
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		45
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		1850
Số người trên một y tá (người)	1990		2310

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979-81 = 100)	1991	96
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	3060
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	132
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969-71, 1988-90	24,8
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	5430
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	31,7

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980-90	30
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980-90	51
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	11,9
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	13,6
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980-91, 1992	66,5
GNP (tỉ USD)	1991	267,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	3080
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	3,6 - 0,5

GDP thực tế bình quân đầu người

(theo PPP - USD)

1960, 1991 2870 7170

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	36,5	88,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,8	1,9
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		72
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		102,6
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	51	74
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960-1992, 1992-2000	4,1	2,6
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		3,3
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			49
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		53
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		29
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		6
Số người di tản (nghìn người)	1992		361

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	74	89
Riêng : Nữ	1992		86
Nam	1992		91

Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	4,9
Riêng: Nữ	1992	4,8
Nam	1992	5,0
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990	62
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	115
Riêng: Nữ	1990	113
Số học sinh trên một giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990	31
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	100
Tỷ lệ số người có trình độ phổ thông cơ sở so với người học lớp 1 (%)	1990	72
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	55
Riêng: Nữ	1990	56
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	12,2
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	14,0
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	12,1
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	26
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	2,5

Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	1
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 1 000 người	1986 - 89	6,1

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	25
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	14,6
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	13,3

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92	38
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	49 23
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	22 29
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	29 48
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92	31
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	15
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 80, 1980 - 90	1,2 - 3,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ /năm)	1990		4,0
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích			
tự nhiên (%)	1987-90		23
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981-85		1,3
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965,1991	26,0	115,2
Bình quân đầu người			
(kg quy dầu)	1965,1991	605	1380
Bình quân 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965,1991	113	41
Phân phát xa toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng			
nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,23

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991		37
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	23,6	30,9
Tỷ lệ tiền những người lao động ở nước ngoài			
gửi về nước so với GNP (%)	1991		0,7
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		71
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		23
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao			
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		100
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		- 13470

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	317
Bình quân đầu người (USD)	1992	4
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	12
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,1
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91	2,4
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91	30,1
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989-92	0,001
Tỷ lệ viện trợ ưu tiên nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989-91	0,7

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	1,2	4,1
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	1,9	1,6
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	0,7	0,3
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục & y tế (%)	1960, 1990-91	23	5
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988-92	45	
So với tổng nhập khẩu (%)	1991	0,1	
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	1,7	
Trên một giáo viên	1990	0,2	
Trên một bác sĩ	1990	2	

MI - AN - MA

Dân số :	43,7 triệu người	Diện tích:	677	nghìn km ²
Vùng:	Đông Nam châu Á & Đại dương	GDP :	...	USD
Nhóm thu nhập :	Thấp	Nhóm phát triển con người:	Thấp	
Giá trị HDI :	0,406	Xếp hạng :		130
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :			19	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	56,9
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	48
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	31
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	36
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	116
Tỷ lệ người được tuyển học		
PTCS và PTTH (%)	1987 - 90	62
Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi thành niên (%)	1992	82

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	22,7
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	30,2
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	28

Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	154
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	1985
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	4,8
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	3,6
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	15,3
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	13,1

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	43,8	56,9
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		600
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh (trên 1000 lần sinh -)	1960, 1992	158	83
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		110
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		74
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	41	33
Tỷ lệ những lần sinh được sự giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		94
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		12500
Số người trên một y tá (người)	1990		3130

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực

bình quân đầu người (1979 - 81 = 100) 1991 100

Cung cấp calori, bình quân

đầu người (calo) 1988 - 91 2450

Tỷ lệ cung cấp calori đầu người

so với nhu cầu tối thiểu (%) 1988 - 91 116

Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu

lương thực (%) 1969 /71, 1988/90 1,0 0,9

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%) 1980 - 90 35

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối

ở nông thôn (%) 1980 - 90 40

Tốc độ phát triển GNP bình quân

đầu người hàng năm (%) 1965-80, 1980-91 1,6

GDP thực tế bình quân đầu người

(theo PPP - USD) 1960, 1991 341

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người) 1960,1992 21,7 43,7

Tốc độ phát triển dân số

hàng năm (%) 1960- 92, 1992- 2000 2,2 2,1

Tỷ lệ tăng dân số giữa

hai thời kỳ (%) 1985- 90 so với 1955-60 102

Dân số dự kiến (triệu người) 2000 51,6

Tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số (%)	1960, 1992	19	25
Tốc độ phát triển dân số hành thị hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000,	3,0	3,5
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		4,3
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			71
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%) 1985 - 92			5
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		33
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		12

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	71	82
Riêng : Nữ	1992		72
Nam	1992		90
Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992		2,5
Riêng : Nữ	1992		2,1
Nam	1992		3,0
Tỉ lệ số người đi học ở cấp trình độ từ 6 - 23 tuổi (%)	1990		39
Tỷ lệ tổng người được tuyển học PT cơ sở (%)	1990		97
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990		35

Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	24
Riêng : Nữ	1990	23
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 90	1,2
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	4,8
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	(.)

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	8
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	0,2
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	0,5

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	41
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	63 70
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	14 9
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	23 21
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92	37

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		26,0
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		49
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981 - 85		0,3
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	1,0	...
Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	39	...
Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)			
	1989		0,27

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992		126
Bình quân đầu người (USD)	1992		3
Bình quân 1 người nghèo (USD)	1992		8
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91		2,1

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,2	1,9
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,7	0,8
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	7,0	6,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	241	222

Nhập khẩu vũ khí thông thường

 bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92	102
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	5,5
Trên một giáo viên	1990	0,8
Trên một bác sĩ	1990	19

MÔNG CỔ

Dân số :	2,3 triệu người	Diện tích:	1570 nghìn km ²
Vùng:	Đông Á	GDP :	... USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người:	TB
Giá trị HDI :	0,607	Xếp hạng :	102
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	1		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	63,0
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985-1991	100
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	79
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	73
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988-1990	97
Tỷ lệ người được tuyển vào PTCS và PTTH (%)	1987 - 90	95

Thảm họa con người

Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	0,5
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	0,6
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	6

Tuổi thọ bình quân và sức khoẻ

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	46,7	63,0
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		250,0
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	128	61,0
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992		80
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		85
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		99

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991		78
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90		2360
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		97
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	21,3	12,2
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992		1,5

Giàu - nghèo

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980 - 91, 1992	1,0	195,8
----------------------------------	-----------------	-----	-------

Tốc độ phát triển GNP bình quân

đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	0,6	...
------------------------	------------------	-----	-----

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992 *	1,0	2,3
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	2,8	2,6
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985- 90 so với 1955-60		114
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		2,8
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	38	49
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960- 92, 1992- 2000	4,1	3,2
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		4,7
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			79
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		35
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		8

Giáo dục

Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	7,2
Riêng : Nữ	1992	7,0
Nam	1992	7,4
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ (từ 6 - 23 tuổi)	1990	56

Tỷ lệ tổng người được tuyển học PT cơ sở (%)		98
Riêng : Nữ		100
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)		28
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	86
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	14,4
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	43
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	1
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 91	0,9

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	13
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	4,1
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	7,4

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	46
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	54 40

Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990-92	20	21
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990-92	26	39
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990-92		45

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		1,0
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		9
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa, (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	1,0	...
Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	461	...
Phân phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,17

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	-155
--------------------------------	------	------

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	105
Bình quân đầu người (USD)	1992	45
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	23,4

Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	7,4
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989-91	1,7

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 1991	4,2	10,0
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		10,3
Trên một giáo viên	1990		1,2
Trên một bác sĩ	1990		4

MỸ

Dân số :	255,2 triệu người	Diện tích :	9370 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	5610 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,925	Xếp hạng :	8
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	1		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,6
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	13
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi (%)	1991	86
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	12,4
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	66
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986-90	55
GNP (tỷ USD)	1991	5677
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	22340
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	1,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	22130

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	1398
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	12,4
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	234
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	118
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	17
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	7,3
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	2,6
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	8,9
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	160

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	69,9	75,6
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		420
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		11
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		13
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		44

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	24
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	2,6
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	9,6
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	61
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	14,8

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	8,9
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	15,7
GNP (tỷ USD)	1991	5677
Tỷ lệ GNP của Mỹ trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	31,5
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	8190 22340
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	1,8 1,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	9983 22130
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	4,2 2,6

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	180,7	255,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	1,1	1,0
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		17
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng : Nữ	1989 - 90		22,7
Nam	1989 - 90		18,6
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		2,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			58
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		74
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		52

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	20
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	118
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	234
Số tù nhân trên 100 000 người	1980 - 86	426
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	27
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985 - 91	8
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91	48

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991		86
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		12,4
Riêng : Nữ	1992		12,5
Nam	1992		12,3
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		89
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990		80
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991		76,2
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91		29,6
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	40	66
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		72
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91		14
Tỷ lệ tốt nghiệp-khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91		15
Riêng : Nữ	1990 - 91		9
Nam	1990 - 91		23

Số cán bộ khoa học - kỹ thuật

trên 1 000 người	1986 - 90	55
------------------	-----------	----

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	212
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	81
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	79
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài		
bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	36
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	25
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	74
Số lần đến bảo tàng bình quân		
đầu người một năm (lần)	1987 - 91	1,4

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	50
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
nông nghiệp (%)	1990 - 92	3
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
công nghiệp (%)	1990 - 92	25
Tỷ lệ lao động làm trong ngành		
dịch vụ (%)	1990 - 92	72
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	106
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989 - 90	17
Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	45

Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	38
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với lương nam giới (%)	1990 - 92	59
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	9380
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	7,3
Riêng : Nữ so với tổng số	1990 - 91	6,9
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	13,7
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng so với tổng số thất nghiệp (%)	1991 - 92	11
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	8,2
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất so với vùng khá nhất (lần)	1989	2,0
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng : Nữ	1989 - 90	4,6
Nam	1989 - 90	5,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục trong nước			
bình quân đầu người (1 000m ³ / năm)	1990		9,9
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	1270	1940
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	6540	7680
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	173	35

Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Mỹ

so với toàn thế giới (%)	1991	27,0
Sử dụng thuốc trừ sâu		
trên 1000 người (tấn)	1985 - 91	1,5
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	720
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985 - 90	29
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985 - 90	20
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng		
nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,70

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	79
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	16
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao		
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	102
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	2,6
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 24670

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	10815
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,31 0,18
ODA bình quân đầu người (USD)	1991 - 1992	44
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	19,5
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	58,2
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	0,020
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển		
nhất so với tổng ODA (%)	1992	23

Tỷ lệ viện trợ đa phương

so với tổng ODA (%)

1991-92

24,9

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)

1960, 1991

5,3

7,0

Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)

1960, 1991

5,3

13,3

Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)

1960, 1990 - 91

8,8

5,1

Tỷ lệ chi quân sự so với chi

giáo dục và y tế (%)

1960, 1990 - 91

173

46

Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)

1992

4

Xuất khẩu vũ khí thông thường

bình quân một năm cho các nước

đang phát triển (triệu USD)

1988 - 92

20.000

NA - UY

Dân số :	4,3 triệu người	Diện tích :	324 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	106 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,928	Xếp hạng :	5
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	0		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	76,9
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	4
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	77
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	12,1
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	62
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	231
GNP (tỷ USD)	1991	104
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	24090
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	2,3
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	17170

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	280
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	1,6
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	116
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89	20
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15 - 64 tuổi (%)	1991	21
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	5,9
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	- 1,0
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	5,9
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	68

Tuổi thọ bình quân và sức khoẻ

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	73,4	76,9
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		500
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		10
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		4
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		46

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		22
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985-91		2,0
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986-91		5,0
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989-91		13,0

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980-91		5,9
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980-91		19,0
GNP (tỷ USD)	1991		104
Tỷ lệ GNP của Na Uy trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991		0,6
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	7630	24090
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	3,6	2,3
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	5443	17170
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980-91, 1992	5,2	- 1,0

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	3,6	4,3
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,6	0,6
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		21
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989 - 90		22,9
Nam	1989 - 90		18,3
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,9
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			68
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		76
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		55

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	23
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89	20
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	116
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	34
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	45

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	77
--	------	----

Số năm đi học tính cho người			
từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		12,1
Riêng: Nữ	1992		11,9
Nam	1992		12,2
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		122
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990		87
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991		60
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991		79,3
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91		30,8
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	11	62
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		67
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91		27
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91		17
Riêng: Nữ	1990 - 91		8
Nam	1990 - 91		29

Số cán bộ khoa học - kỹ thuật		
trên 1 000 người	1986 - 90	231
Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 1 000 người	1986 - 89	49

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	79
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	42
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	46
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	81
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	61
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	45
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987- 91	1,4

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	50
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	6
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	24
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	70
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	96
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989 - 90	55

Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	45
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành		
so với tổng số (%)	1980 - 89	22
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990 - 92	87
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	130
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	5,9
Riêng: Nữ so với tổng số	1990 - 91	5,2
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	13,9
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991 - 92	24
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	7,3
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,6
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có		
trình độ phổ thông cơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp		
đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng: Nữ	1989 - 90	2,0
Nam	1989 - 90	5,5

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục

bình quân đầu người ($1\ 000\text{m}^3$ / năm) 1990 96,2

Tiêu dùng năng lượng hàng hóa

(tỷ kg quy dầu) 1965, 1991 17 39

Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	4650	9130
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	247	37
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Na Uy so với toàn thế giới (%)	1991		0,5
Sử dụng thuốc trừ sâu trên 1 000 người (tấn)	1985-91		0,3
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		470
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90		26
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,49

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		133
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		56
Chỉ số phát triển tỉ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		90
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991		3,7
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		6130

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992		1266
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,33	1,12
ODA bình quân đầu người (USD)	1991 - 92		281
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91		22,9
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91		78,2

Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo (%)	1989-92	0,200
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	47
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991-92	37,0

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	4,6	7,6
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,2	8,4
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	3,2	3,1
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	48	22
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		27
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		8,9
Trên một giáo viên	1990		0,9
Trên một bác sĩ	1990		2,6

NAM PHI

Dân số :	39,9 triệu người	Diện tích :	1220 nghìn km ²
Vùng :	Cận Sahara-Châu Phi	GDP :	91,2 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,650	Xếp hạng :	93
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 33		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	62,2
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	128
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	88
GNP (tỷ USD)	1991	102,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	2540
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	0,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	3885

Thảm họa con người

Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	85
---	------	----

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	49,0	62,2
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		250
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	89	53
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		70
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		1640
Số người trên một y tá (người)	1990		360

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991		82
Cung cấp kalori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90		3130
Tỷ lệ cung cấp kalori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		128
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	6,5	9,7
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991		1350

Giàu - nghèo

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980- 91, 1992	14,4	...
GND (tỷ USD)	1991		102,1

GNP bình quân đầu người (USD)	1991		2540
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	3,2	0,7
GDP thực tế bình quân đầu người theo (PPP - USD)	1960,1991	2984	3885

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	17,4	39,9
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	2,6	2,3
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985 - 90 so với 1955 - 60		99
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		47,9
Tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số (%)	1960,1992	47	50
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	3,2	3,2
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		4,2
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			64
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		50
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		32
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		9

Giáo dục

Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	3,9
--	------	-----

Riêng:	Nữ	1992	3,7
	Nam	1992	4,1
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài			
so với học trong nước (%)		1987 - 88	1

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	30
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	9,7
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	3,5

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với			
tổng số dân số (%)	1990 - 92		38
Tỷ lệ lao động làm trong ngành			
nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	32	13
Tỷ lệ lao động làm trong ngành			
công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	30	25
Tỷ lệ lao động làm trong ngành			
dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	38	62
Tỷ lệ lao động nữ trong			
tổng số lao động (%)	1990 - 92		39
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý			
và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89		17
Tốc độ phát triển lương bình			
quân hàng năm (%)	1970 - 80, 1980 - 90	2,7	0,2

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ /năm)	1990		1,4
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987- 90		4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	35	88
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	1740	2260
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965 ,1991	311	97
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,27

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		138
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991		46
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 =100)	1991		86
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		2700

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960,1990	3,0	...
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,5	3,2

Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	0,9	3,5
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990-91	26	41
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		7
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		0,0
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		2,1
Trên một giáo viên	1990		0,3
Trên một bác sĩ	1990		4

LIÊN BANG NGA

Dân số :	149 triệu người	Diện tích :	17080 nghìn km ²
Vùng :	Liên Xô cũ	GDP :	... tỷ USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,858	Xếp hạng :	34
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	15		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70,0
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	49
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	9,0
GNP (tỷ USD)	1991	480
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	3470
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	6930

Thảm họa con người

Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	9,0
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	0,8
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1353,0

Tuổi thọ bình quân và sức khoẻ

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70,0
----------------------------	------	------

Số người trên một bác sĩ (người)	1990	210
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990	17
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988	49

Giàu - nghèo

GNP (tỷ USD)	1991	480
Tỷ lệ GNP của Liên bang Nga trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	2,7
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	3470
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	6930
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1992	1353,0

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	118,8	149,0
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,7	0,5
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989 - 90		15,8
Nam	1989 - 90		12,0
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		2,1
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		22
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		49

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1985 - 91	35
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	14

Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987-91	42
---------------------------------	---------	----

Giáo dục

Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	9,0
Tỷ lệ người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990-91	44

Truyền thông

Điện thoại (máy / 100 người)	1990-92	15
--------------------------------	---------	----

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	53
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990-92	20
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990-92	46
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990-92	34
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	580
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	0,8

Cân đối nguồn thiên nhiên

Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,47
---	------	------

Thương mại quốc tế

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1990	145
---------------------------------	------	-----

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,0
-------------------------------	------------	-----

Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	11,0	10,0
----------------------------------	---------------	------	------

Tỷ lệ chi quân sự so với chi

giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	134	132
----------------------	-----------------	-----	-----

Xuất khẩu vũ khí thông thường

binh quân một năm cho các nước

đang phát triển (triệu USD)	1989-92	33135
-----------------------------	---------	-------

Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	6,6
-----------------------------------	------	-----

Trên một giáo viên	1990	0,5
--------------------	------	-----

Trên một bác sĩ	1990	2,4
-----------------	------	-----

NHẬT BẢN

Dân số :	124,5 triệu người	Diện tích :	378 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	3360 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,929	Xếp hạng :	3
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	0		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	78,6
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	16
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	73
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	10,8
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	39
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 90	110
GNP (tỷ USD)	1991	3352
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	26840
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	3,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	19390

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	640
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	0,9
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	31
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89	5
Tỷ lệ số người chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15 - 64 tuổi (%)	1991	33
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	2,2
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1,8
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	4,3

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	67,9	78,6
Số người trên một bác sĩ (người)	1990	610	
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990	8	
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988	16	
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	38	
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	25	

Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	2,4
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	6,3
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	87
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	30,7

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) - (%)	1980 - 91	4,3
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	21,9
GNP (tỷ USD)	1991	3352
Tỷ lệ GNP của Nhật trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	18,6
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	4990 26840
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	5,1 3,6
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	2701 19390
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	1,5 1,8

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	94,1	124,5
----------------------	------------	------	-------

Tốc độ phát triển dân số

hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,9	0,4
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		18
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989 - 90		24,4
Nam	1989 - 90		20,0
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,7
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			81
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		64
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		44

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	21
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89	5
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	31
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	1
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985- 91	5
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987- 91	22

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	73
---	------	----

Số năm đi học tính cho người		
từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	10,8
Riêng : Nữ	1992	10,7
Nam	1992	10,9
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	99
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	98
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	28
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991	94,3
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91	23,7
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1991	39
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	41
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	26
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	26
Riêng : Nữ	1990 - 91	5
Nam	1990 - 91	34

Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	110
Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 1 000 người	1986 - 89	60

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	91
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	62
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	56
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	9
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	59
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	45
Số người đăng ký thư viện	1987- 91	14,2
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987- 91	0,5

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	52
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	7
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	34
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	59
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	83

Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989 - 90	27
Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	41
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành		
so với tổng số (%)	1980 - 89	7
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990 - 92	51
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	1420
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	2,2
Riêng : Nữ so với tổng số	1990 - 91	2,2
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	4,4
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991 - 92	15
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	4,1
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990		4,4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	146	440
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	1470	3550
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	145	13
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Nhật			
so với toàn thế giới (%)	1991		6,1

Sử dụng thuốc trừ sâu		
trên 1000 người (tấn)	1985 - 91	0,7
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	410
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985 - 90	50
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985 - 90	54
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng		
nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,38

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	134
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	16
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao		
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	99
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	2,4
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	84740

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	11128
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,23 0,3
ODA bình quân đầu người (USD)	1991- 92	86
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	9,7
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	35,4
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	0,010
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển		
nhất so với tổng ODA (%)	1992	17
Tỷ lệ viện trợ đa phương		
so với tổng ODA (%)	1991 - 92	22,0

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	4,9	5,0
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,0	6,8
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	1,0	1,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	17	12
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		34
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		3,7
Trên một giáo viên	1990		0,4
Trên một bác sĩ	1990		2,3

NIU - DI - LỚN

Dân số :	3,5 triệu người	Diện tích :	271 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	43 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,907	Xếp hạng :	18
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	6		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,3
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	18
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	78
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	10,7
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	39
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986-90	253
GNP (tỷ USD)	1991	43
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	12.360
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980-91	0,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	13.970

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	538
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	2,6
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,3
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1,8
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	8,8
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	44

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	70,9	75,3
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		580
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		11
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		18
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		45
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		24
Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91		2,1
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91		10,1

Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	90
--	------	----

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	8,8
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	15,9
GNP (tỷ USD)	1991	43
Tỷ lệ GNP của Niu-di-lơn trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	0,2
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	4590 12.360
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	1,7 0,7
GNP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	7222 13.970
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	10,3 1,8

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	2,4 3,5
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	1,2 0,9
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992	15
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)		

Riêng: Nữ	1989 - 90	21,9
Nam	1989 - 90	17,8
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992	2,1
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)		55
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92	70
Tỉ lệ phụ thuộc (%)	1992	52

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	23
Số tù nhân trên 100 000 người	1980 - 86	60
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	25
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985 - 91	8
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91	38

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	78
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	10,7
Riêng: Nữ	1992	10,9
Nam	1992	10,5
Tỷ lệ người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	79
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990	82

Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91	16,1
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	15 39
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	38
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	23
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	17
Riêng : Nữ	1990 - 91	10
Nam	1990 - 91	23
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	253

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	93
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	44
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	72
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	32
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	52
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987- 91	0,1

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	47
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	11
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	23
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	66
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	112
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989 - 90	51
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1991	43
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	17
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với lương nam giới (%)	1990 - 92	81
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	170
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,3
Riêng : Nữ so với tổng số	1990 - 91	9,7
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	18,5
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng so với tổng số thất nghiệp (%)	1991- 92	21
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	11,1
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,3

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người ($1000m^3$ / năm)	1990		117,4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	7	17
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	2620	4890
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	121	39
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Niu-di-Lơn			
so với toàn thế giới (%)	1991		0,2
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		660
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985 - 90		19
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985 - 90		53
Phân phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng			
nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,43

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	109
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	41
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao		
đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	94
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	2,6
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	3,0

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	97
------------------------	------	----

Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,23	0,26
ODA bình quân đầu người (USD)	1991 - 1992		30
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992		20

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	2,2	5,8
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	4,2	7,7
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	1,4	1,9
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	29	16
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		11

Ô - XTRÂY - LI - A

Dân số :	17,6 triệu người	Diện tích :	7690 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	300 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HD I:	0,926	Xếp hạng :	7
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	11		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	76,7
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	5
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1991	71
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	12,0
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	40
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 90	48
GNP (tỷ USD)	1991	300
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	17 120
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	1,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	16 680

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	169
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	2,5
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	403
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	44
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15 - 64 tuổi (%)	1991	44
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,7
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1,5
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	9,6

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	70,7	76,7
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		440
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		9
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		5
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		48
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		24

Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người

thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	2,0
-------------------------	-----------	-----

Tiêu thụ rượu bình quân 1 người

thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	10,2
--------------------------	-----------	------

Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm

công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	70
------------------------------------	------	----

Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với

tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	15,4
---------------------------	-----------	------

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất

(nhóm V) so với số hộ có thu nhập

thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	9,6
------------------------	-----------	-----

Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập

thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	15,5
---------------------------------------	-----------	------

GNP (tỷ USD)	1991	300
--------------	------	-----

Tỷ lệ GNP của Ô-xtrây-li-a trong tổng

GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	1,7
----------------------------------	------	-----

GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	7770	17120
---------------------------------	------------	------	-------

Tốc độ phát triển GNP bình quân

đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	2,2	1,6
------------------------	----------------------	-----	-----

GDP thực tế bình quân đầu người

(theo PPP - USD)	1960, 1991	7204	16680
--------------------	------------	------	-------

Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	7,0	1,5
-----------------------------	-----------------	-----	-----

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	10,3	17,6
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	1,7	1,4
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		15
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng : Nữ	1989 - 90		23,1
Nam	1989 - 90		18,8
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,9
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			57
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		76
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		50

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	21
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987- 89	44
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	403
Số tù nhân trên 100 000 người	1980 - 86	60
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980 - 86	6
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	16
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987- 91	35

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991		71
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		12,0
Riêng : Nữ	1992		11,9
Nam	1992		12,1
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		91
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990		79
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991		28
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91		24,4
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	16	40
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		43
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91		33
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học sơ với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91		19
Riêng : Nữ	1990 - 91		11
Nam	1990 - 91		29

Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	48
Số cán bộ KH-KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 90	33

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	128
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	49
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	55
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	35
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	25
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	54
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987 - 91	1,0

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	49
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	6
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	24
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	70
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	104
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989 - 90	42

Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	42
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và		
điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	30
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990 - 92	88
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	940
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,7
Riêng : Nữ so với tổng số	1990 - 91	9,9
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	19,5
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991 - 92	35
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	12,1
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,5
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp		
chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với		
tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp PTTH (%)		
Riêng: Nữ	1989 - 90	1,4
Nam	1989 - 90	3,7

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục		
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	20,4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa		
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	37 90

Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	3290	5210
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	167	30
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Ô-xtrây-li-a so với toàn thế giới (%)	1991		1,3
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		680
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985 - 90		32
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985 - 90		17
Phân phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,64

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991		96
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991		26
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		107
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991		34
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		- 9660

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992		969
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,59	0,36
ODA bình quân đầu người (USD)	1991 - 92		59
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989-91		32,0
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989-91		32,9
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989-92		0,038

Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	20
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991 - 92	27,6

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	...	5,5
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	4,8	8,6
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	2,4	2,4
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	46	24
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		13
Lực lượng quân sự trên 1 000 người	1990		3,4
Trên một giáo viên	1990		0,3
Trên một bác sĩ	1990		1,5

PHÁP

Dân số :	57,1 triệu người	Diện tích :	552 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	1200 tỷ USD
Nhóm thu nhập:	Cao	Nhóm phát triển con người:	Cao
Giá trị HDI :	0,927	Xếp hạng :	6
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	7		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	76,6
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	13
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 đến 23 tuổi	1991	78
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	12,0
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	39
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	83
GNP (tỷ USD)	1991	1164
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	20460
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	1,8
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	18430

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	361
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	1,4
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	17
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15 - 64 tuổi (%)	1991	49
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,2
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	2,3
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	6,5
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	56

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	70,3	76,6
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		350
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		10
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		13
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		32
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		28

Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người		
thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	2,3
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người		
thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	16,7
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm		
cộng cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	75
Tỷ lệ chi cộng cộng về sức khỏe so với		
tổng số chi cộng cộng (%)	1989 - 91	13,2

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất		
(nhóm V) so với số hộ có thu nhập		
thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	6,5
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập		
thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	18,4
GNP (tỷ USD)	1991	1164
Tỷ lệ GNP của Pháp trong tổng GNP		
của các nước công nghiệp (%)	1991	6,5
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	6680 20460
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người		
hàng năm (%)	1965-80, 1980 - 91	3,7 1,8
GNP thực tế bình quân đầu người		
(theo PPP - USD)	1960, 1991	5344 18430
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	5,7 2,3

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	45,7	57,1
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,7	0,4
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		19
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng : Nữ	1989 - 90		24,0
Nam	1989 - 90		18,8
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,8
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			65
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		80
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		53

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	30
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987- 89	17
Số tù nhân trên 100 000 người	1980 - 86	40
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù so với tổng số tù nhân (%)	1980 - 86	1
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	32
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985 - 91	7
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987- 91	39

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991		78
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		12,0
Riêng: Nữ	1992		12,1
Nam	1992		11,9
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		106
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học PTTH (%)	1990		85
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991		54
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991		80,1
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91		16,3
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	18	39
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		42
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91		31

Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	27
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	83
Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89	51

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	89
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	40
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	61
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	41
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	21
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	48
Số người đăng ký thư viện	1987- 91	36,8
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987- 91	0,2

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	43
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	6
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	29
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	65

Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	100
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989 - 90	12
Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	43
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và		
điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	9
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990 - 92	81
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	2490
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	10,2
Riêng: Nữ so với tổng số	1990 - 91	13,3
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	19,5
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991- 92	36
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	10,3
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	1,5

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục			
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990		3,0
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	120	220
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	2470	3850
Bình quân trên 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965, 1991	122	18

Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Pháp so với toàn thế giới (%)	1991	3,1
Sử dụng thuốc trừ sâu trên 1 000 người (tấn)	1985 - 91	1,7
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	330
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985 - 90	46
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985 - 90	29
Phân phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,27

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	92
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	37
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	102
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	2,0
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	1200

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	7823
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,46 0,59
ODA bình quân đầu người (USD)	1991 - 1992	262
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	13,1
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	27,4
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989 - 92	0,021
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	25

Tỷ lệ viện trợ đa phương

so với tổng ODA (%)

1991 - 92

22,9

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%) 1960, 1991 3,6 6,0

Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%) 1960, 1991 4,3 9,1

Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%) 1960, 1990 - 91 6,3 3,5

Tỷ lệ chi quân sự so với chi

giáo dục và y tế (%) 1960, 1990 - 91 131 29

Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%) 1992 18

Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân

một năm cho các nước đang phát triển

(triệu USD) 1988 - 92 6588

Lực lượng quân sự trên 1000 người 1990 5,4

Trên một giáo viên 1990 0,5

Trên một bác sĩ 1990 2,6

PHẦN - LAN

Dân số :	5,0 triệu người	Diện tích :	338 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP :	110 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,911	Xếp hạng :	16
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	-10		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	75,4
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	15
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	84
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	10,9
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	58
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 90	103
GNP (tỷ USD)	1991	120
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	23.930
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	2,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	16.130

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	256
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	4,1
Cường dân có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89	19
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ phổ thông trung học so với số người từ 15 - 64 tuổi (%)	1991	40
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	13,0
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1,0
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	6,0
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	115

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960,1992	68,5	75,4
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		410
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		11
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		15
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		50
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		19

Tiêu thụ thuốc lá bình quân 1 người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	1,6
Tiêu thụ rượu bình quân 1 người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	9,5
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	82
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	14,7

Giầu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	6,0
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	18,4
GNP (tỷ USD)	1991	120
Tỷ lệ GNP của Phần Lan trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	0,7
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	6150 23.930
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	3,6 2,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	4718 16.130
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1986 - 91, 1992	6,6 1,0

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	4,4 5,0
----------------------	------------	---------

Tốc độ phát triển dân số			
hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,4	0,3
Tỷ lệ tăng dân số			
từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		19
Số năm còn sống được của người			
ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989 - 90		21,9
Nam	1989 - 90		17,1
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,8
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm			
1992 so với 1960 (%)			66
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		80
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		49

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	49
Số vụ hiếp dâm có khai báo		
trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89	19
Số tù nhân trên 100 000 người	1980 - 86	75
Tỷ lệ thanh thiếu niên bị tù		
so với tổng số tù nhân (%)	1980 - 86	8
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn		
sống cùng cha mẹ (%)	1985 - 91	10
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987- 91	58

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình		
độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	84

Số năm đi học tính cho người

từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		10,9
Riêng: Nữ	1992		10,8
Nam	1992		11,0
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học phổ thông trung học (%)	1990		94
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991		55
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991		100,0
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91		17,2
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	11	58
Tỷ lệ nữ trong tổng học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		67
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91		52
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91		33
Riêng: Nữ	1990 - 91		13
Nam	1990 - 91		52

Số cán bộ khoa học - kỹ thuật		
trên 1000 người	1986 - 90	103
Số cán bộ KH - KT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10000 người	1986 - 89	43

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	100
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	50
Điện thoại (máy / 100 người)	1990 - 92	76
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	47
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	56
Số ô tô (chiếc / 100 người)	1989 - 90	44
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987- 91	0,8

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	51
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	9
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	29
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	62
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	92
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn (%)	1989 - 90	71

Tỷ lệ lao động nữ		
trong tổng số lao động (%)	1991	47
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành		
so với tổng số (%)	1980 - 89	19
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với		
lương nam giới (%)	1990 - 92	78
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	330
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	13
Riêng: Nữ so với tổng số	1990 - 91	10,6
Thanh niên so với độ tuổi 15 - 24	1992	23,5
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng		
so với tổng số thất nghiệp (%)	1991- 92	9
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	15,9
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất		
so với vùng khá nhất (lần)	1989	3,3
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp		
chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với		
tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp PTTH (%)		
Riêng: Nữ	1989 - 90	8,0
Nam	1989 - 90	7,5

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục		
bình quân đầu người (1000m ³ / năm)	1990	21
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa		
(tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	10 28

Bình quân đầu người (kg quy dầu) 1965, 1991	2230	5600
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu) 1965, 1991	...	25
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Phần Lan so với toàn thế giới (%) 1991		0,4
Sử dụng thuốc trừ sâu trên 1000 người (tấn) 1985 - 91		0,3
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg) 1990		620
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%) 1985 - 90		41
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%) 1985 - 90		36
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn) 1989		0,36

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%) 1991		106
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%) 1991		41
Chỉ số phát triển tỉ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100) 1991		99
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%) 1991		2,8
Cân đối thanh toán (triệu USD) 1991		6000

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD) 1992		644
Tỷ lệ ODA so với GNP (%) 1970, 1992	0,09	0,62
ODA bình quân đầu người (USD) 1991 - 1992		163
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%) 1989 - 91		26,2

Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	32,2
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo	1989 - 92	0,052
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	37
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991- 92	36,1

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	4,9	6,6
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,8	8,9
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	1,7	1,9
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	25	15
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		25
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		6,6
Trên một giáo viên	1990		0,8
Trên một bác sĩ	1990		2,3

PHI - LÍP - PIN

Dân số :	65,2 triệu người	Diện tích :	300 nghìn km ²
Vùng :	Đông Nam Á & Đại dương	GDP :	44,9 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,621	Xếp hạng :	99
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	14		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	64,6
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	75
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	82
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	69
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	108
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS và PTTH (%)	1987 - 90	97
Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi thành niên (%)	1992	90
GNP (tỷ USD)	1991	47,6
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	740
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	-1,2
GNP thực tế bình quân đầu người (Theo PPP - USD)	1991	2440

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	16,3
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	11,9
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	20,0
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	108
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	3045
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	3,6
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	1,8
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	35,2
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	23,4

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	52,8	64,6
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		250
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh (trên 1 000 lần sinh)	1960, 1992	80	40
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992		55

Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992	92
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	39 34
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90	76
Số người trên một bác sĩ (người)	1990	8330
Số người trên một y tá (người)	1990	2690

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	88
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	2340
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	108
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	8,6 11,4
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	1850
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	43,6

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90	54
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	64
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	16,8

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91		7,4
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980 - 91, 1992	14,6	7,8
GNP (tỷ USD)	1991		47,6
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		740
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	3,2	-1,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	1183	2440

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960,1992	27,6	65,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	2,7	2,0
Tỷ lệ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985 - 90 so với 1955 - 60		84
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		76,1
Tỷ lệ dân thành thị so với tổng dân số (%)	1960, 1992	30	44
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960- 92,1992- 2000	3,9	3,6
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		4,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			59
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		40

Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	31
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	7
Số người di tản (nghìn người)	1992	7

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
từ 15 tuổi trở lên (%)	1970,1992	83	90
Riêng : Nữ	1992		90
Nam	1992		90
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		7,6
Riêng : Nữ	1992		7,2
Nam	1992		8,0
Tỷ lệ số người đi học ở các			
trình độ từ 6 - 23 tuổi (%)	1990		64
Tỷ lệ tổng người được			
tuyển học PT cơ sở (%)	1990		112
Riêng : Nữ	1990		111
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS (%)	1990		100
Riêng : Nữ	1990		100
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ			
thông cơ sở (học sinh)	1990		33
Tỷ lệ tổng người được tuyển học			
phổ thông trung học (%)	1990		73
Riêng : Nữ	1990		75
Tỷ lệ người được tuyển học trung			
cấp kỹ thuật so với người			
học PTTH (%)	1988 - 91		(.)

Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	24,4
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	6,7
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	0
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89	1,3

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	14
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	4,8
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	5,4

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92	56
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	58 45
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	16 16
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	26 39
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92	37

Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980- 89		25
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 80 , 1980 - 90	-3,7	5,6

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		5,2
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90		35
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981 - 85		1,0
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	5,0	13,7
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	158	218
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	87	31
Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)			
	1989		0,12

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP(%)	1991		70
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970,1991	7,5	23,2
Tỷ lệ tiền những người lao động ở nước ngoài gửi về nước so với GNP (%)	1991		0,7

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	72
Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	47
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987=100)	1991	91
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	-1390

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	1738
Bình quân đầu người (USD)	1992	27
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	49
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	3,7
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	13,6
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	62,3
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	0,309
Tỷ lệ viện trợ ưu tiên nhân đạo so với viện trợ song phương (%)	1989 - 91 ✓	8,4

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP %	1960, 1990	2,3	2,9
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,4	1,0
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	1,2	1,6
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	44	41
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		25
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		0,2
Lực lượng quân sự trên 1 000 người	1990		1,8
Trên một giáo viên	1990		0,3
Trên một bác sĩ	1990		12

PA - KÍT - XTAN

Dân số : 124,9 triệu người	Diện tích :	771 nghìn km ²
Vùng : Nam Á	GDP :	40,2 tỷ USD
Nhóm thu nhập : Thấp	Nhóm phát triển con người :	Thấp
Giá trị HDI : 0,393	Xếp hạng :	132
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	8	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	58,3
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	90
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 1991	56
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 1991	24
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	101
Tỷ lệ người được tuyển học PTCS và PTTH (%)	1987 - 1990	29
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	36
GNP (tỷ USD)	1991	49,9
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	400
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	3,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	1970

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	12,9
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	55,0
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	94,9
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	652
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	3725
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	42,3
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	24,7
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	35,0
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	24,3

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	43,1	58,3
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		600
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	163	99

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992	130
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992	81
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	47 42
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985-90	70
Số người trên 1 bác sĩ (người)	1990	2940
Số người trên một y tá (người)	1990	1720

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	106
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	2280
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	101
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969/71, 1988/90	3,5 14,1
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	972
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	190,4

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1988 - 90	28
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	29

Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91		21,3
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91		4,7
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980 - 91, 1992	7,0	9,1
GNP (tỷ USD)	1991		49,9
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		400
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	1,8	3,2
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	820	1970

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	50	124,9
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960-92, 1992-2000	2,9	2,7
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985-90 so với 1955-60		130
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		154,8
Tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số (%)	1960, 1992	22	33
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	4,3	4,6

Tỷ suất sinh tổng cộng	1992	6,3
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1990 (%)		92
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985- 92 *	12
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	42
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	11
Số người di tản (nghìn người)	1992	1630

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	21	36
Riêng: Nữ	1992		22
Nam	1992		49
Số năm đi học			
25 tuổi trở lên (năm)	1992		1,9
Riêng: Nữ	1992		0,7
Nam	1992		2,9
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ (từ 6 - 23 tuổi)	1990		24
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990		42
Riêng: Nữ	1990		30
Số học sinh trên một giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990		43
Tỷ lệ người được tuyển học PTTH (%)	1990		21
Riêng: Nữ	1990		13

Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	1,6
Tỷ lệ người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	2,6
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	1,5
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	41
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987- 88	9
Số tiến sỹ, thạc sỹ khoa học kỹ thuật trên 10.000 người	1986 - 89	1,5
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 dân	1986 - 91	4,0

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	9
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	1,8
Số báo hàng ngày (tờ/100 người)	1990	1,5

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	28
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990-92	60 47

Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	18	20
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	22	33
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		14
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 80, 1980 - 90	3,4	6,6

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ /năm)	1990		2,4
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987- 90		5
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981- 85		0,4
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	8,0	28,1
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	135	243
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	129	70
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,04
			383

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991	50
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	23,8 21,1
Tỷ lệ tiền những người lao động ở nước ngoài gửi về nước		
so với GNP (%)	1991	3,7
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu	1991	77
Xuất khẩu + Nhập khẩu		
so với GDP (%)	1991	37
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	80
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 2170

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	1,169
Bình quân đầu người (USD)	1992	9
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	33
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	2,3
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	20,1
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	48,4
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo	1989 - 92	0,227
Tỷ lệ viện trợ ưu tiên nhân đạo		
so với tổng viện trợ song phương (%)	1989-91	9,7

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	1,1	3,4
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,3	1,8
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990-91	5,5	6,5
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990-91	393	125
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988-92		697
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		8,3
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		4,9
Trên một giáo viên	1990		1,5
Trên một bác sĩ	1990		9

RU-MA-NI

Dân số :	23,3 triệu người	Diện tích :	238 nghìn km ²
Vùng :	Đông Âu	GDP :	28 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,729	Xếp hạng :	72
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	17		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	69,9
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100000 lần sinh	1988	210
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ (từ 6 - 23 tuổi)	1991	62
Số năm đi học (từ 25 tuổi trở lên - năm)	1992	7,1
GNP (tỷ USD)	1991	31
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	1400
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	(.)

Thảm họa con người

Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	210,3
-----------------------------------	------	-------

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	65,5	69,9
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		560
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		19
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		210
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990-91		65
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990-91		11
Tiêu thụ thuốc lá bình quân một người thành niên trở lên (kg)	1985-91		2,0

Giàu - nghèo

GNP (tỷ USD)	1991		31
Tỷ lệ GNP của Rumania trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991		0,2
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991		1400
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91		(.)
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	6,2	210,3

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	18,4	23,3
----------------------	------------	------	------

Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 92 - 2000	0,7	0,4
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		16
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		2,2
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			93
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		58
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		51

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	13
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91	20

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở các trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	62
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	7,1
Riêng: Nữ	1992	6,7
Nam	1992	7,5
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990-91	2,2
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	72

Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	68
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89	4

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	20
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	20
Điện thoại (máy/100 người)	1990 - 92	13
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	1
Số người đăng ký thư viện	1987 - 91	23,6
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987 - 91	0,1

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	47
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	29
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	43
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	28
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	114

Tỷ lệ lao động nữ trong		
tổng số lao động (%)	1991	46
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	930
Riêng: Nữ so với tổng số	1990 - 91	10,7

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình			
quân đầu người ($1000m^3$ /năm)	1990		1,6
Tiêu dùng năng lượng hàng			
hóa (tỉ kg quy dầu)	1965 - 1991	29	70
Bình quân đầu			
người (kg quy dầu)	1965 - 1991	1540	3050
Bình quân trên 100 USD			
GDP (kg quy dầu)	1965 - 1991		254
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của			
Rumani so với toàn thế giới (%)	1991		1,0
Phân phát xạ toàn cầu:			
Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên			
10 triệu người (tấn)	1989		0,30

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	75
Tỷ lệ dự trữ quốc tế		
so với nhập khẩu (%)	1991	2,4
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	- 1310

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1980, 1991	2,9	...
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1980, 1991	2,0	3,9
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1980, 1990 - 91	2,3	1,4
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1980, 1990 - 91	47	25
Lực lượng quân sự trên 1 000 người	1990	—	5,6
Trên một giáo viên	— 1990	—	0,5
Trên một bác sĩ	1990	—	2,5

SRI - LAN - CA

Dân số :	17,7 triệu người	Diện tích :	66 nghìn km ²
Vùng :	Nam Á	GDP :	8,2 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Thấp	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,665	Xếp hạng :	90
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	38		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	71,2
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	90
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 1991	71
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 1991	60
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	99
Tỷ lệ người biết chữ ở tuổi thành niên (%)	1992	89
GNP (tỷ USD)	1991	8,8
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	500
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	2,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	2650

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992		1,8
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992		5,1
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992		7,2
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		11
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		762
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		1,3
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		0,9
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992		7,0
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992		6,3

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	62,0	71,2
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		180
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	71	24

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1.000 lần sinh	1992		30
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng dịch (%)	1992		88
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	58	42
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		85
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		7140
Số người trên một y tá (người)	1990		1400

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991		90
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90		2250
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90		99
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	37,8	30,4
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991		918
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992		63,2

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90		39
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90		46

Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91		13,3
Tỷ lệ hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91		11,5
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980 - 91, 1992	11,2	10,1
GNP (tỷ USD)	1991		8,8
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		500
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	2,8	2,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	1389	2650

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	9,9	17,7
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	1,8	1,2
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985 - 90 so với 1955 - 60		53
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		19,4
Tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số (%)	1960, 1992	18	22
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	2,5	2,5

Tỷ suất sinh tổng cộng	1992	2,5
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)		48
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92	62
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	21
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	6

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	77	89
Riêng: Nữ	1992		85
Nam	1992		94
Số năm đi học			
25 tuổi trở lên (năm)	1992		7,2
Riêng: Nữ	1992		6,3
Nam	1992		8,0
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990		68
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990		107
Riêng: Nữ	1990		105
Số học sinh trên một giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)	1990		29
Tỷ lệ tổng người được tuyển học PTTH (%)	1990		74
Riêng: Nữ (%)	1990		77

Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	5,2
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1990	4,1
Tỷ lệ nữ học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng trong tổng số nữ học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	26
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	1,4
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	6
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89	2,2

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	20
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	3,5
Số báo hàng ngày (tờ/100 người)	1990	3,2

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92	41
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	56 49

Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	14	21
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	30	30
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		33
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89		7
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 80, 1980 - 90		1,8

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1 000m ³ /năm)	1990		2,5
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987 - 90		27
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981 - 85		3,5
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỉ kg quy dầu)	1965, 1991	1,0	3,0
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	106	177
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	59	37
Phân phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,06

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1991		73
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1970, 1991	11,0	13,9
Tỷ lệ tiền những người lao động ở nước ngoài gửi về nước so với GNP (%)	1991		5,0
Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu	1991		68
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		79
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		87
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		- 472

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992		658
Bình quân đầu người (USD)	1992		37
Bình quân một người nghèo (USD)	1992		94
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992		7,4
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91		20,3
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91		45,9
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92		0,694
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989 - 91		9,3

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	3,8	2,7
			399

Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	2,0	1,8
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	1,0	4,8
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	17	107
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		33
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		0,8
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		3,8
Trên một giáo viên	1990		0,4
Trên một bác sĩ	1990		25

THÁI LAN

Dân số : 56,1 triệu người	Diện tích : 513 nghìn km ²
Vùng : Đông Nam Á và Đại Dương	GDP : 93,3 tỷ USD
Nhóm thu nhập : TB	Nhóm phát triển con người : TB
Giá trị HDI : 0,798	Xếp hạng : 54
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI : 28	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	68,7
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	70
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 1991	76
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 1991	74
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	100
Tỷ lệ người được tuyển vào PTCS & PTTH (%)	1987 - 90	59
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	94
GNP (tỷ USD)	1991	88,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	1650
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	5,9
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	5270

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992		16,8
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992		13,5
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992		14,7
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		41
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992		726
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		2,3
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992		1,6
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992		16,8
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992		14,7

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	52,3	68,7
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		180
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	103	26

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992	34
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992	86
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	36 13
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90	71
Số người trên 1 bác sĩ (người)	1990	5000
Số người trên một y tá (người)	1990	910

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	106
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	2280
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	100
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	1,4 3,8
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	52
Viện trợ lương thực (triệu USD)	1992	2,8

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90	30
------------------------------------	-----------	----

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90		34
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91		15,5
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91		8,3
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980 - 91, 1992	3,7	4,1
GNP (tỷ USD)	1991		88,1
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		1650
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	4,4	5,9
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	985	5270

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	26,4	56,1
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	2,4	1,1
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985 - 90 so với 1955 - 60		45
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		61,2
Tỷ lệ dân số thành thị so với tổng dân số (%)	1960, 1992	13	23

Tốc độ phát triển dân số thành			
thị hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	4,6	4,0
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		2,3
Tỷ lệ tỷ suất sinh			
tổng cộng năm	1992 so với 1960 (%)		36
Tỷ lệ áp dụng biện pháp			
tránh thai (%)	1985-92		66
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		21
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		6
Số người di tản (nghìn người)	1992		64

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ			
15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	79	94
Riêng: Nữ	1992		92
Nam	1992		96
Số năm đi học tính cho người			
từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		3,9
Riêng: Nữ	1992		3,4
Nam	1992		4,4
Tỷ lệ số người đi học ở các			
trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990		45
Tỷ lệ tổng người được tuyển			
học phổ thông cơ sở (%)	1990		99
Riêng: Nữ	1990		88
Số học sinh trên một giáo viên			
phổ thông cơ sở (học sinh)	1990		18

Tỷ lệ tổng người được tuyển học PTTH (%)	1990	33
Riêng: Nữ	1990	32
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học phổ thông trung học (%)	1988 - 91	18,5
Tỷ lệ tổng người được tuyển vào đại học, cao đẳng (%)	1990	15,7
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	5,0
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	1
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89	1,6
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 91	1,2

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	19
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	11,4
Số báo hàng ngày (tờ/100 người)	1990	7,3

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990-92	56
---	---------	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	82	67
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	5	11
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	13	22
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		47
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89		21
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 80, 1980 - 90	1,0	5,9

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000m ³ /năm)	1990		2,0
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987 - 90		28
Tốc độ phá rừng bình quân hàng năm (%)	1981 - 85		2,5
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỉ kg quy dầu)	1965, 1991	3,0	25,1
Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	82	438
Tiêu dùng năng lượng bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	65	27

Phân phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng

nhà kính trên 10 triệu người

1989

0,27

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)

1991

39

Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)

1970, 1991

3,3

13,1

Tỷ lệ tiền những người lao động

ở nước ngoài gửi về nước

so với GNP (%)

1991

(.)

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)

1991

76

Xuất khẩu + nhập khẩu

so với GDP (%)

1991

70

Chỉ số phát triển tỷ lệ trao

đổi ngoại thương (1987 = 100)

1991

91

Cân đối thanh toán (triệu USD)

1991

- 7610

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)

1992

789

Bình quân đầu người (USD)

1992

14

Bình quân một người nghèo (USD)

1992

47

Tỷ lệ ODA so với GNP (%)

1992

0,9

Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)

1989 - 91

8,7

Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)

1989 - 91

17,8

Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)

1989 - 92

0,014

Tỷ lệ viện trợ ưu tiên nhân đạo

so với tổng viện trợ song phương	1989 - 91	1,5
----------------------------------	-----------	-----

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,3	3,8
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,4	1,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	2,6	3,5
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	96	71
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		654
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		1,7
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		5,1
Trên một giáo viên	1990		0,6
Trên một bác sĩ	1990		25

THUY ĐIỂN

Dân số : 8,6 triệu người	Diện tích :	450 nghìn km ²
Vùng : OECD	GDP :	206 tỷ USD
Nhóm thu nhập : Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI : 0,928	Xếp hạng :	4
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	0	

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	77,7
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	7
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1991	70
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,4
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	47
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	262
GNP (tỷ USD)	1991	217
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	25180
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	1,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	14490

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	263
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	1,7
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	43
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ PTTH so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	33
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	4,8
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1,6
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	4,6
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	61

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	73,1	77
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		370
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		11
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988		7
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		50

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	22
Tiêu thụ thuốc lá bình quân một người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	1,5
Tiêu thụ rượu bình quân một người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	6,4
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	94
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	11,↑

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	4,6
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	21,2
GNP (tỷ USD)	1991	217
Tỷ lệ GNP của Thụy Điển trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	1,2
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	9180 25180
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	2,0 1,7
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	6483 17490
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	7,4 1,6

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	7,5	8,6
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 92 - 2000*	0,5	0,5
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		22
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989 - 90		23,3
Nam	1989 - 90		19,1
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		2,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			8,9
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		78
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		56

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	27
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15-59 tuổi	1987 - 89	43
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	52
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985 - 91	6
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91	48

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991	70	
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,4	
Riêng : Nữ	1992	11,4	
Nam	1992	11,4	
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991	98	
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học phổ thông trung học (%)	1990	85	
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991	73	
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991	82,1	
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91	12	
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng	1965, 1991	13	47
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991	55	
Tỷ lệ nữ được tuyển vào đại học, cao đẳng so với tổng số người học đại học, cao đẳng (%)			

Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	43
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	26
Riêng: Nữ	1990 - 91	13
Nam	1990 - 91	41
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1000 người	1986 - 90	262
Số cán bộ khoa học kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89	62

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	88
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	47
Điện thoại (máy/100 người)	1990 - 92	80
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	79
Số báo hàng ngày (tờ/100 người)	1990	53
Số ô tô (chiếc/100 người)	1989 - 90	49
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987 - 91	1,7

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng dân số (%)	1991	53
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	3

Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	28
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	69
Tỷ lệ lao động trong các công đoàn	1989 - 90	85
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	92
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1991	48
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với lương nam giới (%)	1990 - 92	90
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	210
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	4,8
Riêng : Nữ so với tổng số	1990 - 91	3,9
Thanh niên so với độ tuổi 15-24	1992	11,5
Tỷ lệ thất nghiệp dài hạn trên 12 tháng so với tổng số thất nghiệp (%)	1991 - 92	8
Tỷ lệ thất nghiệp gồm cả bỏ việc (%)	1992	7,3
Tỷ lệ thất nghiệp giữa vùng kém nhất so với vùng khá nhất (lần)	1989	2,4
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng : Nữ	1989 - 90	2,8
Nam	1989 - 90	2,6

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000m3/năm)	1990	21,1	
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965 - 1991	32	51
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965 - 1991	4160	5900
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965 - 1991	176	25
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Thụy Điển so với toàn thế giới (%)	1991	0,7	
Sử dụng thuốc trừ sâu trên 1000 người (tấn)	1985 - 91	0,2	
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990	370	
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985 - 90	43	
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với sử dụng (%)	1985 - 90	44	
Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,25	

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	111
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	51
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi		

ngoại thương (1987 = 100)	1991	103
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	3,0
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	1640

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992	2452
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1970, 1992	0,41
ODA bình quân đầu người (USD)	1991, 1992	267
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	5,7
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	51,2
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92	0,030
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992	32
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA (%)	1991 - 92	29,4

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	5,9	6,5
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	4,7	8,8
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	2,8	2,3
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	30	16
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		44
Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân một năm cho các nước đang phát triển (triệu USD)	1988 - 92		675

THỤY SĨ

Dân số :	6,8 triệu người	Diện tích :	41 nghìn km ²
Vùng :	OECD	GDP	232 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,931	Xếp hạng :	2
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	--1		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	77,8
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	6
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1991	74
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	11,6
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	28
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	202
GNP (tỷ USD)	1991	229
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	33710
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	1,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	21780

Thảm họa con người

Số tai nạn giao thông trên 100 000 người	1990 - 91	436
Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	1,1
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	129
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	18
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ PTTH so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	19
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	2,5
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	2,3
Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	8,6
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	39

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	71,2	77,8
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		630
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		10
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		6
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		43

Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	27
Tiêu thụ thuốc lá bình quân một người thành niên trở lên (kg)	1985 - 91	2,9
Tiêu thụ rượu bình quân một người thành niên trở lên (lít)	1986 - 91	13,5
Tỷ lệ chi phí cho sức khỏe từ bảo hiểm công cộng so với tổng chi y tế (%)	1991	91
Tỷ lệ chi công cộng về sức khỏe so với tổng số chi công cộng (%)	1989 - 91	15,7

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)	1980 - 91	8,6
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	16,9
GNP (tỷ USD)	1991	229
Tỷ lệ GNP của Thụy Sĩ trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	1,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	8910 33710
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	1,5 1,6
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960 - 91	9313 21780
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	3,8 2,3

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	5,4	6,8
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 92 - 2000	0,7	0,6
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		20
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng: Nữ	1989 - 90		23,9
Nam	1989 - 90		19,1
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		1,6
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với năm 1960 (%)			67
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		71
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		47

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91	34
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987 - 89	18
Số người sử dụng ma túy trên 100 000 người	1980 - 86	129
Số tù nhân trên 100 000 người	1980 - 86	54
Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	6
Tỷ lệ phụ nữ cô đơn sống cùng cha mẹ (%)	1985 - 91	4
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91	33

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991		74
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		11,6
Riêng: Nữ	1992		11,2
Nam	1992		12
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		107
Tỷ lệ phụ nữ được tuyển vào học phổ thông trung học (%)	1990		76
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991		75
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991		84,4
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91		7,6
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng	1965, 1991	8	28
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		20

Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	34
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	25
Riêng: Nữ	1990 - 91	13
Nam	1990 - 91	31
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	202
Số cán bộ khoa học kỹ thuật hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người	1986 - 89*	28

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	84
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	40
Điện thoại (máy/100 người)	1990 - 92	89
Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài bình quân đầu người (phút)	1990 - 92	224
Số báo hàng ngày (tờ/100 người)	1990	46
Số ô tô (chiếc/100 người)	1989 - 90	48
Số người đăng ký thư viện	1987 - 91	15,9
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người một năm (lần)	1987 - 91	1,4

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng dân số (%)	1991	53
---------------------------------------	------	----

Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1990 - 92	6
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1990 - 92	34
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	60
Tỷ lệ lao động trong công đoàn (%)	1989 - 90	26
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	80
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1991	38
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89	6
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với lương nam giới (%)	1990 - 92	68
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	100
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	2,5
Riêng: Nữ so với tổng số	1990 - 91	3,1
Tỷ lệ chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp chưa có trình độ phổ thông cơ sở so với tỷ lệ thất nghiệp đã tốt nghiệp phổ thông trung học (%)		
Riêng: Nữ	1989 - 90	0,9
Nam	1989 - 90	1,0

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục trong nước			
bình quân đầu người (1000m ³ /năm)	1990		6,5
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa			
(tỷ kg quy dầu)	1965 - 1991	15	27
Bình quân đầu người			
(kg quy dầu)	1965 - 1991	2500	3940
Bình quân 100 USD GDP			
(kg quy dầu)	1965 - 1991	105	12
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng			
của Thụy Sĩ so với toàn thế giới (%)	1991		0,4
Sử dụng thuốc trừ sâu			
trên 1000 người (tấn)	1985 - 91		0,4
Xử lý rác trong thành phố			
trên một người (kg)	1990		440
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985 - 90		49
Tỷ lệ tái chế thủy tinh so với			
sử dụng (%)	1985 - 90		65
Phần phát xạ toàn cầu: chỉ số hiệu ứng			
nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,23

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	93
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	55
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi		
ngoại thương (1987 = 100)	1991	96
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	6,5
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	10310

Viện trợ

Tổng ODA (triệu USD)	1992		1139
Tỷ lệ ODA so với GNP ² (%)	1970, 1992	0,13	0,46
ODA bình quân đầu người (USD)	1991 - 1992		142
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91		29,3
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91		50,7
Tỷ lệ chi cho viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 92		0,068
Tỷ lệ ODA cho các nước chậm phát triển nhất so với tổng ODA (%)	1992		30
Tỷ lệ viện trợ đa phương so với tổng ODA	1991 - 92		29,9

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GDP (%)	1960, 1991	3,3	5,4
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1991	3,3	8,0
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	2,4	1,5
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	45	14
Tỷ lệ ODA so với chi quân sự (%)	1992		31
Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân một năm cho các nước đang phát triển (triệu USD)	1988 - 92		149
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		8,2
Trên một giáo viên	1990		0,9
Trên một bác sĩ	1990		4,0

TIỆP KHẮC

Dân số :	15,7 triệu người	Diện tích :	128 nghìn km ²
Vùng :	Đông Âu	GDP	33 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người:	Cao
Giá trị HDI :	0,872	Xếp hạng :	27
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	29		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	72,1
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	14
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1991	67
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	9,2
Tỷ lệ số người được tuyển làm việc đầy đủ (%)	1991	12
GNP (tỷ USD)	1991	39
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	2700
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	0,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	6570

Thảm họa con người

Số vụ giết người do đàn ông gây ra trên 100 000 đàn ông	1985 - 90	1,3
Cường dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89	12
Tỷ lệ trẻ em vị thành niên chưa có trình độ PTTH so với số người từ 15-64 tuổi (%)	1991	27
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	11,2
Lượng sulphua và nitơ bình quân đầu người (kg)	1989	239

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân năm	1960, 1992	69,9	72,1
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		310
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990		16
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		14
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		57
Tỷ lệ chết do ung thư ác tính so với tổng số người chết (%)	1990 - 91		20
Tiêu thụ thuốc lá bình quân một người thành niên trở lên (kg)	1985-91		2,5

Giàu - nghèo

GNP (tỷ USD)	1991	39
		429

Tỷ lệ GNP của Tiệp Khắc trong tổng

GNP của các nước công nghiệp (%)	1991		0,2
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991		2700
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91		0,5
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991		6570
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	3,5	11,2

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	13,7	15,7
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 92 - 2000	0,4	0,4
Tỷ lệ tăng dân số từ 60 tuổi trở lên (%)	1992		17
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		2,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			80
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		77
Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992		52

Những yếu kém của xã hội

Số người tự tử trên 10 000 người	1989 - 91		30
Số vụ hiếp dâm có khai báo trên 100 000 phụ nữ từ 15 - 59 tuổi	1987- 89		12
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987- 91		32

Giáo dục

Tỷ lệ người đi học ở tất cả trình độ so với số người từ 6 - 23 tuổi (%)	1991		67
Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992		9,2
Riêng : Nữ	1992		8,6
Nam	1992		9,8
Tỷ lệ người được tuyển học đầy đủ vào trường sau phổ thông trung học (%)	1991		86
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học sau phổ thông trung học (%)	1991		54
Tỷ lệ phụ nữ tốt nghiệp sau phổ thông trung học so với phụ nữ ở độ tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1991		90,4
Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với người ở tuổi tốt nghiệp quy định (%)	1990 - 91	✓	11,8
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đầy đủ vào đại học, cao đẳng (%)	1965, 1991	14	12
Tỷ lệ nữ trong tổng số học sinh đại học, cao đẳng (%)	1991		12
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91		45

Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so

với tổng số tốt nghiệp (%)

1990 - 91

55

Riêng : Nữ

1990 - 91

34

Nam

1990 - 91

71

Số cán bộ khoa học kỹ thuật hoạt

động về nghiên cứu và phát triển

trên 10 000 người

1986 - 89

69

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)

1990

59

Số máy thu hình (máy/100 người)

1990

41

Điện thoại (máy/100 người)

1990 - 92

29

Số phút gọi điện thoại ra nước ngoài

bình quân đầu người (phút)

1990 - 92

7

Số báo hàng ngày (tờ/100 người)

1990

51

Số ô tô (chiếc/100 người)

1989 - 90

24

Số người đăng ký thư viện

1987 - 91

22,3

Số lần đến bảo tàng bình quân đầu

người một năm (lần)

1987 - 91

1,0

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng dân số (%)

1991

50

Tỷ lệ lao động làm trong

ngành nông nghiệp (%)

1990 - 92

11

Tỷ lệ lao động làm trong

ngành công nghiệp (%)

1990 - 92

45

Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1990 - 92	44
Tỷ lệ thay thế lao động trong tương lai (%)	1992	109
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1991	47
Tỷ lệ lương của phụ nữ so với lương nam giới (%)	1990 - 92	71
Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	550
Riêng: Nữ so với tổng số	1990 - 91	5,6

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1 000m ³ /năm)	1990		1,8
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965 - 1991	48	73
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965 - 1991	3370	4680
Bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965 - 1991		222
Tỷ lệ tiêu dùng năng lượng của Tiệp Khắc so với toàn thế giới (%)	1991		1,0
Xử lý rác trong thành phố trên 1 người (kg)	1990		250
Tỷ lệ tái chế giấy, bìa so với sử dụng (%)	1985-90		49

Phấn phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,47
--	------	------

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Xuất khẩu + Nhập khẩu so với GDP (%)	1991	73
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	137
Tỷ lệ dự trữ quốc tế so với nhập khẩu (%)	1991	3,8
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	901

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990		4,6
Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1990	2,9	5,9
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1991 - 92	3,8	1,6
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1991- 92	60	17
Xuất khẩu vũ khí thông thường bình quân một năm cho các nước đang phát triển (triệu USD)	1988 - 92		1442
Lực lượng quân sự trên 1 000 người	1990		8,5
Trên một giáo viên	1990		0,8
Trên một bác sĩ	1990		3,5

CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN TRIỀU TIÊN

Dân số :	22,6 triệu người	Diện tích:	121 nghìn km ²
Vùng:	Đông Á	GDP :	... USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người:	TB
Giá trị HDI :	0,609	Xếp hạng :	101
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	8		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70,7
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	100
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	123

Thảm họa con người

Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	15
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	1,9

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	53,9	70,7
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		130
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	85	25
			435

Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992	28
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992	96
Số người trên một bác sĩ (người)	1990	370

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100)	1991	104
Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	2840
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	123
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	9,1 8,0

Giàu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	20
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965 - 80, 1980 - 91	0,6 ...

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	10,8 22,6
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	2,3 1,7

Tốc độ tăng dân số giữa			
hai thời kỳ (%)	1985 - 90 so với 1955 - 60		52
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		25,9
Tỷ lệ dân số thành thị so với			
dân số	1960, 1992	40	59
Tốc độ phát triển dân số thành thị			
hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	3,7	2,4
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992		2,4
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng			
năm 1992 so với 1980 (%)			42
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		24
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		5

Giáo dục

Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	6,0
Riêng : Nữ	1992	4,6
Nam	1992	7,4
Tỷ lệ tổng người được tuyển học		
phổ thông cơ sở (%)	1990	100
Riêng : Nữ	1990	100
Số học sinh trên một giáo viên		
phổ thông cơ sở (học sinh)	1990	26

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	12
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	1,5

Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	23,0
-------------------------------------	------	------

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92		45
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	57	43
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	23	30
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	20	27
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		46

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990	2,9
Tỉ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987-90	75
Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,22

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	12
Bình quân đầu người (USD)	1992	1

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	0,5	...
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP(%)	1960, 1990 - 91	11,0	8,9
Nhập khẩu vũ khí thông thường			
bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		514
Lực lượng quân sự trên 1 000 người	1990		51,5

TRUNG QUỐC

Dân số :	1.187,4 triệu người	Diện tích :	9.560 nghìn km ²
Vùng :	Đông Á	GDP :	369,7 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Thấp	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,644	Xếp hạng :	94
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	49		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70,5
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	90
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	83
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	97
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	112
Tỷ lệ người được tuyển học		
PTCS và PTTH (%)	1987 - 90	88
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	80
GNP (tỷ USD)	1991	439,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	370
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 91	7,8
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	2,946

Thảm họa con người

Số người không được hưởng dịch vụ y tế (triệu người)	1992	102,0
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	205,0
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	40,1
Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	866
Số trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	24315
Số trẻ em không đi học tiểu học (nghìn người)	1992	2375
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	167,5
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	130,5
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	105,0
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	105,0

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	47,1	70,5
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		130
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1 000 lần sinh	1960, 1992	150	27
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1 000 lần sinh	1992		35

Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		94
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1990	26	21
Tỷ lệ những lần sinh được sự giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		94
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		730
Số người trên một y tá (người)	1990		1460

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản xuất lương thực bình quân đầu người (1979 - 81 = 100) (%)	1991	138	
Cung cấp calori bình quân đầu người một ngày (calori)	1988 - 90	2640	
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	112	
Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu lương thực (%)	1969 - 71, 1988 - 90	1,7	4,7
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	13430	
Viện trợ lương thực (USD)	1991	41,3	

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%)	1980 - 90	9
Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (%)	1980 - 90	13
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II) trong thu nhập (%)	1980 - 91	17,4

Tỷ lệ số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) (%)			
	1980 - 91		6,5
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980 - 91, 1992	5,8	8,1
GNP (tỷ USD)	1991		439,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		370
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)			
	1965- 80, 1980 - 91	4,1	7,8
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)			
	1960, 1991	723	2946

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	657,5	1187,4
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)			
	1960- 92, 1992- 2000 (dự kiến)	1,9	1,2
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)			
	1985 - 90 so với 1955 - 60		97
Dân số (dự kiến - triệu người)	2000		1309,7
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)			
	1960, 1992	19	28
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)			
	1960- 92, 1992- 2000 (dự kiến)	3,8	4,9
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		2,3
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			
			40
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		83

Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992	21
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992	7
Số người di tản (nghìn người)	1992	288

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ		
từ 15 tuổi trở lên (%)	1970, 1992	80
Riêng: Nữ	1992	68
Nam	1992	92
Số năm đi học tính cho người từ		
25 tuổi trở lên (năm)	1992	5,0
Riêng: Nữ	1992	3,8
Nam	1992	6,3
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ		
từ 6 - 23 tuổi (%)	1990	43
Tỷ lệ tổng người được		
tuyển học PT cơ sở (%)	1990	125
Riêng: Nữ	1990	120
Tỷ lệ người được tuyển học		
phổ thông cơ sở (%)	1990	98
Riêng: Nữ	1990	95
Tỷ lệ số người có trình độ phổ thông cơ sở		
so với người vào lớp 1 (%)	1990	85
Số học sinh trên một giáo viên phổ		
thông cơ sở (học sinh)	1990	92

Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	48
Riêng : Nữ	1990	42
Tỷ lệ học sinh ghi tên vào trung cấp kỹ thuật so với tổng số học sinh trung học (%)	1988 - 91	9,1
Tỷ lệ tổng người được tuyển học đại học, cao đẳng (%)	1990	1,7
Riêng : Nữ	1990	1,1
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học, cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)	1987 - 90	0,5
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với sinh viên trong nước (%)	1987 - 88	3
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 91	8,1

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	18
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	3,0
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	4,2

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%) -	1990 - 92	59
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	81 73

Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	8	14
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	11	13
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		43
Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89		11
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 80 , 1980 - 90		3,5

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		2,5
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987- 90		14
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	130,0	692,0
Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	178	602,0
Tiêu dùng năng lượng bình quân trên 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965 ,1991	195	187,0
Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,08

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tổng số nợ so với GNP (%)	1990	16
Nợ dịch vụ so với xuất khẩu (%)	1991	12,1

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	114
Xuất + nhập khẩu so với GDP (%)	1991	37
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991	111
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	12890

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	2945
Bình quân đầu người (USD)	1992	3
Bình quân một người nghèo (USD)	1992	28
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,7
Tỷ lệ viện trợ về xã hội (%)	1989 - 91	13,2
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ về xã hội	1989 - 91	18,2
Tỷ lệ chi viện trợ nhân đạo (%)	1989 - 91	0,017
Tỷ lệ viện trợ ưu tiên nhân đạo so với tổng số viện trợ song phương (%)	1989 - 91	2,4

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1980, 1990	1,8	2,3
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	1,3	2,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	12,0	5,0
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục và y tế (%)	1960, 1990 - 91	387	110
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		-1228 ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Điều này chứng tỏ, Trung Quốc trong các năm này xuất khẩu vũ khí thông thường nhiều hơn nhập khẩu.

So với tổng nhập khẩu (%)	1991	-1,9
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	2,7
Trên một giáo viên	1990	0,4
Trên một bác sĩ	1990	3

U - CRAI - NA

Dân số :	52,2 triệu người	Diện tích :	604 nghìn km ²
Vùng :	Liên Xô cũ	GDP :	... USD
Nhóm thu nhập :	TB	Nhóm phát triển con người :	Cao
Giá trị HDI :	0,823	Xếp hạng :	45
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	23		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	70
Tỷ lệ chết của người mẹ tính trên 100 000 lần sinh	1988	33
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	6,0
Số cán bộ khoa học trên 1 000 người	1986 - 90	20
GNP (tỷ USD)	1991	121
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	2190
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1991	5180

Thảm họa con người

Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	0,3
Tỷ lệ lạm phát trung bình năm (%)	1992	1445,3

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1962	70,0
--------------------------	------------	------

Số người trên một bác sĩ (người)	1990	230
Số năm bị mất do chết non (năm)	1990	16
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988	33
Tỷ lệ chết do hệ thống giao thông kém so với tổng số người chết (%)	1990 - 91	53

Giầu - nghèo

GNP (tỷ USD)	1991	121
Tỷ lệ GNP của U - crai - na trong tổng GNP của các nước công nghiệp (%)	1991	0,7
GNP bình quân đầu người (USD)	1976, 1991	2190
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	5180
Tỷ lệ lạm phát hàng năm (%)	1980 - 91, 1992	1445,3

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1962	42,4	52,2
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	0,6	0,4
Số năm còn sống được của người ở tuổi 60 (năm)			
Riêng : Nữ	1989 - 90		15,8
Nam	1989 - 90		12,5
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		2,0
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985-92		15

Tỷ lệ phụ thuộc (%)	1992	52
---------------------	------	----

Những yếu kém của xã hội

Tỷ lệ trẻ em sinh ngoài giá thú (%)	1985 - 92	11
Tỷ lệ ly hôn so với kết hôn (%)	1987 - 91	40

Giáo dục

Số năm đi học tính cho người từ 25 tuổi trở lên (năm)	1992	6,0
Tỷ lệ số người học khoa học tự nhiên và khoa học ứng dụng so với số người học đại học, cao đẳng (%)	1990 - 91	49
Tỷ lệ tốt nghiệp khoa học so với tổng số tốt nghiệp (%)	1990 - 91	44
Số cán bộ khoa học kỹ thuật trên 1 000 người	1986 - 90	20

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy/100 người)	1990	79
Số máy thu hình (máy/100 người)	1990	33
Điện thoại (máy/100 người)	1990 - 92	16
Số báo hàng ngày (tờ/100 người)	1990	25
Số lần đến bảo tàng bình quân đầu người 1 năm (lần)	1987-91	0,4

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1991	51
--	------	----

Số người thất nghiệp (nghìn người)	1992	70
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1992	0,3

Thương mại quốc tế

Tỷ lệ xuất so với nhập khẩu (%)	1991	72
---------------------------------	------	----

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1961	3,3
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	7,0
Trên một giáo viên	1990	1,0
Trên một bác sĩ	1990	3,3

VIỆT NAM

Dân số :	70,98 triệu người	Diện tích :	331,1 nghìn km ²
Vùng :	Đông Nam Á, Châu Đại Dương	GDP :	... USD
Nhóm thu nhập :	Thấp	Nhóm phát triển con người :	TB
Giá trị HDI :	0,514	Xếp hạng :	116
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	34		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	63,4
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	90
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1988 - 91	27
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1988 - 91	18
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	102
Tỷ lệ người được tuyển học		
PTCS và PTTH (%)	1987 - 90	69
Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	89

Thảm họa con người

Số người không được dịch vụ y tế (triệu người)	1992	7,0
Số người không được dùng nước sạch (triệu người)	1992	51,1
Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	1992	57,4
		453

Số trẻ em chết dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	101
Số trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (nghìn người)	1992	3860
Số người mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	4,7
Số phụ nữ mù chữ từ 15 tuổi trở lên (triệu người)	1992	3,5
Số người nghèo tuyệt đối (triệu người)	1992	37,6
Số người nghèo tuyệt đối ở nông thôn (triệu người)	1992	33,4

Tuổi thọ bình quân và sức khỏe

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	44,2	63,4
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100 000 lần sinh	1988		400
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	147	37
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		50
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng dịch (%)	1992		90
Tỷ lệ trẻ em nhẹ cân so với trẻ em dưới 5 tuổi (%)	1975, 1992	55	42
Tỷ lệ những lần sinh được sự giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 90		90
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		2860
Số người trên một y tá (người)	1990		580

Bảo đảm lương thực

Chỉ số sản lượng lương thực

bình quân đầu người - (1979 - 91=100) 1991 124

Cung cấp calori bình quân

đầu người (calo) 1988 - 90 2220

Tỷ lệ cung cấp calori bq đầu người

so với nhu cầu tối thiểu (%) 1988 - 90 102

Tỷ lệ phụ thuộc nhập khẩu

lương thực (%) 1969 - 71, 1988 - 90 19,3 1,8

Viện trợ lương thực (triệu USD) 1992 13,0

Giấu - nghèo

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt đối (%) 1980 - 90 54

Tỷ lệ số người nghèo tuyệt

đối ở nông thôn (%) 1980 - 90 60

Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%) 1980 - 91, 1992 34,40

Tốc độ phát triển GNP bình quân

đầu người hàng năm (%) 1965 - 80, 1980 - 91 0,6 ...

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người) 1960, 1992 34,7 69,5

Tốc độ phát triển dân số

hàng năm (%) 1960 - 92, 1992 - 2000 2,2 2,0

Tỷ lệ tăng dân số giữa

hai thời kỳ (%) 1985 - 90 so với 1955 - 60 131

Dân số dự kiến (triệu người) 2000 81,5

Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	15	20
Tốc độ phát triển dân số thành thị hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	3,6	4,3
Tỷ suất sinh tổng cộng (%)	1992		4,0
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			66
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		53
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		30
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		9
Số người di tản (nghìn người)	1992		16

Giáo dục

Tỷ lệ người biết chữ từ 15 tuổi trở lên (%)	1992	89
Riêng: Nữ	"	84
Nam	"	93
Số năm đi học từ 25 tuổi trở lên (%)	"	4,9
Riêng: Nữ	"	3,6
Nam	"	6,2
Tỷ lệ người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi (%)	1990	52
Tỷ lệ người có trình độ tiểu học so với người vào lớp 1 (%)	1990	58
Tỷ lệ người được tuyển học trung cấp kỹ thuật so với người học PTTH (%)	1980 - 91	5,6
Tỷ lệ sinh viên học ở nước ngoài so với học trong nước (%)	1987 - 88	4

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	11
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	3,9
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	0,9

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92		49
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	79	67
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	6	12
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	15	21
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1990 - 92		47

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nước thải được xử lý bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990	5,6
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích (%)	1987 - 90	30
Tốc độ phá rừng bình quân năm (%)	1981 - 85	0,6
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965	4,0
Tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người (quy dầu - kg)	1965	97

Phần phát xạ toàn cầu : Chỉ số hiệu ứng nhà kính trên 10 triệu người (tấn)	1989	0,1
---	------	-----

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991	-552
----------------------------------	------	------

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	586
Bình quân đầu người (USD)	1992	8
Bình quân đầu người nghèo (USD)	1992	16
Tỷ lệ viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	45,8
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ xã hội (%)	1989 - 91	21,7
Tỷ lệ ưu tiên viện trợ nhân đạo so với tổng viện trợ song phương (%)	1989 - 91	9,9

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi y tế so với GDP (%)	1960, 1990	1,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	4,8
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990	15,9
Trên một giáo viên	"	2,2
Trên một bác sĩ	"	4,7

SIN - GA - PO

Dân số :	2,8 triệu người	Diện tích:	1 nghìn km ²
Vùng:	Đông Nam Á và Châu Đại dương	GDP	40 tỷ USD
Nhóm thu nhập :	Cao	Nhóm phát triển con người:	Cao
Giá trị HDI :	0,836	Xếp hạng :	43
Thay đổi vị trí từ thu nhập đến HDI :	- 22		

Phát triển con người

Tuổi thọ bình quân (năm)	1992	74,2
Tỷ lệ được dịch vụ y tế (%)	1985 - 1991	100
Tỷ lệ được dùng nước sạch (%)	1985 - 1991	100
Tỷ lệ được có các điều kiện vệ sinh (%)	1985 - 1991	96
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 1990	144
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở và phổ thông trung học (%)	1987 - 1990	87
GNP (tỷ USD)	1991	39,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991	14140
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1980 - 1991	5,3
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP- USD)	1991	14734

Thảm họa con người.

Số người không có các điều kiện vệ sinh (triệu người)	0,1
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi (%)	0,0

Tuổi thọ bình quân và sức khoẻ

Tuổi thọ bình quân (năm)	1960, 1992	64,5	74,2
Tỷ lệ chết của người mẹ trên 100000 lần sinh	1988		14
Tỷ lệ chết của trẻ sơ sinh trên 1000 lần sinh	1960, 1992	36	8
Tỷ lệ chết của trẻ em dưới 5 tuổi trên 1000 lần sinh	1992		9
Tỷ lệ trẻ em trên 1 tuổi được tiêm phòng bệnh (%)	1992		90
Tỷ lệ những lần sinh được giúp đỡ của nhân viên y tế (%)	1985 - 1990		100
Số người trên một bác sĩ (người)	1990		920
Số người trên một y tá (người)	1990		240

Bảo đảm lương thực

Cung cấp calori bình quân đầu người (calo)	1988 - 90	3120
Tỷ lệ cung cấp calori đầu người so với nhu cầu tối thiểu (%)	1988 - 90	144
Nhập khẩu ngũ cốc (nghìn tấn)	1991	780

Giầu - nghèo

Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập thấp (nhóm I + II), trong thu nhập (%)	1980 - 91		15,0
Tỷ lệ thu nhập của số hộ có thu nhập cao nhất (nhóm V) so với thu nhập của số hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm I) - lần	1980 - 91		9,6
Tỷ lệ lạm phát bình quân năm (%)	1980-91, 1992	1,9	...
GNP (tỷ USD)	1991		39,3
GNP bình quân đầu người (USD)	1991		14140
Tốc độ phát triển GNP bình quân đầu người hàng năm (%)	1965-80, 1980-91	8,3	5,3
GDP thực tế bình quân đầu người (theo PPP - USD)	1960, 1991	2409	14734

Nhân khẩu học

Dân số (triệu người)	1960, 1992	1,6	2,8
Tốc độ phát triển dân số hàng năm (%)	1960- 92, 1992 - 2000	1,7	0,9
Tốc độ tăng dân số giữa hai thời kỳ (%)	1985 - 90 so với 1955 - 60		26
Dân số dự kiến (triệu người)	2000		3
Tỷ lệ dân số thành thị so với dân số (%)	1960, 1992	'98	100

Tốc độ phát triển dân số thành thị

hàng năm (%)	1960 - 92, 1992 - 2000	1,7	1,0
Tỷ suất sinh tổng cộng	1992	1,7	
Tỷ lệ tỷ suất sinh tổng cộng năm 1992 so với 1960 (%)			32
Tỷ lệ áp dụng biện pháp tránh thai (%)	1985 - 92		74
Tỷ lệ sinh chung (‰)	1992		16
Tỷ lệ chết chung (‰)	1992		5

Giáo dục

Số năm đi học 25 tuổi trở lên (năm)	1992	4,0
Riêng: Nữ	1992	3,2
Nam	1992	4,8
Tỷ lệ số người đi học ở các trình độ từ 6 - 23 tuổi	1990	68
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	108
Riêng: Nữ	1990	107
Tỷ lệ người được tuyển học phổ thông cơ sở (%)	1990	100
Riêng: Nữ	1990	100
Tỷ lệ người có trình độ phổ thông cơ sở so với người vào lớp 1 (%)	1990	100
Số học sinh trên 1 giáo viên phổ thông cơ sở (học sinh)		26
Tỷ lệ tổng người được tuyển học phổ thông trung học (%)	1990	70

Riêng:	Nữ	1990	71
Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp đại học và cao đẳng so với nhóm tuổi tương ứng (%)		1987 - 90	5,8
Tỷ lệ sinh viên đi học nước ngoài so với học trong nước (%)		1987 - 88	25
Số cán bộ khoa học - kỹ thuật trên 1 000 người		1986 - 91	22,9
Số cán bộ KHKT hoạt động về nghiên cứu và phát triển trên 10 000 người		1986 - 89	18,7

Truyền thông

Số máy thu thanh (máy / 100 người)	1990	65
Số máy thu hình (máy / 100 người)	1990	37,8
Số báo hàng ngày (tờ / 100 người)	1990	28,2

Việc làm

Tỷ lệ lao động so với tổng số dân số (%)	1990 - 92		65
Tỷ lệ lao động làm trong ngành nông nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	6	0,0
Tỷ lệ lao động làm trong ngành công nghiệp (%)	1965, 1990 - 92	27	35
Tỷ lệ lao động làm trong ngành dịch vụ (%)	1965, 1990 - 92	67	65
Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động (%)	1980 - 92		40

Tỷ lệ lao động nữ làm quản lý và điều hành so với tổng số (%)	1980 - 89		22
Tốc độ phát triển lương bình quân hàng năm (%)	1970 - 1980, 1980 - 90	3,0	5,0

Cân đối nguồn thiên nhiên

Nguồn nước được khôi phục bình quân đầu người (1000 m ³ / năm)	1990		0,2
Tỷ lệ diện tích rừng so với diện tích tự nhiên (%)	1987 - 90		5
Tiêu dùng năng lượng hàng hóa (tỷ kg quy dầu)	1965, 1991	4,0	17,3
Bình quân đầu người (kg quy dầu)	1965, 1991	2210	6180
Bình quân 100 USD GDP (kg quy dầu)	1965, 1991	124	43
Phần phát xạ toàn cầu: Chỉ số hiệu ứng nhà kính tính trên 10 triệu người (tấn)	1989		0,40

Thương mại quốc tế và nợ nước ngoài

Tỷ lệ xuất so với nhập (%)	1991		89
Xuất khẩu + nhập khẩu so với GDP (%)	1991		312
Chỉ số phát triển tỷ lệ trao đổi ngoại thương (1987 = 100)	1991		101
Cân đối thanh toán (triệu USD)	1991		4350

Viện trợ

Tổng số ODA đã nhận (triệu USD)	1992	20
Bình quân đầu người (USD)	1992	7
Tỷ lệ ODA so với GNP (%)	1992	0,1

Lựa chọn chính sách

Tỷ lệ chi giáo dục so với GNP (%)	1960, 1990	2,8	3,4
Tỷ lệ chi y tế so với GNP, GDP (%)	1960, 1990	1,0	1,1
Tỷ lệ chi quân sự so với GDP (%)	1960, 1990 - 91	0,4	5,8
Tỷ lệ chi quân sự so với chi giáo dục & y tế (%)	1960, 1990 - 91	11	129
Nhập khẩu vũ khí thông thường bình quân hàng năm (triệu USD)	1988 - 92		263
So với tổng nhập khẩu (%)	1991		0,4
Lực lượng quân sự trên 1000 người	1990		18,6
Trên một giáo viên	1990		2,9
Trên một bác sĩ	1990		16

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tham khảo chính :

- Country Human Development Indicators 1990
UNDP. Human Development Report office
New York, tháng 4 năm 1994
- Human Development Report 1994
Published for the UNDP
Oxford University Press 1994

2. Các tài liệu khác

- Basic facts about the United Nations
Department of Public Information
United Nations, New York 1992
- Trends in International Distribution
of Gross World Product
National Accounts Statistics- Series X, No.18
United Nations , New York, 1993
- Nguyễn Quán và Nguyễn văn Phẩm - SNA - Một công cụ quản
lý kinh tế vĩ mô
Tạp chí Kinh tế và Dự báo, Hà Nội, 6-1993
- Kinh tế thị trường: Lý thuyết và thực tiễn
Ủy ban kế hoạch Nhà nước và Quỹ hòa bình Sasakawa

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Tổng quan về phát triển con người	5
Những chỉ dẫn về thống kê	26
Chỉ số phát triển con người	39
Chỉ tiêu phát triển con người	48
Ác-hen-ti-na	56
Ái Cập	64
An-giê-ri	72
Anh	81
Áo	90
Áp-ga-ni-xtan	99
Ấn Độ	106
Ba Lan	115
Bỉ	122
Bun-ga-ri	132
Brunây	138
Cà-na-đa	143
Căm-pu-chia	152
Cu Ba	158
Đan Mạch	164
Đức	173
Ghi-nê	182
Hà Lan	190
Hàn Quốc	199
Hồng Kông	206
Hung-ga-ri	213
Hy Lạp	220
I-ran	227
I-rắc	235
I-ta-li-a	242
În-đô-nê-xi-a	252
CHDCND Lào	260
Ma-lai-xi-a	267
Mê-hi-cô	276
Mi-an-ma	284
Mông Cổ	291
Mỹ	297
Nà-uy	306
Nam Phi	315
Liên Bang Nga	321
Nhật Bản	325
Niu-di-lon	334
Ô-xtrây-li-a	342
Pháp	351
Phần Lan	360
Phi-líp-pin	369
Pa-kít-xtan	377
Ru-ma-ni	386
Sri-lan-ca	392
Thái Lan	401
Thụy Điển	410
Thụy Sĩ	419
Tiệp Khắc	428
CHDCND Triều Tiên	435
Trung Quốc	440
U-crai-na	449
Việt Nam	453
Sin-ga-po	459